



BÁO CÁO TỔNG HỢP

THỬ NGHIỆM VÀ ĐÁNH GIÁ TÍNH KHẢ THI CỦA BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

DỰ ÁN HỖ TRỢ VIỆT NAM THỰC HIỆN THỎA THUẬN PARIS (VNSIPA)

Nhóm tư vấn

TS. Trần Đại Nghĩa (Trưởng nhóm)

TS. Phạm Ngọc Thương (Thành viên)

ThS. Phạm Văn Dũng (Thành viên)

Hà Nội, tháng 6 năm 2022

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--------|---|
| ARP | Chương trình tái cơ cấu nông nghiệp |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| CSHT | Cơ sở hạ tầng |
| FAO | Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hiệp quốc |
| GIZ | Cơ quan phát triển Quốc tế Cộng hòa Liên bang Đức |
| IPCC | Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu |
| KHĐT | Kế hoạch đầu tư |
| NAP | Chương trình thích ứng quốc gia |
| NAP-Ag | Chương trình thích ứng BĐKH ngành nông nghiệp |
| NNPTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| NTM | Nông thôn mới |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| UNDP | Chương trình phát triển Liên hiệp quốc |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1. Các nhiệm vụ và các bước thực hiện hoàn thiện Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương | 5 |
| Hình 2: Các bước tham vấn hoàn thiện Bộ chỉ số..... | 10 |
| Hình 3. Cấu trúc Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương..... | 17 |
| Hình 4. Cấu trúc bộ từ khóa liên quan đến giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương..... | 19 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1: Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương | 6 |
| Bảng 2: Đánh giá khả năng thu thập số liệu các chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương..... | 11 |
| Bảng 3: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực trồng trọt | 21 |
| Bảng 4: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực chăn nuôi..... | 22 |
| Bảng 5: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp | 22 |
| Bảng 6: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực thủy sản..... | 23 |
| Bảng 7: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực phát triển nông thôn..... | 23 |
| Bảng 8: Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương | 25 |

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| DANH MỤC HÌNH | ii |
| DANH MỤC BẢNG | ii |
| MỤC LỤC | iii |
| I. GIỚI THIỆU CHUNG | 1 |
| 1.1. Đặt vấn đề | 1 |
| 1.2. Mục tiêu | 3 |
| II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 3 |
| 2.1. Khung phân tích | 3 |
| 2.2. Phương pháp nghiên cứu | 5 |
| III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN..... | 6 |
| 3.1. Đề xuất bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương..... | 6 |
| 3.1.1. Bộ chỉ số GSDG thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương..... | 6 |
| 3.1.2. Tham vấn địa phương hoàn thiện bộ chỉ số | 9 |
| 3.1.3. Đánh giá khả năng thu thập số liệu cho các chỉ số cấp địa phương | 11 |
| 3.2. Hoàn thiện Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn | 16 |
| 3.2.1. Bộ chỉ số hoàn thiện sau các vòng tham vấn..... | 16 |
| 3.2.2. Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số..... | 17 |
| 3.3. Ứng dụng AI và tích hợp các chỉ số lên hệ thống GSDG của Bộ NN&PTNT | 18 |
| 3.3.1. Xây dựng bộ từ khóa kỹ thuật về thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT | 18 |
| 3.3.2. Thử nghiệm và hiệu chỉnh Bộ từ khóa | 18 |
| 3.3.3. Thiết kế biểu mẫu nhập liệu cho các chỉ số mới chưa có trên hệ thống GSDG của ngành NN&PTNT | 20 |
| 3.4. Xây dựng Dự thảo quyết định ban hành Bộ chỉ số và Tài liệu tập huấn bộ chỉ số | 24 |
| 3.4.1. Dự thảo Bộ chỉ số | 24 |
| 3.4.2. Tài liệu tập huấn bộ chỉ số..... | 33 |
| IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 34 |
| 4.1. Kết luận..... | 34 |
| 4.2. Kiến nghị | 34 |
| V. TÀI LIỆU THAM KHẢO | 36 |
| VI. PHỤ LỤC..... | 37 |

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Đặt vấn đề

Việt Nam đã triển khai các hành động thích ứng biến đổi khí hậu thông qua một loạt chiến lược, chính sách, và kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Việt Nam đã xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020, sau đó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020 nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược. Đến nay, Việt Nam đã ban hành một số quyết định chính liên quan đến biến đổi khí hậu như Nghị quyết số 24-NQ/TW năm 2013 về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris (PIPA) năm 2016; và Báo cáo NDC cập nhật của Việt Nam đã nộp cho UNFCCC vào năm 2020. Kế hoạch quốc gia về thích ứng (NAP) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 7 năm 2020, bao gồm hợp phần thích ứng của NDC cập nhật và thực hiện các hành động ưu tiên để thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc thực hiện NAP được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực quản lý và điều phối tài chính và kỹ thuật, tránh trùng lặp, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, khu vực doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế trong việc thực hiện các mục tiêu thích ứng trong NDC cập nhật, giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Ngành nông nghiệp đóng góp vai trò quan trọng đối với các vấn đề bao trùm như phát triển bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Trong giai đoạn vừa qua Chính phủ đã hoàn thiện khung pháp lý, chính sách liên quan nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia, đặc biệt là mục tiêu phát triển bền vững 2030. Tuy nhiên, Việt Nam luôn nằm trong nhóm 10 nước có mức độ rủi ro do BĐKH cao nhất toàn cầu (2016 đứng thứ 8, 2017 đứng thứ 5 và 2018 đứng thứ 6 trên toàn cầu) với BĐKH (Germanwatch, 2019) được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH (Germanwatch, 2020). Nông nghiệp vẫn là trụ đỡ của nền kinh tế, chiếm 65,6% tổng dân số, 36,5% lực lượng lao động và 35% tổng diện tích của cả nước (TCTK, 2019); 44,3 % dân số vẫn sống phụ thuộc vào nông nghiệp (WB, 2016). Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng được đánh giá là nguồn phát thải khí nhà kính (KNK) lớn thứ 2 tại Việt Nam (chiếm khoảng 27,9%) trong năm 2014, đồng thời chi phí cho thích ứng BĐKH không ngừng tăng lên và được dự báo sẽ trên mức 3-5% GDP vào năm 2030 (Báo cáo cập nhật NDC 2020) trong khi nguồn đầu tư công chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu về vốn cho thích ứng BĐKH.

Giám sát đánh giá thích ứng BĐKH không quá khác biệt so với GSDG thông thường được áp dụng cho các dự án/chương trình đầu tư ở Việt Nam, tuy nhiên, nó có những thách thức nhất định, nhất là sự không chắc chắn vốn có trong các dự báo khí hậu - đặc biệt là ở cấp địa phương - và sự không chắc chắn liên quan đến các tác động khí hậu; Thiếu một thước đo chung để đo lường mức độ thành công (chẳng hạn như giảm

phát thải KNK làm thước đo chung để giảm nhẹ). Sự thành công của các can thiệp thích ứng rất khó định lượng và thường không thể so sánh trực tiếp giữa các địa điểm khác nhau. Mỗi liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố gây căng thẳng khí hậu và phi khí hậu: nguy cơ cháy rừng gia tăng không chỉ là kết quả của sự khô cằn hơn mà còn do sự lan rộng của việc đốt nương làm rẫy để đối phó với sự gia tăng dân số và sự suy giảm trong quản lý tài nguyên thiên nhiên truyền thống. Quy mô thời gian dài: chỉ có thể đo lường thành công cuối cùng của việc thích ứng trong tương lai (GIZ, 2013). Những thách thức khác đối với giám sát đánh giá thích ứng BĐKH ngành nông nghiệp như: (i) Thích ứng trải dài trên quy mô và lĩnh vực gây khó khăn trong so sánh hoặc tổng hợp các kết quả một cách hiệu quả; (ii) Không có một bộ chỉ số hoặc phương pháp tiếp cận GSDG nào: thích ứng là một quá trình chứ không phải là một kết quả, và cắt ngang các bối cảnh, quy mô và lĩnh vực (Denis Bous và nnk., 2014).

Do tính chất xuyên suốt của thích ứng với biến đổi khí hậu và tính đa dạng của các biện pháp thích ứng, không có bộ chỉ số chung về thích ứng ở cấp quốc gia. Do đó, các chỉ số thích ứng cần được lựa chọn dựa trên mục đích của GSDG và bối cảnh liên quan. Nó có thể giống với các chỉ số chung trong các lĩnh vực như phát triển nông thôn hoặc giảm thiểu rủi ro thiên tai. Các chỉ số có thể được phân loại theo những gì chúng đang đo lường: (i) Các chỉ số tác động khí hậu đo lường tác động của biến đổi khí hậu (ví dụ như thiệt hại do thiên tai gây ra; tác động đến sức khỏe con người; tác động đến sản xuất nông nghiệp và thu nhập); (ii) Các chỉ số đo lường xem đã thực hiện loại can thiệp thích ứng nào hay chưa; các chỉ số có thể đánh giá hiệu lực, hiệu quả và tính bền vững của các can thiệp. Tuy nhiên, có 3 loại hệ thống GSDG thích ứng có thể được áp dụng ở cấp quốc gia: (1) GSDG của quá trình để quốc gia xây dựng và thực hiện các hoạt động, kế hoạch và chương trình thích ứng với BĐKH; (2) Giám sát và đánh giá về thích ứng: giám tính dễ bị tổn thương, lồng ghép/tích hợp BĐKH, v.v; và (3) Giám sát và đánh giá các dự án và chương trình hỗ trợ được cung cấp (LEG, 2017).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN & PTNT) chủ động trong việc ứng phó với BĐKH ở Việt Nam nói chung và trong cam kết với Thỏa thuận Paris và NDC nói riêng. Vào tháng 3 năm 2020, Bộ trưởng Bộ NN & PTNT đã phê duyệt PIPA trong nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Quyết định số 891/QĐ-BNN-KHCN. Quyết định này đã đưa ra lộ trình các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021-2030. Do đó, GSDG là một trong những mục tiêu chính của PIPA. Hơn nữa, Thỏa thuận Paris quy định rằng: mỗi Bên, khi thích hợp, sẽ tham gia vào các quá trình lập kế hoạch thích ứng và thực hiện các hành động, bao gồm việc phát triển hoặc nâng cao các kế hoạch, chính sách hoặc các đóng góp liên quan, có thể bao gồm giám sát, đánh giá và học hỏi từ các kế hoạch, chính sách, chương trình và hành động thích ứng (Quyết định 1/CP.21.Điều.7.9).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã và đang vận hành hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) hiệu quả các hoạt động, chương trình và dự án của

Ngành. Để tăng cường hệ thống M&E này, đặc biệt là theo dõi kết quả hành động thích ứng hướng tới các mục tiêu NDC đã được cập nhật năm 2020 và các mục tiêu khí hậu khác, dự án VN-SIPA đã hỗ trợ phát triển hệ thống M&E các hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT trong gói 1 của dự án đã được hoàn thiện năm 2021. Để tiếp nối tiến trình thực hiện, việc triển khai hệ thống GSDG hoạt động thích ứng với BĐKH cấp địa phương là cần thiết nhằm cập nhật nguồn dữ liệu và thông tin cho từng chỉ số theo chiều từ địa phương lên Bộ NN&PTNT. Đồng thời, hoạt động cũng nhằm hoàn thiện hệ thống GSDG trực tuyến, tăng tính liên kết dữ liệu cho Bộ NN&PTNT với các địa phương trong bối cảnh chuyển đổi số.

1.2. Mục tiêu

Thiết lập và vận hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương. Trong đó, chi tiết hóa các chỉ số giám sát, đánh giá thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.

Cụ thể hóa và định hướng thiết kế hệ thống giám sát và đánh giá thích ứng BĐKH của Bộ NN & PTNT để tăng cường việc nhập dữ liệu định kỳ và cập các chỉ số thu thập từ tỉnh và các bên liên quan vào hệ thống GSDG ngành (CSDL, tần suất thu thập, phân tích dữ liệu, báo cáo và liên thông với cơ sở dữ liệu khí hậu khác sẵn có của Bộ TNMT, KHĐT và của Bộ NN&PTNT);

Đồng thời xây dựng bộ từ khóa cơ sở phục vụ công tác giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT từ hệ thống báo cáo của các địa phương, đơn vị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT.

Xây dựng hướng dẫn chi tiết thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích

Các bước thử nghiệm và đánh giá tính khả thi của Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương được cụ thể hóa thành 4 nhiệm vụ và thông qua 7 bước, chi tiết như sau:

Nhiệm vụ 1. Đề xuất Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

Trong đó, các bước được triển khai trong nhiệm vụ này gồm:

Bước 1: Hoàn thiện bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTN cấp địa phương

- Rà soát và lọc các chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BDKH cấp địa phương từ Bộ hoàn chỉnh của Quốc gia được xây dựng bởi GIZ (gói 1) và UNDP;

- Tham vấn bằng văn bản đến 63 tỉnh thành thông qua Công văn số 1194/BNN-KH của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 3/2/2022;

Bước 2: Đánh giá khả năng thu thập số liệu cho các chỉ số cấp địa phương

- Dựa trên kết quả phản hồi của các địa phương, xác định khả năng thu thập dữ liệu cho các chỉ số

Nhiệm vụ 2: Hoàn thiện Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn, chuẩn bị cho đợt tham vấn và tập huấn trực tiếp

Bước 3: Hoàn thiện Bộ chỉ số và Tài liệu hướng dẫn lần

- Sau khi gửi văn bản tham vấn đến 63 tỉnh, thành phố; các ý kiến góp ý được tổng hợp và hoàn thiện Bộ chỉ số theo các góp ý;

- Trên cơ sở các góp ý, Bộ chỉ số được hoàn thiện lần 1

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số cấp địa phương;

Bước 4: Tham vấn trực tiếp và tập huấn thực hiện Bộ chỉ số cho các địa phương

- Tham vấn và tập huấn cho các tỉnh phía nam (từ Thừa Thiên Huế đến Cà Mau) tại Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Dựa trên các góp ý tại buổi tham vấn và tập huấn thử nghiệm, Bộ chỉ số tiếp tục được hoàn thiện; kèm theo đó là tài liệu hướng dẫn được hiệu chỉnh cho phù hợp với các nội dung chỉnh sửa;

- Tham vấn và tập huấn cho các tỉnh phía bắc (từ Quảng Trị đến Hà Giang) tại Hà Nội;

- Sau các góp ý và ý kiến tham vấn từ các địa phương, Bộ chỉ số một lần nữa được hoàn thiện cùng với tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số

Nhiệm vụ 3. Ứng dụng AI và tích hợp các chỉ số lên hệ thống GSDG của Bộ NN&PTNT

Nhiệm vụ này được thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ giữa nhóm chuyên gia xây dựng Bộ chỉ số và nhóm chuyên gia ICT của GIZ. Nhiệm vụ này được thực hiện song song với quá trình hoàn thiện Bộ chỉ số ở nhiệm vụ 2. Các bước thực hiện gồm:

Bước 5: Xây dựng bộ từ khóa kỹ thuật phục vụ nhóm chuyên gia ICT ứng dụng công nghệ AI vào thực hiện thu thập thông tin cho các chỉ số định tính

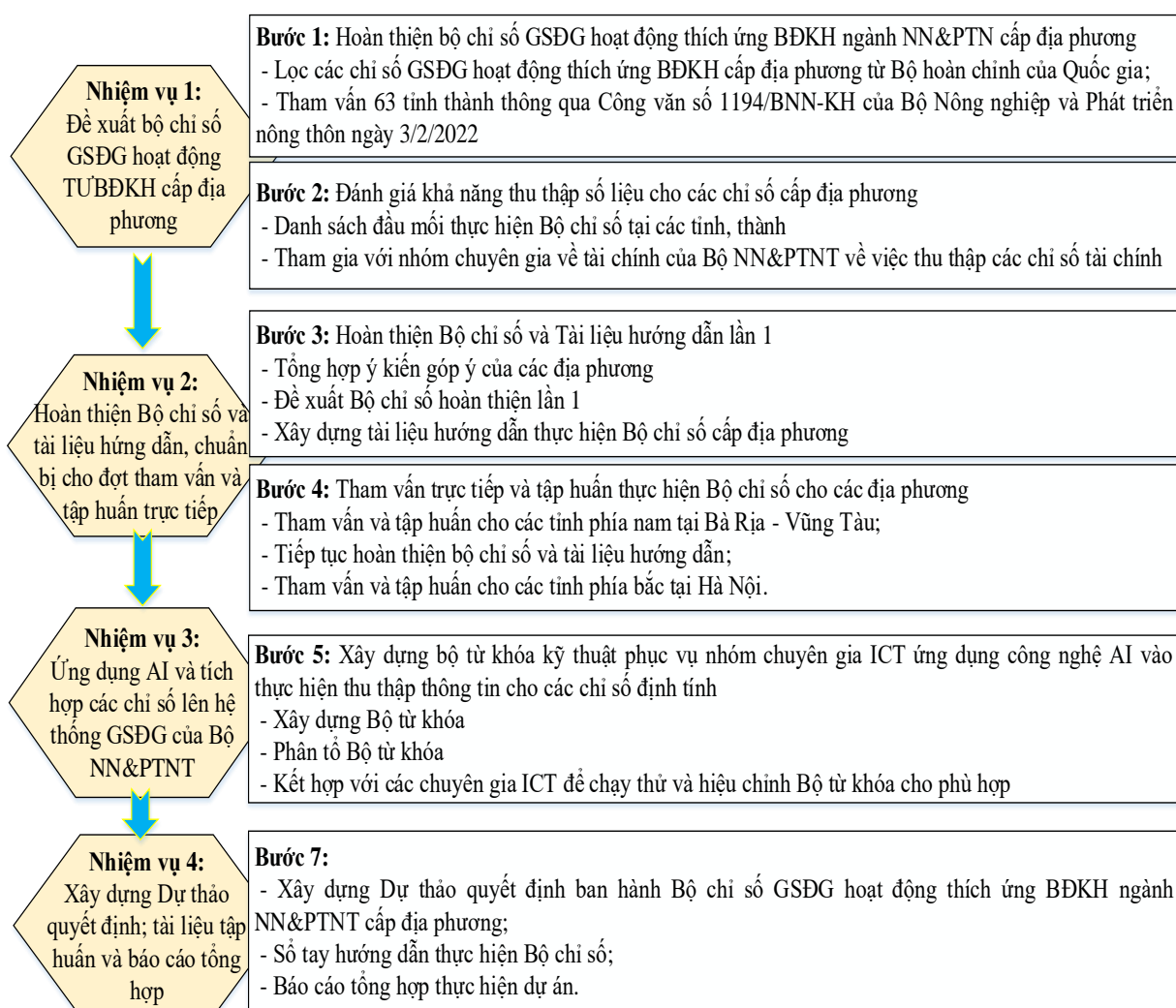
- Xây dựng Bộ từ khóa liên quan đến các chỉ số GSDG hoạt động thích ứng với BDKH ngành NN&PTNT;

- Sau khi có hệ thống các từ khóa, quá trình phân tổ và nhóm cho các chỉ số được triển khai tạo điều kiện cho các chuyên gia ICT lọc từ hệ thống báo cáo của các địa phương các chỉ số định tính và chỉ số về giới;...

Nhiệm vụ 4: Xây dựng Dự thảo quyết định; hoàn thiện tài liệu tập huấn và báo cáo tổng hợp

Bước 6:

- Xây dựng Dự thảo quyết định ban hành Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương;
- Hoàn thiện sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số;
- Báo cáo tổng hợp thực hiện dự án.



Hình 1. Các nhiệm vụ và các bước thực hiện hoàn thiện Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình hoàn thiện và tài liệu hướng dẫn Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương được thực hiện thông qua các phương pháp

và nguyên tắc khác nhau.

Việc xác định các chỉ số GSDG hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT dựa trên sự tham chiếu đến các chỉ số liên quan đến ngành NN&PTNT được phân giao thực hiện trong Hệ thống GSDG hoạt động thích ứng BĐKH cấp quốc gia được ban hành tại Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 02/03/2022; đồng thời các nhiệm vụ được Bộ NN&PTNT và các địa phương chủ trì được phân công trong Kế hoạch quốc gia thích ứng BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020).

Ngoài ra, các yếu tố được tham chiếu khi xây dựng Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn thực hiện gồm (i) Gắn kết các quá trình, các hoạt động (từ dưới lên và trên xuống); (ii) Lòng ghép giới, và bao trùm và có sự tham gia của các bên liên quan đặc biệt là người dân địa phương, các nhóm dễ bị tổn thương; (iii) Huy động tối đa các nguồn lực, hệ thống hạ tầng sẵn có và tăng cường hợp tác.

Cuối cùng là sự liên thông của Bộ chỉ số với hệ thống GSDG của ngành NN&PTNT hiện có tại trang web: <https://giamsatdanhgia.mard.gov.vn> và trang web: <http://mic.mard.gov.vn>

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đề xuất bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

3.1.1. Bộ chỉ số GSDG thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương được tổng hợp, rà soát và lọc ra từ Bộ chỉ số GSDG cấp ngành được GIZ gói I và UNDP hỗ trợ xây dựng.

Bộ chỉ số gồm 45 chỉ số, trong đó có 49 chỉ số đầu vào. Các chỉ số được phân thành ba nội dung GSDG là (I) Tác động của BĐKH; (II) Hành động thích ứng; và (III) Kết quả hành động thích ứng; trong đó được chi tiết thành 13 nhóm nhỏ được chi tiết tại bảng 1:

Bảng 1: Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

| TT | Nội dung giám sát, đánh giá | STT | Chỉ số giám sát, đánh giá | Đơn vị tính |
|----------|-----------------------------|-----|--|-------------|
| I | Tác động của BĐKH | | | |
| 1 | Chăn nuôi | 1 | Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai | con/ĐVN |
| | | 2 | Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai | con/ĐVN |
| 2 | Trồng trọt | 3 | Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai | Ha |
| | | 4 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng | Ha |

| TT | Nội dung giám sát, đánh giá | STT | Chỉ số giám sát, đánh giá | Đơn vị tính |
|-----------|----------------------------------|-----|--|-----------------|
| | | 5 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác | Ha |
| 3 | Thủy sản | 6 | Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Ha |
| | | 7 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/ cái |
| | | 8 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/ cái |
| 4 | Lâm nghiệp | 9 | Diện tích rừng bị cháy | ha |
| | | 10 | Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai | ha |
| 5 | Người & tài sản | 11 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân | người |
| | | 12 | Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai | tỷ đồng |
| II | Hành động thích ứng | | | |
| 1 | Sản xuất nông nghiệp | 13 | Số đơn vị vật nuôi được sản xuất có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia | đơn vị vật nuôi |
| | | 14 | Tỷ lệ số trang trại trên một nghìn hộ chăn nuôi | % |
| | | 15 | Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, giống) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha |
| | | 16 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | Ha |
| | | 17 | Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm | % |
| | | 18 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha |
| | | 19 | Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn | ha |
| | | 20 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha |
| | | 21 | Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | ha |
| | | 22 | Diện tích rừng được bảo vệ | ha |
| | | 23 | Diện tích áp dụng giải pháp nông lâm kết hợp, canh tác tổng hợp | ha |
| | | 24 | Diện tích rừng cung ứng DVMTR | ha |
| 2 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 25 | a. Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai | % |
| | | | b. Tỷ lệ nữ giới được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai | |
| | | 26 | Tỷ lệ cán bộ Ban chỉ đạo PCTT/ ÚPBĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực | % |
| | | 27 | Tỷ lệ số lượt cán bộ nữ của Ban chỉ đạo PCTT/ ÚPBĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực (tỉnh/quốc gia) | % |
| | | 28 | Tỷ lệ dân số (nữ) được đào tạo về BĐKH | % |

| TT | Nội dung giám sát, đánh giá | STT | Chỉ số giám sát, đánh giá | Đơn vị tính |
|--|--|-----|--|-------------|
| 3 | Đầu tư cho BDKH | 29 | Tỷ lệ dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng trong nông nghiệp nông thôn có xem xét yếu tố BDKH | % |
| | | 30 | Tỷ lệ vốn đầu tư cho ứng phó BDKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp (ngân sách nhà nước, ODA vốn vay và không hoàn lại, vốn từ khu vực tư nhân) | % |
| 4 | TUBDKH trong các văn bản, chính sách ngành NN&PTNT | 31 | Tỷ lệ văn bản thích ứng BDKH ngành NN&PTNT ban hành trên tổng số văn bản được yêu cầu | % |
| III Kết quả hành động thích ứng | | | | |
| 1 | Sản xuất nông nghiệp | 32 | Giá trị sản xuất vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BDKH | tỷ đồng |
| | | 33 | a. Giá trị sản xuất cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BDKH | tỷ đồng |
| | | | b. Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BDKH | tấn |
| | | 34 | a. Giá trị sản xuất diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tỷ đồng |
| | | | b. Sản lượng diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tấn |
| | | 35 | a. Giá trị sản xuất NTTS áp dụng các biện pháp thích ứng BDKH | tỷ đồng |
| | | | b. Sản lượng NTTS áp dụng các biện pháp thích ứng BDKH | tấn |
| | | 36 | Tỷ lệ che phủ rừng | % |
| 37 | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | % | | |
| 2 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 38 | Tỷ lệ hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH | % |
| | | 39 | Tỷ lệ doanh nghiệp/HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH | % |
| | | 40 | Tỷ lệ doanh nghiệp/HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo | % |
| 3 | Đầu tư cho BDKH | 41 | Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển | km |
| | | 42 | Tỷ lệ số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai | % |

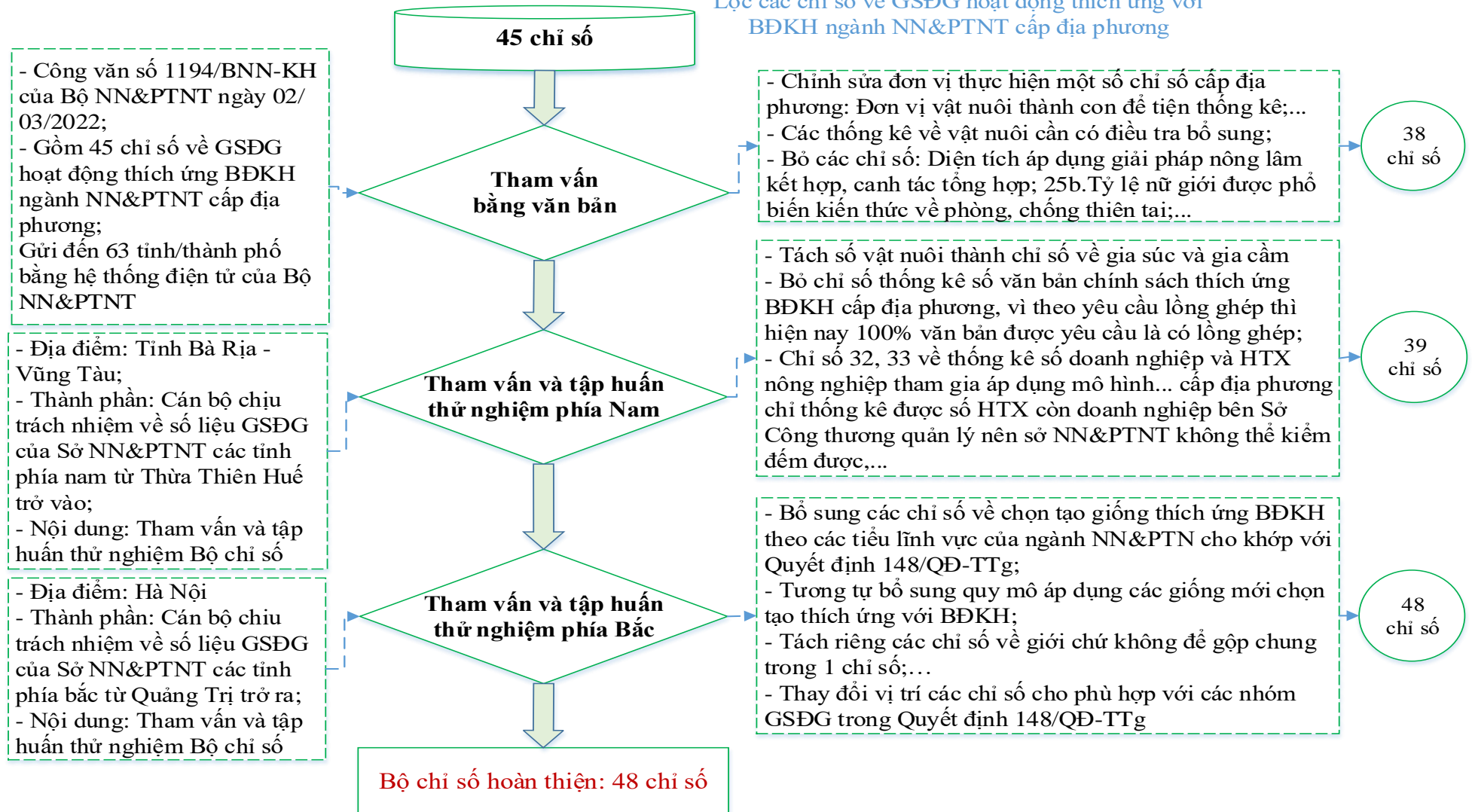
| TT | Nội dung giám sát, đánh giá | STT | Chỉ số giám sát, đánh giá | Đơn vị tính |
|----|--|-----|---|-------------|
| | | 43 | Tỷ lệ hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn trên tổng số hộ thuộc diện di dời | % |
| | | 44 | Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai | Công trình |
| 4 | TUBĐKH trong các văn bản, chính sách ngành NN&PTNT | 45 | Số lượng các vùng thực hiện liên kết vùng trong các hoạt động TUBĐKH ngành NN&PTNT | Vùng |

3.1.2. Tham vấn địa phương hoàn thiện bộ chỉ số

Quá trình tham vấn đã được thực hiện thông qua văn bản trên hệ thống điện tử của Bộ NN&PTNT với hệ thống điện tử của 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Văn bản góp ý được ban hành ngày 02/03/2022 thông qua Công văn số 1194/BNN-KH của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý Danh mục chỉ tiêu GSDG thích ứng biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp. Kết quả thu được ý kiến phản hồi của 48 tỉnh, thành phố nhằm hoàn thiện các chỉ số. Các ý kiến góp ý được tập trung vào các nội dung: Thống nhất với các chỉ số về đo đếm thiệt hại thiên tai do đã có hướng dẫn cụ thể; đơn vị thống kê các chỉ số về vật nuôi cấp địa phương để là con chứ không phải đơn vị vật nuôi như quy định trong Luật chăn nuôi (32/2018/QH14); các chỉ số về thống kê mô hình, diện tích và sản lượng cây trồng, vật nuôi thích ứng BĐKH cần có thêm các kì điều tra nhanh nông thôn hàng năm để có thể thu thập được thông tin khả thi nhất; các chỉ số về lồng ghép BĐKH vào các văn bản chính sách cấp đại phương nên bỏ vì theo yêu cầu từ Trung ương thì hầu hết các văn bản đều được lồng ghép rồi; việc xác định giá trị của cây trồng vật nuôi thích ứng BĐKH là rất khó vì nó phụ thuộc vào chỉ số giá mỗi năm và mỗi địa phương khác nhau nên chỉ số này không có nhiều ý nghĩa;... Chi tiết góp ý cho từng chỉ số được thể hiện tại bảng Phụ lục 6.1.

Sau khi bộ chỉ số hoàn thiện sau tham vấn cấp địa phương, hai buổi tham vấn trực tiếp được GIZ tổ chức tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho các tỉnh phía Nam từ Thừa Thiên Huế trở vào khu vực phía nam; tại Hà Nội cho các tỉnh thành từ Quảng Trị trở ra khu vực phía Bắc đã được diễn ra. Trong đó, các ý kiến góp ý được đề xuất nhằm hoàn thiện bộ chỉ số, tài liệu hướng dẫn và quá trình vào liệu lên hệ thống GSDG hiện có của Bộ NN&PTNT. Ý kiến góp ý theo các chỉ số được chi tiết tại bảng Phụ lục 6.2.

Lọc các chỉ số về GSDG hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương



Hình 2: Các bước tham vấn hoàn thiện Bộ chỉ số

3.1.3. Đánh giá khả năng thu thập số liệu cho các chỉ số cấp địa phương

Trên cơ sở rà soát nguồn số liệu và ý kiến góp ý của các địa phương, khả năng thu thập số liệu của các chỉ số được tổng hợp. Trong đó, khả năng thu thập số liệu cho các chỉ số gồm các mức (i) sẵn có trong hệ thống thống kê của Bộ NN&PTNT; (ii) Phải tổng hợp thông qua hệ thống GSDG của Bộ NN&PTNT; (iii) Phải tiến hành điều tra nhanh hàng năm tại địa phương. Chi tiết cho từng chỉ số được thể hiện bảng 2.

Bảng 2: Đánh giá khả năng thu thập số liệu các chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Khả năng thu thập số liệu |
|----------|--|----|--|---|
| A | CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHỦ TRÌ TRONG QUYẾT ĐỊNH 148/QĐ-TTG | | | |
| I | Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu | | | |
| 1 | Lĩnh vực Trồng trọt | 1 | Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, CSA, IPM, ICM v.v) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| | | 2 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | Thống kê theo chỉ tiêu 0608 thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT |
| | | 3 | Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm | Thống kê theo tiêu chí 11 quyết định 816/QĐ-BNN-KH, Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 |
| | | 4 | Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH (Lúa, Cà phê, Hồ tiêu, Điều, Chè, Rau, Cây ăn quả, Dược liệu, Cây nông nghiệp khác) | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| | | 5 | Sản lượng cây trồng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| 2 | Lĩnh vực Chăn nuôi | 6 | Số gia súc của các cơ sở chăn nuôi (trang trại, hộ) có áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH ((biện pháp kỹ thuật, | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Khả năng thu thập số liệu |
|-----------|-------------------------------|-----------|--|--|
| | | | quản lý chuồng trại, quản lý dịch bệnh) | |
| | | 7 | Số gia cầm được sản xuất có áp dụng các giải pháp (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/quốc gia | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| | | 8 | Số hộ chăn nuôi tại địa phương | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| | | 9 | Số trang trại chăn nuôi tại địa phương (theo quy mô) | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| 3 | Lĩnh vực Lâm nghiệp | 10 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Thống kê theo chỉ tiêu 0101, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp; liên thông cơ sở dữ liệu trong Bộ |
| | | 11 | Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | |
| | | 12 | Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| | | 13 | Diện tích rừng cung ứng DVMTR | Thống kê theo chỉ tiêu 0503, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp; liên thông cơ sở dữ liệu trong Bộ |
| | | 14 | Tỷ lệ che phủ rừng | |
| | | 15 | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | |
| 4 | Lĩnh vực thủy sản | 16 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| | | 17 | Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| 5 | Lĩnh vực phát triển nông thôn | 18 | Số hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH | Điều tra nhanh hàng năm tại các tỉnh |
| | | 19 | Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Khả năng thu thập số liệu |
|---|-----------------------------------|----|--|--|
| | | | BĐKH/giống thích ứng BĐKH | |
| | | 20 | Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| II Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu | | | | |
| 6 | Quản lý rủi ro thiên tai | 21 | Số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn | Thống kê từ tỉnh |
| | | 22 | Số công trình phòng chống thiên tai được đầu tư nâng cấp | Thống kê theo chỉ tiêu 1302 thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT |
| | | 23 | Chiều dài kè, kênh mương phòng, chống sạt lở bờ sông (suối), bờ biển được đầu tư xây dựng | Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT; liên thông cơ sở dữ liệu trong Bộ |
| | | 24 | Tỷ lệ kênh mương thủy lợi do HTX/xã quản lý được kiên cố hóa | Thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT; liên thông cơ sở dữ liệu từ điều tra NN, NT thủy sản |
| | | 25 | Số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai | Thống kê từ tỉnh |
| III Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu | | | | |
| 7 | Đầu tư cho BĐKH qua Bộ NN&PTNT | 26 | Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch | Thực hiện qua số liệu theo dõi trên MIC |
| | | 27 | Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch | |
| | | 28 | Vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch | |
| 8 | Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư | 29 | Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân | |
| | | 30 | Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân | |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Khả năng thu thập số liệu |
|-----------|--|-----------|---|--|
| | | 31 | Vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân | |
| IV | Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu | | | |
| 9 | Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu | 32 | Số lượng cán bộ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu | Thống kê theo chỉ tiêu 1305 thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT |
| | | 33 | Số lượng cán bộ nữ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu | Điều tra nhanh hàng năm từ các tỉnh |
| B | CÁC CHỈ SỐ LIÊN THÔNG VỚI HỆ THỐNG GSDG | | | |
| V | Tác động của BĐKH | | | |
| 10 | Trồng trọt | 34 | Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 35 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi hạn hán, xâm nhập mặn | Thống kê theo biểu 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 36 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| 11 | Chăn nuôi | 37 | Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |

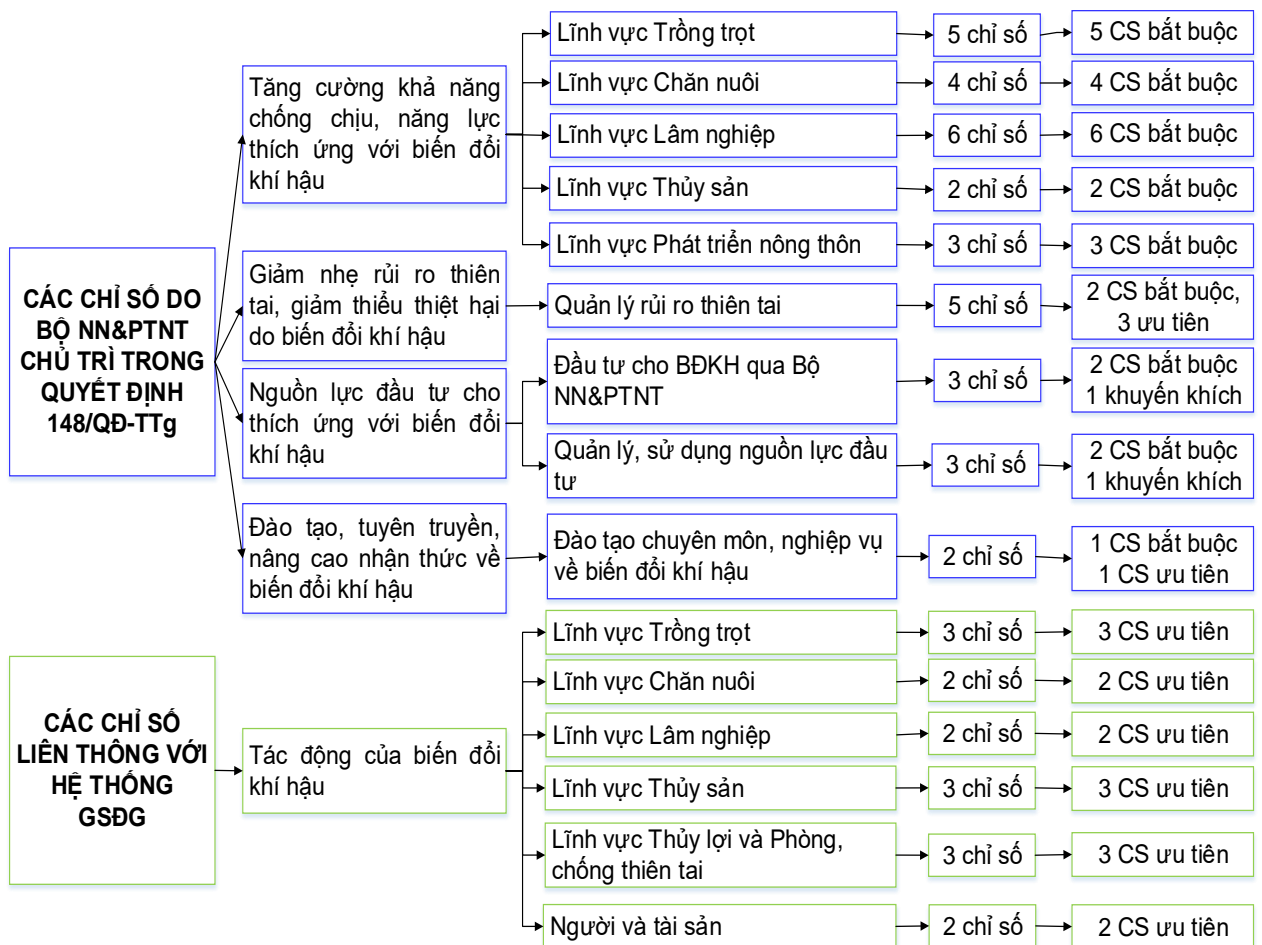
| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Khả năng thu thập số liệu |
|-----------|------------------------------------|-----------|---|--|
| | | 38 | Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| 12 | Lâm nghiệp | 39 | Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng | Thống kê theo chỉ tiêu 0303, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp |
| | | 40 | Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| 13 | Thủy sản | 41 | Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 42 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Thống kê theo biểu 01/TKTH, thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 43 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại | Thống kê theo biểu 01/TKTH, thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| 14 | Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai | 44 | Chiều dài kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng do thiên tai | Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 45 | Số lượng cống và đập thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai | Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Khả năng thu thập số liệu |
|----|-----------------|----|--|--|
| | | | | dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 46 | Số trạm bơm bị hư hỏng do thiên tai (bao gồm cả trạm bơm kiên cố và bán kiên cố) | Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| 15 | Người & tài sản | 47 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 04/TKTH, 05/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |
| | | 48 | Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai | Ước tính tổng thiệt hại bằng tiền theo biểu 07/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra |

3.2. Hoàn thiện Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn

3.2.1. Bộ chỉ số hoàn thiện sau các vòng tham vấn

Sau các vòng tham vấn và thử nghiệm, Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương sau khi hoàn thiện gồm 48 chỉ số. Bộ chỉ số được cấu trúc theo các nội dung GSDG của Hệ thống GSDG hoạt động thích ứng BĐKH cấp quốc gia ban hành tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022.



Hình 3. Cấu trúc Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

3.2.2. Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số được xây dựng theo cấu trúc các Bộ chỉ số hiện có của ngành NN&PTNT như Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành lâm nghiệp tại Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020.

Các nội dung tài liệu hướng dẫn gồm:

1. Khái niệm: được chi tiết cho từng chỉ số bên dưới
2. Phương pháp tính: bao gồm công thức tính toán và các biểu thống kê chi tiết cho chỉ số đó; Được chi tiết từng chỉ số;
3. Nguồn số liệu: Chi tiết cho từng chỉ số;
4. Phân kỳ báo cáo: Số liệu báo cáo được lấy đến 31/12 hàng năm; Thời gian gửi báo cáo lên hệ thống trước ngày 31/03 hàng năm cho tất cả các chỉ số;
5. Đơn vị báo cáo: phòng chức năng, đơn vị liên quan của Sở NN&PTNT

6. Đơn vị tiếp nhận báo cáo của Bộ NN&PTNT

Số liệu báo cáo sẽ được cập nhật thông qua hệ thống Giám sát đánh giá trực tuyến của Bộ NN&PTNT tại trang web <https://giamsatdanhgia.mard.gov.vn> (sẽ được tập huấn khi triển khai) hoặc gửi báo cáo trực tiếp thông qua hệ thống email về Vụ Kế hoạch – Bộ NN&PTNT.

Chi tiết hướng dẫn các chỉ số được chi tiết trong Phụ lục 6.4

3.3. Ứng dụng AI và tích hợp các chỉ số lên hệ thống GSDG của Bộ NN&PTNT

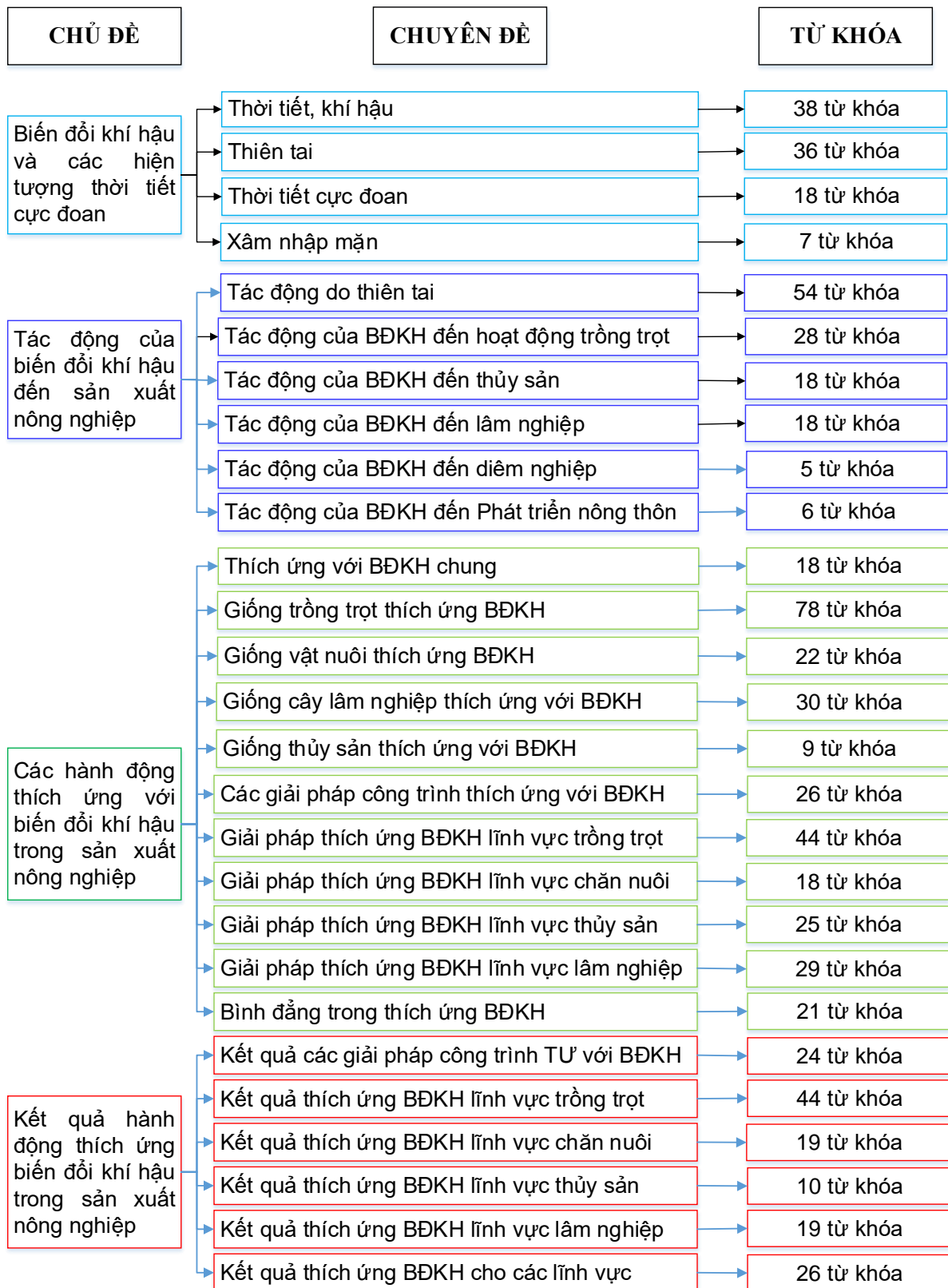
3.3.1. Xây dựng bộ từ khóa kỹ thuật về thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT

Bộ từ khóa phục vụ ứng dụng AI được xây dựng dựa trên sự phối hợp của các chuyên gia về giám sát, đánh giá và các chuyên gia về công nghệ thông tin. Trong đó, các từ khóa được phân thành 3 cấp (i) Chủ đề; (ii) Chuyên đề; và (iii) Từ khóa. Bộ từ khóa được xây dựng gồm 690 từ, được nhóm gộp thành các chủ đề và chuyên đề (chi tiết được thể hiện tại bảng Phụ lục 6.5)

3.3.2. Thử nghiệm và hiệu chỉnh Bộ từ khóa

Sau khi có Bộ từ khóa, nhóm chuyên gia IT của GIZ đã thực hiện chạy thử trên hệ thống các báo cáo GSDG từ cấp tỉnh và các đơn vị của Bộ NN&PTNT. Bộ từ khóa đã được nhóm chuyên gia IT và nhóm chuyên gia M&E thực hiện hiệu chỉnh lại để kết quả chạy được chính xác hơn. Bộ từ khóa mới được thể hiện chi tiết trong Phụ lục 6.6.

Trong đó, cấu trúc của Bộ từ khóa được thể hiện tại hình 4.



Hình 4. Cấu trúc bộ từ khóa liên quan đến giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

3.3.3. Thiết kế biểu mẫu nhập liệu cho các chỉ số mới chưa có trên hệ thống GSDG của ngành NN&PTNT

Các chỉ số mới đã được chỉ ra trong quá trình rà soát và kết hợp với chuyên gia IT đề tích hợp lên hệ thống GSDG hiện có của ngành NN&PTNT. Trong đó, có các chỉ số mới cần được điều tra thu thập để bổ sung số liệu lên hệ thống. Các chỉ số mới có trong lĩnh vực Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn. Nhóm chuyên gia đã xây dựng biểu mẫu thu thập số liệu cho từng chỉ số theo các tiêu lĩnh vực như sau:

Trong đó, các chỉ số liên quan đến lĩnh vực trồng trọt (1, 4, 5) được thiết kế biểu mẫu thu thập chung gửi đến địa phương gồm các thuộc tính về (i) Diện tích (ha) được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương; (ii) Diện tích (ha) sản xuất nông nghiệp hữu cơ; (iii) Diện tích (ha) sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; và (iv) Diện tích (ha) canh tác áp dụng các biện pháp thích ứng với BĐKH. Các đối tượng cây trồng được quy định thống kê theo các thuộc tính trên gồm có Lúa; Cà phê; Hồ tiêu; Điều; Chè; Rau; Cây ăn quả; Dược liệu; Cây nông nghiệp khác (Chi tiết tại bảng 3).

Bảng 3: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực trồng trọt

| TT | Đối tượng cây trồng | a. Cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương | | b. Cây trồng sản xuất nông nghiệp hữu cơ | | c. Cây trồng được sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | | d. Cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng với BĐKH | |
|----------------|----------------------|---|-----------------|--|-----------------|---|-----------------|---|-----------------|
| | | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | |
| 1 | Lúa ⁴ | | | | | | | | |
| 2 | Cà phê | | | | | | | | |
| 3 | Hồ tiêu | | | | | | | | |
| 4 | Điều | | | | | | | | |
| 5 | Chè | | | | | | | | |
| 6 | Rau ⁴ | | | | | | | | |
| 7 | Cây ăn quả | | | | | | | | |
| 8 | Dược liệu | | | | | | | | |
| 9 | Cây nông nghiệp khác | | | | | | | | |

Trong đó:

a. Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017.

b. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Allinace, 4C, UTZ, trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017) và các GAP khác.

c. Diện tích được cấp các chứng chỉ hữu cơ của các tổ chức thẩm định trong và ngoài nước: TQC theo TCVN 11041:2017; EU Organic Farming; USDA của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ; JAS của Nhật v.v

d. Các biện pháp TUBĐKH trong trồng trọt bao gồm: Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM, AWD, SRI, 1P5G, 3G3T), canh tác nông-lâm- thủy kết hợp (lúa-tôm, lúa-cá, VAC, nông lâm kết hợp như: cà phê/chè với cây lâm nghiệp/cây ăn quả/cây thức ăn gia súc và chống xói mòn, rửa trôi đất; thủy sản-rừng ngập mặn v.v), chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn/nuôi trồng thủy sản, điều chỉnh lịch vụ mùa để ứng phó với hạn, mặn và lũ lụt dựa trên bản đồ dự báo rủi ro (CS MAP), áp dụng các loại giống chống chịu BĐKH (chịu mặn, chịu hạn, chống chịu sâu bệnh hại).

Đối với lĩnh vực chăn nuôi, các biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH lĩnh vực chăn nuôi bao gồm: Chuồng lạnh; Dùng đệm lót sinh học; Bổ sung thức ăn mùa đông; Di chuyển đàn tránh rét; Củng cố chuồng trại; Hệ thống biogas; Vườn ao chuồng; Công nghệ sinh học; Chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; Chuyển đổi chăn nuôi hộ gia đình sang trang trại; Nuôi VietGAP; Nuôi VietGAHP; Nuôi GlobalGAP;...

Bảng 4: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực chăn nuôi

| TT | | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Ghi chú |
|----|--|-------------------------|--------------------|---------|
| | TỔNG SỐ | | | |
| 1 | Số lượng gia súc có áp dụng giống thích ứng BĐKH | | | |
| 2 | Số lượng gia súc có áp dụng biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH | | | |
| 3 | Số lượng gia súc có áp dụng các biện pháp quản lý chuồng trại thích ứng với BĐKH | | | |
| 4 | Số lượng gia cầm có áp dụng giống thích ứng BĐKH | | | |
| 5 | Số lượng gia cầm có áp dụng biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH | | | |
| 6 | Số lượng gia cầm có áp dụng các biện pháp quản lý chuồng trại thích ứng với BĐKH | | | |

Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, các biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp bao gồm: quản lý rừng bền vững, trồng rừng hỗn giao, trồng rừng gỗ lớn theo FSC/PEFC, FLEGT, mô hình phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn tại các đầm nuôi trồng thủy sản đã bị suy thoái theo hướng lâm - ngư kết hợp dựa vào cộng đồng, mô hình sinh kế cộng đồng dựa vào rừng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu v.v

Bảng 5: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp

| TT | | Diện tích (ha) | Sản lượng gỗ (m ³) | Ghi chú |
|----|----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------|
| | TỔNG SỐ | | | |
| 1 | Rừng được quản lý rừng bền vững | | | |
| 2 | Rừng hỗn giao | | | |
| 3 | Rừng gỗ lớn theo FSC/PEFC, FLEGT | | | |
| 4 | | | | |

Đối với lĩnh vực thủy sản, các biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH lĩnh vực Thủy sản: Nuôi lồng bè HDPE, Sử dụng đèn Leb trong đánh bắt thủy sản biển; các mô hình nông – lâm – ngư kết hợp; Quảng canh cải tiến; Tôm lúa; Công nghệ cao; Biofloc; Nhà màng; Siêu thâm canh công nghệ cao; Thủy sản sinh thái; Thủy sản kết hợp rừng ngập mặn; Nuôi theo tiêu chuẩn BAP; Nuôi theo tiêu chuẩn ASC; Nuôi VietGAP; Tiêu chuẩn MSC; Nuôi GlobalGAP; Nuôi HACCP; Nuôi ISO22000; Tôm - rừng; ...

Bảng 6: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực thủy sản

| TT | | Diện tích (ha) | Ước lượng giá trị (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|-----------------------------------|---------|
| | TỔNG SỐ | | | |
| 1 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

Đối với lĩnh vực phát triển nông thôn, biểu mẫu thu thập các chỉ số mới cũng được các chuyên gia thiết kế, cụ thể:

Bảng 7: Biểu mẫu thu thập cho các chỉ số tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH lĩnh vực phát triển nông thôn

| Lĩnh vực | Tên mô hình | Số hộ áp dụng (hộ) | Số hợp tác xã áp dụng (HTX) | Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con) |
|------------------|-------------|-----------------------|--------------------------------|--|
| Trồng trọt | | | | |
| | | | | |
| Chăn nuôi | | | | |
| | | | | |
| Thủy sản | | | | |
| ... | | | | |
| Lâm nghiệp | | | | |
| ... | | | | |
| Diêm nghiệp | | | | |
| | | | | |
| Mô hình tổng hợp | | | | |

3.4. Xây dựng Dự thảo quyết định ban hành Bộ chỉ số và Tài liệu tập huấn bộ chỉ số

3.4.1. Dự thảo Bộ chỉ số

Bộ chỉ số được hoàn thiện sau các bước tham vấn bằng văn bản và tham vấn trực tiếp. Trong đó, các chỉ số được phân thành 5 nhóm nội dung GSDG (Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu; Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu; Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu; Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu; Tác động của biến đổi khí hậu) và tương ứng với 15 nội dung GSDG (Chi tiết tại bảng 8).

Bảng 8: Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|----------|--|----|---|-------------|---|----------------|-------------------|
| A | CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHỦ TRÌ TRONG QUYẾT ĐỊNH 148/QĐ-TTg | | | | | | |
| I | Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực Trồng trọt | 1 | Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, CSA, IPM, ICM v.v) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh - Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; Trung tâm khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác | Bắt buộc | Năm |
| | | 2 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh - Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; Trung tâm khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác | Bắt buộc | Năm |
| | | 3 | Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm | ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh - Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; Trung tâm khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác | Bắt buộc | Năm |
| | | 4 | Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH (Lúa, Cà phê, Hồ tiêu, Điều, Chè, Rau, Cây ăn quả, Dược liệu, Cây nông nghiệp khác) | tấn | - Sở NN&PTNT các tỉnh - Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; Trung tâm khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác | Bắt buộc | năm |
| | | 5 | Sản lượng cây trồng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tấn | - Sở NN&PTNT các tỉnh - Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; Trung tâm khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác | Bắt buộc | Năm |
| 2 | Lĩnh vực Chăn nuôi | 6 | Số gia súc của các cơ sở chăn nuôi (trang trại, hộ) có áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH ((biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại, quản lý dịch bệnh) | con | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án) - Chi cục Chăn nuôi Thú y | Bắt buộc | Năm |
| | | 7 | Số gia cầm được sản xuất có áp dụng các giải pháp (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia | con | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án) - Chi cục Chăn nuôi Thú y | Bắt buộc | Năm |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|----|---------------------|----|--|-------------|---|----------------|-------------------|
| | | 8 | Số hộ chăn nuôi tại địa phương | Hộ | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án) - Chi cục Chăn nuôi Thú y | Bắt buộc | Năm |
| | | 9 | Số trang trại chăn nuôi tại địa phương (theo quy mô) | Trang trại | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án) - Chi cục Chăn nuôi Thú y | Bắt buộc | Năm |
| 3 | Lĩnh vực Lâm nghiệp | 10 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha | - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh); - Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. | Bắt buộc | Năm |
| | | 11 | Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | ha | - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh); - Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. | Bắt buộc | Năm |
| | | 12 | Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu | ha | - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh); - Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. | Bắt buộc | Năm |
| | | 13 | Diện tích rừng cung ứng DVMTR | ha | - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh); - Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê | Bắt buộc | Năm |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|----|-------------------------------|----|--|-------------|---|----------------|-------------------|
| | | | | | ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. | | |
| | | 14 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh); - Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. | Bắt buộc | Năm |
| | | 15 | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | % | - Cấp tỉnh: Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh); - Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. | Bắt buộc | Năm |
| 4 | Lĩnh vực thủy sản | 16 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH | ha | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (Chi cục Thủy sản); - Trung tâm khuyến nông cấp tỉnh | Bắt buộc | Năm |
| | | 17 | Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn | ha | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố (Chi cục Thủy sản); - Trung tâm khuyến nông cấp tỉnh | Bắt buộc | Năm |
| 5 | Lĩnh vực phát triển nông thôn | 18 | Số hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH | hộ | - Sở NN&PTNT - Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật - Chi cục Chăn nuôi, Thú y - Trung tâm khuyến nông tỉnh | Bắt buộc | Năm |
| | | 19 | Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH | HTX | - Sở NN&PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV; Chi Cục Chăn nuôi-Thú y; Chi cục Thủy sản; Phòng kế hoạch); - Số liệu thống kê hàng năm của Chi cục thống kê tỉnh | Bắt buộc | năm |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|---|--------------------------|----|--|--|--|----------------|-------------------|
| | | 20 | Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo | HTX | - Sở NN&PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV; Chi Cục Chăn nuôi-Thú y; Chi cục Thủy sản; Phòng kế hoạch); - Số liệu thống kê hàng năm của Chi cục thống kê tỉnh | Bắt buộc | năm |
| II Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu | | | | | | | |
| 6 | Quản lý rủi ro thiên tai | 21 | Số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn | hộ | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban chỉ đạo ứng phó BĐKH tỉnh/thành phố - Các đơn vị liên quan. | Ưu tiên | Năm |
| | | 22 | Số công trình phòng chống thiên tai được đầu tư nâng cấp | Công trình | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Điều tra thống kê. | Bắt buộc | Năm |
| | | 23 | Chiều dài kè, kênh mương phòng, chống sạt lở bờ sông (suối), bờ biển được đầu tư xây dựng | km | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Điều tra thống kê. | Bắt buộc | Năm |
| | | 24 | Tỷ lệ kênh mương thủy lợi do HTX/xã quản lý được kiên cố hóa | Số km kênh mương do HTX quản lý/ số Km kênh mương kiên cố của xã | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Điều tra thống kê. | Ưu tiên | 5 năm |
| | | 25 | Số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai | huyện | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban chỉ đạo ứng phó BĐKH tỉnh/thành phố - Các đơn vị liên quan. | Ưu tiên | Năm |
| III Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu | | | | | | | |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|-----------|--|----|--|-------------|---|----------------|-------------------|
| 7 | Đầu tư cho BDKH qua Bộ NN&PTNT | 26 | Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố. | Bắt buộc | Năm |
| | | 27 | Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu tư cho ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố. | Bắt buộc | Năm |
| | | 28 | Vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố. | Khuyến khích | Năm |
| 8 | Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư | 29 | Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố. | Bắt buộc | Năm |
| | | 30 | Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu tư cho ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố. | Bắt buộc | Năm |
| | | 31 | Vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố; - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố. | Khuyến khích | Năm |
| IV | Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu | | | | | | |
| 9 | Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu | 32 | Số lượng cán bộ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu | người | - Ban chỉ đạo ÚPBĐKH tỉnh | Bắt buộc | Năm |
| | | 33 | Số lượng cán bộ nữ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu | người | - Ban chỉ đạo ÚPBĐKH tỉnh | Ưu tiên | Năm |
| B | CÁC CHỈ SỐ LIÊN THÔNG VỚI HỆ THỐNG GSDG | | | | | | |
| V | Tác động của BDKH | | | | | | |
| 10 | Trồng trọt | 34 | Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai | Ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); | Ưu tiên | Năm |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|----|---------------|----|--|-------------|--|----------------|-------------------|
| | | | | | - Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và các đơn vị liên quan; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | | |
| | | 35 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi hạn hán, xâm nhập mặn | Ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và các đơn vị liên quan; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 36 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác | Ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và các đơn vị liên quan; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| 11 | Chăn nuôi | 37 | Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai | con | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục Chăn nuôi Thú y và các đơn vị liên quan; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 38 | Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai | con | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục Chăn nuôi Thú y và các đơn vị liên quan; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|----|--------------------|----|---|-------------|---|----------------|-------------------|
| 12 | Lâm nghiệp | 39 | Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng | ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án) - Chi cục Kiểm lâm; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 40 | Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai | ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án) - Chi cục Kiểm lâm; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| 13 | Thủy sản | 41 | Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Ha | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục thủy sản; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 42 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/ cái | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục thủy sản; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 43 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/ cái | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục thủy sản; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| 14 | Thủy lợi và Phòng, | 44 | Chiều dài kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng do thiên tai | km | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục thủy lợi; | Ưu tiên | Năm |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Cơ quan chủ trì thực hiện | Mức độ ưu tiên | Tần suất thu thập |
|----|-----------------|----|--|-------------|---|----------------|-------------------|
| | chống thiên tai | | | | - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | | |
| | | 45 | Số lượng cống và đập thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai | Cái | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục thủy lợi; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 46 | Số trạm bơm bị hư hỏng do thiên tai (bao gồm cả trạm bơm kiên cố và bán kiên cố) | Cái | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Chi cục thủy lợi; - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| 15 | Người & tài sản | 47 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân | người | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |
| | | 48 | Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai | tỷ đồng | - Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án); - Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. | Ưu tiên | Năm |

3.4.2. Tài liệu tập huấn bộ chỉ số

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu ngành NN&PTNT cấp địa phương được xây dựng và hoàn thiện qua các vòng tham vấn và tập huấn trực tiếp tại địa phương. Chi tiết cho từng chỉ số được thể hiện tại Phụ lục 6.4.

Trong đó, các nội dung tập huấn cho từng chỉ số gồm:

(i) **Khái niệm:** được chi tiết cho từng chỉ số bên dưới

(ii) **Phương pháp tính:** bao gồm công thức tính toán và các biểu thống kê chi tiết cho chỉ số đó; Được chi tiết từng chỉ số;

(iii) **Nguồn số liệu:** Chi tiết cho từng chỉ số;

(iv) **Phân kỳ báo cáo:** Số liệu báo cáo được lấy đến 31/12 hàng năm;

Thời gian gửi báo cáo lên hệ thống trước ngày 31/03 hàng năm cho tất cả các chỉ số;

(v) **Đơn vị đầu mối thu thập và nhận báo cáo:** phòng chức năng, đơn vị liên quan của Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

(vi) **Đơn vị tiếp nhận báo cáo của Bộ NN&PTNT**

Số liệu báo cáo sẽ được cập nhật thông qua hệ thống Giám sát đánh giá trực tuyến của Bộ NN&PTNT tại trang web <https://giamsatdanhgia.mard.gov.vn> (đã được tập huấn cho cán bộ đầu mối các tỉnh) hoặc gửi báo cáo trực tiếp thông qua hệ thống email về Vụ Kế hoạch - Bộ NN&PTNT.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương đã được hoàn thiện qua 1 vòng tham vấn bằng văn bản, 2 vòng tham vấn trực tiếp, 2 vòng tập huấn thử nghiệm. Trong đó, các chỉ số giám sát, đánh giá thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 đã được chi tiết hóa thành 48 chỉ số thu thập tại các tỉnh, thành phố. Đồng thời, các chỉ số được đánh giá theo ba mức độ ưu tiên thực hiện gồm (i) bắt buộc thực hiện (27 chỉ số); (ii) Ưu tiên thực hiện (19 chỉ số); và (iii) Khuyến khích thực hiện (2 chỉ số).

Bộ từ khóa phục vụ công tác giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương đã được thiết lập. Tuy nhiên, kết quả này đã đánh dấu một bước ngoặt lớn phục vụ ứng dụng công nghệ AI cho lượng hóa các chỉ số định tính thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT nói riêng và các yếu tố định tính khác nói riêng. Bộ từ khóa và cách thức triển khai sẽ tiếp tục được hoàn thiện trong những nghiên cứu tiếp theo của Bộ NN&PTNT.

Bộ chỉ số GSDG thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương đã được hoàn thiện với tính khả thi cao. Trong đó, tính khả thi và khả năng thu thập số liệu cho từng chỉ số đã được xác định. 27 chỉ số bắt buộc thực hiện đã có 14 chỉ số nằm trong hệ thống thống kê hoặc hệ thống GSDG của Bộ NN&PTNT; 13 chỉ số cần được điều tra nhanh hàng năm tại các tỉnh, thành phố; trong 19 chỉ số ưu tiên thực hiện đã có 16 chỉ số có sẵn số liệu và 3 chỉ số cần điều tra nhanh hàng năm hoặc số liệu thống kê từ các cấp địa phương; 2 chỉ số khuyến khích thực hiện có thể thu thập số liệu thông qua hệ thống GSDG đầu tư công trực tuyến của Bộ NN&PTNT.

Dự thảo ban hành Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng với BĐKH đã được xây dựng. Trong đó, nội dung bản dự thảo được xây dựng dưới sự hỗ trợ của cả hai tổ chức là GIZ (các chỉ số cấp địa phương) và UNDP (các chỉ số cấp ngành NN&PTNT).

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số GSDG hoạt động thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT cấp địa phương đã được xây dựng chi tiết cho từng chỉ số. Trong đó, các nội dung hướng dẫn chi tiết cho từng chỉ số gồm (i) Khái niệm; (ii) phương pháp tính; (iii) nguồn số liệu; (iv) phân kỳ báo cáo; (v) đơn vị đầu mỗi thu thập số liệu cấp địa phương và (vi) đơn vị tiếp nhận báo cáo cấp Bộ NN&PTNT.

4.2. Kiến nghị

Qua quá trình tham vấn và thử nghiệm bộ chỉ số, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị như sau:

Số liệu báo cáo được đề xuất lấy đến 31/12 hàng năm và thời gian gửi báo cáo

lên hệ thống trước ngày 31/03 hàng năm cho tất cả các chỉ số để phù hợp với định kỳ công bố thống kê của một số lĩnh vực hiện nay như lâm nghiệp,...

Các chỉ số cần sự liên kết với hệ thống GSDG cấp Quốc gia do Bộ TNMT chủ trì và thực hiện cần có sự chia sẻ về dữ liệu để hạn chế việc chồng chéo và thống kê nhiều lần đối với cán bộ địa phương và giảm thiểu nguồn nhân sách không cần thiết.

Cần bố trí nguồn lực để thực hiện thu thập số liệu cho các chỉ số không sẵn có thông qua phương pháp điều tra nhanh nông thôn hàng năm.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường và Cơ quan hỗ trợ phát triển Pháp (2020). Báo cáo đánh giá chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH, đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện chiến lược giai đoạn 2021-2030.
2. Viện khoa học Khí tượng Thủy văn và BĐKH, và UNDP (2015), *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với BĐKH*, Nhà xuất bản Tài Nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 438 tr.
3. VNSIPA (2021). Báo cáo xây dựng phương pháp và thiết kế kỹ thuật hệ thống GSDG thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT.

Tiếng Anh:

1. FAO and UNDP. 2019. Strengthening monitoring and evaluation for adaptation planning in the agriculture sectors. Integrating Agriculture in National Adaptation Plans (NAP-Ag) Programme- Safeguarding livelihoods and promoting resilience through National Adaptation Plans.
2. FAO. 2017. Addressing agriculture, forestry and fisheries in national adaptation plans. Supplementary guidelines. Rome (available at www.fao.org/3/a-i6714e.pdf).
3. FAO. 2017. Tracking adaptation in agricultural sectors. Climate change adaptation indicators (available at [www. http://www.fao.org/3/i8145e/i8145e.pdf](http://www.fao.org/3/i8145e/i8145e.pdf)).
4. GIZ. 2015. Developing national adaptation monitoring and evaluation systems: A guidebook.
5. Tran Dai Nghia, Le Trong Hai and Pham Ngoc Thuong. (2018). “Developing a set of Indicators for a Monitoring and Evaluation System for Agriculture National Adaptation (NAP-Ag) Programme”. Technical Report for FAO.

Danh mục các chính sách chính:

1. Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
2. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
3. Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH.
4. Quyết định 1670/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020.

5. Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 21 tháng 07 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.
6. Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02 tháng 03 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
7. Quyết định số 891/QĐ-BNN-KHCN ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2030.
8. Quyết định số 816/QĐ-BNN-KH ngày 18/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Bộ tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.
9. Thông tư số 12/2019/ TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quy định về Thống kê ngành Lâm nghiệp
10. Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
11. Quyết định 1085/QĐ-BKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Hướng dẫn phân loại đầu tư công cho Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh.
12. Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.
13. Thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn
14. Thông tư liên tịch 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra
15. Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp

VI. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1. Góp ý hoàn thiện bộ chỉ số từ các tỉnh thông qua Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý Danh mục chỉ tiêu GSDG thích ứng biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----------|--------------------------|----|--|----------|--|----------|---|---|
| I | Tác động của BĐKH | | | | | | | |
| 1 | Chăn nuôi | 1 | Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai | con /ĐVN | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | <ol style="list-style-type: none"> Hải Dương: Hoàn toàn đồng ý, không có ý kiến khác; Hưng Yên: Cơ bản nhất trí, không có ý kiến gì; Hà Nam: Đồng ý, không có ý kiến gì; Ninh Bình: Đề nghị chuyển đơn vị tính thành con, không dùng tùy chọn; Lý do: Khi tổng hợp số gia súc, gia cầm chết, thiệt hại, cuốn trôi... chỉ có thể đếm được bao nhiêu con để đảm bảo tính kịp thời, chính xác? Không cần thiết phải quy từ số con chết, cuốn trôi... sang ĐVN. (cách tính phức tạp, rườm rà, không phù hợp); Thái Nguyên: Đề nghị để đơn vị tính là "con" Phú Thọ: Đề nghị sửa đơn vị tính thành "con" để thuận lợi cho thống kê, báo cáo Lai Châu: Không có ý kiến gì; Đà Nẵng: Thống nhất, không có ý kiến gì Kon Tum: Thống nhất, không có ý kiến; Bình Dương: Đề nghị sửa đơn vị thành "con" Đồng Nai: Thống nhất, không có ý kiến gì Long An: cơ bản thống nhất theo dự thảo bộ chỉ số giám sát đánh giá thích ứng biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và PTNT; Tiền Giang: Thống nhất với danh mục hiện tại An Giang: Thống nhất, không có ý kiến gì; Hậu Giang: Thống nhất, không có ý kiến |
| | | 2 | Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai | con /ĐVN | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | Năm | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH | <ol style="list-style-type: none"> Ninh Bình: Đề nghị chuyển đơn vị tính thành con Thái Nguyên: Đề nghị để đơn vị tính là "con" Phú Thọ: Đề nghị sửa đơn vị tính thành "con" để thuận lợi cho thống kê, báo cáo Bình Dương: Đề nghị sửa đơn vị thành "con" |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|--------|--|----------|--|--|
| | | | | | nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | | thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | |
| 2 | Trồng trọt | 3 | Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai | Ha | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | Không có ý kiến góp ý |
| | | 4 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng | Ha | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo biểu 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh | Không có ý kiến góp ý |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|--------|--|----------|--|---|
| | | | | | | | giá thiệt hại do thiên tai gây ra | |
| | | 5 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác | Ha | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | Lào Cai: Bổ sung: Diện tích ngô bị thiệt hại do thiên tai; diện tích hoa màu, rau màu bị thiệt hại do thiên tai sau chỉ số này |
| 3 | Thủy sản | 6 | Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Ha | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 03/TKTH, 04/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | Hải Phòng: "Đề nghị gộp chỉ số 6 "Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại" và chỉ số 7 "Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại" thành chỉ số "Diện tích nuôi, lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại" và xây dựng phương pháp thu thập số liệu đảm bảo phù hợp. Lý do: nhiều chỉ số trong biểu mẫu 01/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT không thuận tiện cho việc thu thập, Theo chỉ số 6 thì diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại do thiên tai đã bao gồm cả diện tích thiệt hại về nuôi lồng bè; biểu mẫu 01/TKTH cũng đã có nội dung thống kê về thiệt hại nuôi lồng bè; bên cạnh đó trong biểu thống kê theo mẫu 01/TKTH có một số chỉ số trùng lặp (ví dụ: đề nghị ghép chỉ số diện tích nuôi nhuyễn thể và diện tích nuôi ngao; bổ sung thêm chỉ số diện tích nuôi tôm thâm canh và quảng canh cải tiến; điều chỉnh đơn vị tính thiệt hại trong lĩnh vực thủy sản là ha...)." |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|-----------|--|----------|---|---|
| | | 7 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/cái | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | | Thống kê theo biểu 01/TKTH, thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | 1. Ninh Bình: Đơn vị tính sửa từ Chiếc/cái thành “100m3 /lồng” 2. Thái Nguyên: Đề nghị để đơn vị tính là "100m3/ lồng"; 3. Bình Phước: Đơn vị chuyển thành m3 4. Bình Dương: Đề nghị sửa đơn vị thành 100m3/lồng |
| | | 8 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/cái | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | | Thống kê theo biểu 01/TKTH, thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | 1. Bình Phước: Đơn vị chuyển thành CV; 2. Ninh Bình: Đơn vị tính sửa từ Chiếc/cái thành “100m3 /lồng” 3. Hải Phòng: "đề nghị xem xét phương pháp tính toán chỉ tiêu thiệt hại. Lý do tại biểu mẫu 01/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT không còn phù hợp theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 về chuyển đổi cách quản lý tàu cá từ công suất sang chiều dài" |
| 4 | Lâm nghiệp | 9 | Diện tích rừng bị cháy | ha | Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh | Năm | Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng (thống kê theo chỉ tiêu 0303, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về | 4. Thái Nguyên: Đề nghị sửa đổi là “Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng(thống kê theo chỉ tiêu 03030302, thông tư 12/2019/TTBNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp) |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|-----------------|----|---|---------|--|----------|---|--|
| | | | | | | | thống kê ngành lâm nghiệp) | |
| | | 10 | Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai | ha | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 03/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | Không có ý kiến góp ý |
| 5 | Người & tài sản | 11 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân | người | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo biểu 01/TKTH, 02/TKTH, 04/TKTH, 05/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | Không có ý kiến góp ý |
| | | 12 | Giá trị tài sản bị thiệt | tỷ đồng | Ban chỉ huy phòng, | Năm | Ước tính tổng thiệt hại bằng | Bình Dương: Đề nghị sửa đơn vị thành "triệu đồng" |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----|--|-----------------|---|----------|---|--|
| | | | hại do thiên tai | | chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ UBND cấp tỉnh | | tiên theo biểu 07/TKTH thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | |
| II Hành động thích ứng | | | | | | | | |
| 1 | Sản xuất nông nghiệp | 13 | Số đơn vị vật nuôi được sản xuất có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia | đơn vị vật nuôi | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Bao gồm: - Số đơn vị vật nuôi sử dụng nguồn giống có khả năng chống chịu với các điều kiện thời tiết cực đoan/BĐKH như điều kiện khô nóng (chịu khát tốt), chịu mặn (vịt biển), chịu rét - Số đơn vị vật nuôi được áp dụng các biện pháp kỹ thuật | 1. Cà Mau: "bổ sung thêm hướng dẫn sơ bộ về số đơn vị vật nuôi được sản xuất có áp dụng; giải pháp quản lý chuồng trại" 3. Gia Lai: Đề nghị bỏ; vì hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo" 4. Bình Thuận: không thu thập được, vì hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa ban hành các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh. 5. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh 6. Phú Thọ: Đề nghị xem xét điều chỉnh chỉ số này; Lý do: Căn cứ để xác định chỉ số này rất chung chung, không cụ thể, rất khó thu thập" 7. Thái Nguyên: (i) "Số hộ/trại sử dụng nguồn giống có khả năng chống chịu với các điều kiện thời tiết cực đoan/BĐKH như điều kiện khô nóng (chịu khát tốt), chịu mặn (vịt biển), chịu rét. (ii) Số hộ/trại áp dụng các biện pháp kỹ thuật như: bổ sung dinh dưỡng vào mùa đông, di chuyển từ vùng cao xuống vùng thấp, sưởi ấm, v.v". (iii) Đề nghị sửa đơn vị thành "số hộ/trại" 8. Ninh Bình: " - Đề nghị bỏ; Không thể thực hiện hoặc rất khó để |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|---|--------|-------------------|----------|---|---|
| | | | | | | | <p>như: bổ sung dinh dưỡng vào mùa đông, di chuyển từ vùng cao xuống vùng thấp, sưởi ấm, v.v</p> | <p>thực hiện vì Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có hoặc chưa ban hành Danh mục giống vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu nên không có căn cứ để thông kê. Hơn nữa, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ là đơn vị tổng hợp, báo cáo còn cán bộ thống kê phải ở dưới địa phương, nếu không có kinh phí điều tra và được tập huấn thì không thống kê, tổng hợp được"</p> <p>9. Nam Định: "- Không thu thập được số liệu; Chăn nuôi tại Nam Định chủ yếu nhỏ lẻ, tự phát. Cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương (Sở Nông nghiệp & PTNT, các đơn vị trực thuộc Sở, Phòng Nông nghiệp & PTNT,...) không có cán bộ chuyên phụ trách về thống kê, môi trường, tất cả đều là cán bộ kiêm nhiệm, vì vậy không có đủ nhân lực thực hiện thu thập thông tin quá sâu, rộng đặc biệt trong bối cảnh tinh giảm biên chế."</p> <p>10. Hà Nội: Nghiên cứu bổ sung nội dung thống kê số đơn vị vật nuôi.</p> |
| | | 14 | Tỷ lệ số trang trại trên một nghìn hộ chăn nuôi | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Tỷ lệ số trang trại trên một nghìn hộ chăn nuôi là tỷ lệ số hộ chăn nuôi theo quy mô trang trại trên một nghìn hộ chăn nuôi | <p>1. Cà Mau: điều chỉnh nội dung hướng dẫn sơ bộ về “Tỷ lệ số trang trại trên một nghìn hộ chăn nuôi là tỷ lệ số hộ chăn nuôi theo quy mô trang trại trên một nghìn hộ chăn nuôi” theo đúng quy định về quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm tại khoản 2, Điều 21, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (chăn nuôi trang trại quy mô lớn, vừa, nhỏ và chăn nuôi nông hộ). Đề xuất điều chỉnh theo hướng “Tỷ lệ số trang trại chăn nuôi trên một nghìn hộ chăn nuôi là tỷ lệ tổng số trang trại chăn nuôi quy mô lớn, vừa và nhỏ trên một nghìn hộ chăn nuôi”</p> <p>2. Bến Tre: Sửa thành “Tỷ lệ số trang trại Chăn nuôi trên tổng số hộ chăn nuôi theo vật nuôi”. Tương tự cột Hướng dẫn sơ bộ điều chỉnh “Tỷ lệ số trang trại chăn nuôi trên tổng số hộ chăn nuôi theo loài vật nuôi là tỷ lệ số hộ chăn nuôi theo quy mô trang trại trên tổng số hộ</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|-----------------|--------|-------------------|----------|-----------------|--|
| | | | | | | | | <p>chăn nuôi của loài vật nuôi đó”</p> <p>3. TP. Hồ Chí Minh: Hoạt động của mỗi loại hình trang trại chăn nuôi có quy mô khác nhau sẽ tác động khác nhau đến việc TUBĐKH. Do đó, gộp chung các loại hình trang trại chăn nuôi vào chỉ tiêu số 14 sẽ không phản ánh được thực chất hiệu quả của các hành động ứng phó lại tác động của BĐKH. Vì vậy đề xuất nghiên cứu lại chỉ tiêu này cho phù hợp</p> <p>4. Gia Lai: Đề nghị bỏ; vì hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo"</p> <p>5. Phú Thọ: đề nghị bổ sung Hướng dẫn chi tiết “Quy mô chăn nuôi trang trại”.</p> <p>6. Ninh Bình: "- Đề nghị bỏ; Không thể thực hiện hoặc rất khó để thực hiện vì hàng năm Sở chỉ thực hiện điều tra, khảo sát tổng số trang trại hoạt động trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được giao, không điều tra đến hộ chăn nuôi. Thống kê đến hộ chăn nuôi phải là cán bộ ở dưới địa phương, nếu không có kinh phí điều tra và được tập huấn thì không thống kê, tổng hợp được. Ngoài ra đề nghị làm rõ trang trại được xác định là theo tiêu chí nào, vì hiện nay: Theo Luật chăn nuôi: Trang trại chăn nuôi được xác định bằng ĐVN: từ 10 ĐVN, tương đương khoảng 50 lợn thịt (100kg/con). - Nhưng Tổng cục thống kê: Xác định theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT: Doanh thu đạt từ 2 tỷ đồng/năm, để đạt doanh thu 2 tỷ, cần nuôi một số lượng lợn rất lớn hơn nhiều 10 ĐVN (50 con)"</p> <p>7. Hải Phòng: Tỷ lệ số trang trại chăn nuôi trên một nghìn hộ chăn nuôi đề nghị điều chỉnh thành “Tỷ lệ số trang trại chăn nuôi trên địa bàn” (chỉ số này được tính bằng số trang trại chăn nuôi trên tổng số hộ chăn nuôi).</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|--------|-------------------|----------|---|--|
| | | 15 | Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, giống) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Bao gồm: - Diện tích cây trồng (hàng năm, cây lâu năm, cây công nghiệp, cây lương thực, thực phẩm, cây làm thức ăn gia súc, cây lâm nghiệp v.v.) có sử dụng các giống có khả năng chống chịu với các điều kiện thời tiết cực đoan/BĐKH như giống chịu hạn, chịu nóng, chịu ngập úng, chịu mặn, chịu rét, chống đổ (chịu bão) - Diện tích cây trồng áp dụng các biện pháp quản lý cây trồng tổng hợp | 1. Đồng Tháp: Thống nhất nội dung yêu cầu, tuy nhiên số liệu thu thập chỉ mang tính chất ước tính sơ bộ. Không có số liệu cụ thể từ cơ sở 2. Đắk Lắk: Đề nghị sửa lại thành "Tỷ lệ diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp thích ứng với BĐKH" và đơn vị tính là %; 3. Phú Thọ: - Đề nghị bổ sung thêm cụm từ “nông nghiệp” và sửa lại thành “Diện tích cây trồng nông nghiệp áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, giống) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc; gia); - Đề nghị tách riêng cây lâm nghiệp và xây dựng bổ sung tiêu chí đánh giá về cây lâm nghiệp 4. Gia Lai: Đề nghị bỏ; vì hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo" 5. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh 6. Thái Nguyên: Đề nghị bổ sung “Diện tích cây trồng áp dụng các biện pháp quản lý cây trồng tổng hợp như: Biện pháp thâm canh lúa cải tiến SRI từng phần, SRI toàn phần, IPM, ICM, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm,...) 7. Bắc Kạn: Nên tập trung vào các mô hình cụ thể đã được phê duyệt tại Quyết định 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 như: Nhân rộng các mô hình canh tác lúa cải tiến (SRI); canh tác ngô xen đậu (IMB), sắn với lạc, đậu (ICB); canh tác tổng hợp cà phê (ICoM); mô hình thâm canh cây ăn quả theo VietGAP (VGP) thích ứng với biến đổi khí hậu 8. Ninh Bình: Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có hoặc chưa ban hành Danh mục giống cây trồng, các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu nên không có căn cứ để thống kê. |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|--------|-------------------|----------|---|--|
| | | | | | | | (quản lý nước, sâu bệnh, v.v) - Diện tích áp dụng các biện pháp TUBĐKH như nông lâm kết hợp. | 9. Hà Nội: - Điều chỉnh nguồn số liệu là nguồn số liệu có được từ kết quả điều tra; - Nghiên cứu bổ sung nội dung thống kê diện tích cây trồng |
| | | 16 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | Ha | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Thống kê theo chỉ tiêu 0608 thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT | Đồng Tháp: Thống nhất nội dung yêu cầu, tuy nhiên số liệu thu thập chỉ mang tính chất ước tính sơ bộ. Không có số liệu cụ thể từ cơ sở |
| | | 17 | Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Thống kê theo tiêu chí 11 quyết định 816/QĐ-BNN-KH, Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông | 1. Bình Thuận: Để thuận tiện và thống nhất số liệu trong công tác thống kê Bộ chỉ số, kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nghiên cứu, hướng dẫn thêm cách xác định chỉ số 17. Đối với cây trồng hàng năm (bao gồm lúa và cây trồng hàng năm khác), thường được gieo trồng 02-03 vụ trong năm và có diện tích gieo trồng mỗi vụ khác nhau. Trường hợp trên thì diện tích đất sản xuất nông nghiệp (S) và diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|---|--------|-------------------|----------|--|---|
| | | | | | | | <p>kiếm nước (S1) đối với cây hàng năm được xác định như thế nào. Ngoài ra, diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng hợp cây trồng không cần tưới hoặc chưa được tưới theo quy hoạch (ví dụ cây sắn (mỳ), cây cao su, ...) thì có tính hay không.</p> <p>2. Hòa Bình: "- Đề nghị sửa thành: "Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, các kỹ thuật áp dụng công nghệ cao khác"; - Hướng dẫn sơ bộ: Bổ sung các chỉ tiêu sản xuất trồng trọt áp dụng công nghệ cao thích ứng biến đổi khí hậu, cụ thể: Diện tích cây trồng, Giá trị sản xuất cây trồng, Sản lượng cây trồng. (Đơn vị tính: Tấn; Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh; Tần suất thu thập: Năm)."</p> | |
| | | 18 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | <p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích nuôi trồng thủy sản (tôm, cá, rau câu, nhuyễn thể v.v) có sử dụng con giống có khả năng chống chịu với các điều kiện thời tiết cực đoan/BĐKH như giống như nóng, chịu mặn nông độ cao | <p>1. Gia Lai: Đề nghị bỏ; vì hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo"</p> <p>2. Ninh Bình: Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có hoặc chưa ban hành Danh mục đối tượng thủy sản nuôi thích ứng với BĐKH nên không có căn cứ để thông kê.</p> <p>3. Hà Nội: Nghiên cứu bổ sung nội dung thống kê diện tích NTTS</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|--------|---------------------------|----------|--|--|
| | | | | | | | (cho thủy sản nước ngọt/lợ), chịu rét). - Diện tích NTTS áp dụng các biện pháp kỹ thuật như bè nuôi HDPE, bio-floc, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v | |
| | | 19 | Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn | ha | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Diện tích sản xuất nông nghiệp (ngoài lúa) chuyển đổi sang NTTS | Gia Lai: Đề nghị bỏ; vì hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo" |
| | | 20 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha | Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh | Năm | Phân tổ theo 3 loại rừng Thống kê theo chỉ tiêu 0101, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về | Lào Cai: Bỏ phân tổ theo 3 loại rừng |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|---|--------|---------------------------|----------|---|--|
| | | | | | | | thống kê ngành lâm nghiệp | |
| | | 21 | Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | ha | Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh | Năm | Phân tổ theo 3 loại rừng Thống kê theo chỉ tiêu 0103, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp | 1. Thái Nguyên: "Đề nghị sửa đổi là "Thống kê theo chỉ tiêu 0103, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp" 2. Lào Cai: Bỏ phân tổ theo 3 loại rừng |
| | | 22 | Diện tích rừng được bảo vệ | ha | Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh | Năm | Phân tổ theo 3 loại rừng Thống kê theo chỉ tiêu 0302, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp | 1. Thái Nguyên: "Đề nghị sửa đổi là "Thống kê theo chỉ tiêu 0302, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp" 2. Lào Cai: Bỏ phân tổ theo 3 loại rừng |
| | | 23 | Diện tích áp dụng giải pháp nông lâm kết hợp, canh tác tổng hợp | ha | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Bao gồm diện tích áp dụng các giải pháp như: nông-lâm, vườn ao chuồng (VAC), Rừng - VAC, lâm nghiệp - thủy sản, v.v | 1. Tây Ninh: Sở NN&PTNT tỉnh không quản lý trực tiếp mà do các ban quản lý rừng ở địa phương quản lý nên khó thu thập số liệu. 2. Gia Lai: Đề nghị bỏ; Hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo" 3. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh 4. Ninh Bình: Không thể thực hiện hoặc rất khó để thực hiện vì Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ là đơn vị tổng hợp, báo cáo còn cán bộ thống kê phải ở dưới địa phương, nếu không có kinh phí điều tra và được tập huấn thì không thống kê, tổng hợp được. |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|----------------------------------|----|---|--------|---|----------|---|--|
| | | | | | | | | 5. Vĩnh Phúc: "- Đề nghị bỏ; Chỉ số này không thu thập được, do hàng năm trên các hệ thống báo cáo thống kê từ huyện, tỉnh, Trung ương không thống kê và không có tiêu chí quy định, hướng dẫn thống kê chỉ số này" |
| | | 24 | Diện tích rừng cung ứng DVMTR | ha | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh | Năm | Thống kê theo chỉ tiêu 0503, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp | Không có ý kiến góp ý |
| 2 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 25 | a. Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai | % | Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo chỉ tiêu 1305 thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT | <p>1. Bình Dương: Đề nghị xem xét có hướng dẫn cụ thể về cách xác định số liệu thống kê, đánh giá nội dung này. Thực tế, tại địa phương việc phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai được thực hiện bằng nhiều phương pháp, hình thức như tuyên truyền trên đài phát thanh, tờ rơi, áp phích, sổ tay, các lớp tập huấn, v.v. Do đó để xác định số lượng người, giới tính, độ tuổi... được phổ biến không thể xác định chính xác.</p> <p>2. Tây Ninh: Đề nghị bỏ vì "Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai" đã phản ánh nhận thức chung của người dân.</p> <p>3. Bình Định: Góp ý: Thống kê theo chỉ tiêu 1305 của Thông tư 16/2020/TTBNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT (thống kê theo nhóm tuổi)</p> <p>4. Sơn La: "Bổ sung quy định cụ thể, chi tiết về hình thức phổ biến, nội dung phổ biến, cách xác định chỉ số này. Vì hiện nay, kiến thức về phòng, chống thiên tai đã được các tỉnh phổ biến thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử của tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|--------|------------------------------|----------|---|--|
| | | | | | | | | triển nông thôn, báo địa phương; Các chuyên mục của đài phát thanh, đài truyền hình các cấp; Các báo địa phương phát hành.... Ngoài ra, Bộ, Ngành Trung ương cũng phổ biến kiến thức thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, trang thông tin điện tử; các sách, tài liệu... tới mọi tầng lớp nhân dân" |
| | | | b. Tỷ lệ nữ giới được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai | | | | | <p>1. TT Huế: Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ khó thu thập được chỉ số này, do đó đề nghị giao Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh cung cấp, báo cáo.</p> <p>2. Hà Tĩnh: Xem xét lại vì trong danh mục chỉ số giám sát, đánh giá về hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia được Quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ không có chỉ tiêu này.</p> <p>3. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh</p> <p>4. Hà Giang: "Do công tác PCTT đối với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính rất khó và tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê."</p> <p>5. Hải Phòng: Đề nghị bỏ; Lý do: công tác phòng chống thiên tai đối với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính sẽ tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê"</p> <p>6. Vĩnh Phúc: "- Đề nghị bỏ; Công tác phòng, chống thiên tai đối với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính rất khó và tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê"</p> |
| | | 26 | Tỷ lệ cán bộ Ban chỉ đạo PCTT/ ÚPBĐKH cấp tỉnh | % | Ban chỉ đạo PCTT/ ÚPBĐKH/ Sở | Năm | Chỉ số theo dõi việc thực hiện việc nâng cao năng lực chuyên môn, | <p>1. Vĩnh Long: "Ban chỉ đạo PCTT tỉnh" đề nghị đổi thành "Ban chỉ huy PCTT tỉnh";</p> <p>2. Bình Dương: Đề nghị sửa thành: "Tỷ lệ cán bộ Cơ quan thường trực PCTT/ÚPBĐKH cấp tỉnh được tập uấn nâng cao năng lực"</p> <p>3. Tây Ninh: Đề nghị bỏ vì việc đào tạo, tập huấn Ban chỉ đạo ứng</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|---|--------|---|----------|--|--|
| | | | được tập huấn nâng cao năng lực | | NN&PTNT tỉnh | | kỹ thuật và quản lý cho đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia trực tiếp trong các Ban chỉ đạo ứng phó với BĐKH ở cấp bộ ngành và địa phương. | <p>phó BĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực thuộc nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>4. Gia Lai: Đề nghị bỏ; Hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo"</p> <p>5. Bình Định: "Sửa thành: Tỷ lệ thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực"</p> <p>6. Hà Tĩnh: "Đề nghị sửa thành "Tỷ lệ cán bộ các cấp được tập huấn nâng cao năng lực" để phù hợp với nội dung thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06/4/2021."</p> <p>7. Sơn La: "Đề nghị bỏ; Vì đa phần cán bộ tham gia Ban chỉ đạo PCTT/ UPBĐKH cấp tỉnh đều là lãnh đạo của các cơ quan liên quan, có các kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực quản lý."</p> <p>8. Cao Bằng: "Bỏ cụm từ "UPBĐKH", vì tại cấp tỉnh Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực về Phòng chống thiên tai."</p> <p>9. Ninh Bình: sửa thành: Tỷ lệ cán bộ Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực</p> |
| | | 27 | Tỷ lệ số lượt cán bộ nữ của Ban chỉ đạo PCTT/ UPBĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực (tỉnh/quốc gia) | % | Ban chỉ đạo PCTT/ UPBĐKH/ Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Là chỉ số theo dõi việc thực hiện việc nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật và quản lý cho đội ngũ cán bộ nữ nhằm tăng cường vai trò và quyền năng | <p>1. Vĩnh Long: "Ban chỉ đạo PCTT tỉnh" đề nghị đổi thành "Ban chỉ huy PCTT tỉnh";</p> <p>2. Bình Dương: Đề nghị sửa thành: "Tỷ lệ số lượt cán bộ nữ của văn phòng thường trực Ban chỉ đạo PCTT/ UPBĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực"</p> <p>3. Tây Ninh: Đề nghị bỏ vì việc đào tạo, tập huấn Ban chỉ đạo ứng phó BĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực thuộc nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>4. Gia Lai: Đề nghị bỏ; Hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo"</p> <p>5. Bình Định: "Sửa thành: Tỷ lệ thành viên nữ Ban chỉ huy PCTT</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|------------------------|--------|---------------------------|----------|--|--|
| | | | | | | | <p>của phụ nữ trong quá trình ra quyết định những vấn đề có liên quan đến ứng phó với BĐKH.</p> <p>6. Hà Tĩnh: "Xem xét lại vì trong danh mục chỉ số giám sát, đánh giá về hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia được Quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ không có chỉ tiêu này."</p> <p>7. Sơn La: Đề nghị bỏ; Vì đa phần cán bộ tham gia Ban chỉ đạo PCTT/ UPBĐKH cấp tỉnh đều là lãnh đạo của các cơ quan liên quan, có các kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực quản lý.</p> <p>8. Cao Bằng: "Bỏ cụm từ "UPBĐKH", vì tại cấp tỉnh Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực về Phòng chống thiên tai."đôi với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính rất khó và tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê."</p> <p>9. Hà Giang: "Do công tác PCTT đối với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính rất khó và tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê."</p> <p>10. Ninh Bình: sửa thành: Tỷ lệ số lượt cán bộ nữ của Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực</p> <p>11. Hải Phòng: "Đề nghị bỏ; Lý do: công tác phòng chống thiên tai đối với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính sẽ tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê".</p> <p>12. Vĩnh Phúc: "Đề nghị bỏ; Công tác phòng, chống thiên tai đối với cấp tỉnh, huyện, xã là nhiệm vụ kiêm nhiệm, việc thống kê số liệu theo giới tính rất khó và tạo thêm áp lực cho cán bộ phụ trách thống kê"</p> | <p>và TKCN cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực"</p> <p>TT. Huế: Các chỉ số này giao Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo sẽ khó thu thập được số liệu đầy đủ, toàn diện vì: Chương trình, dự án, kinh phí ứng phó BĐKH do Sở Tài nguyên và Môi</p> |
| | | 28 | Tỷ lệ dân số (nữ) được | % | Ban chỉ đạo PCTT/ UPBĐKH/ | Năm | Là chỉ số theo dõi việc thực hiện việc nâng | |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|-----------------|----|---|--------|-------------------|----------|--|---|
| | | | đào tạo về BDKH | | Sở NN&PTNT tỉnh | | cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật và quản lý cho phụ nữ nhằm tăng cường vai trò và quyền năng của phụ nữ trong quá trình ra quyết định những vấn đề có liên quan đến ứng phó với BDKH. | trường quản lý, tổng hợp; Quản lý đầu tư xây dựng toàn tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu, quản lý. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện |
| 3 | Đầu tư cho BDKH | 29 | Tỷ lệ dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng trong nông nghiệp nông thôn có xem xét yếu tố BDKH | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Các dự án/công trình xây dựng hạ tầng nông nghiệp nông thôn có xem xét yếu tố BDKH | <p>1. Gia Lai: Đề nghị bỏ; Hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo"</p> <p>2. TT. Huế: Các chỉ số này giao Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo sẽ khó thu thập được số liệu đầy đủ, toàn diện vì: Chương trình, dự án, kinh phí ứng phó BDKH do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý, tổng hợp; Quản lý đầu tư xây dựng toàn tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu, quản lý. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện</p> <p>3. Bắc Kạn: Cần bổ sung và nêu rõ số liệu tính toán là so với tổng số dự án đầu tư của ngành nông nghiệp hay là trên tổng dự án đầu tư toàn tỉnh.</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---|----|--|--------|--|-------------------------------|---|--|
| | | | | | | | | <p>4. Hà Giang: ""Tỷ lệ dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng trong nông nghiệp nông thôn có xem xét yếu tố BDKH"" đơn vị tính chỉ số là %. Tuy nhiên, chưa đưa ra số liệu để so sánh (so với tổng số dự án đầu tư của ngành nông nghiệp hay là trên tổng dự án đầu tư toàn tỉnh)."</p> <p>5. Quảng Ninh: Đề nghị thay đổi "tỷ lệ dự án đầu tư" thành "tổng số dự án đầu tư"</p> |
| | | 30 | Tỷ lệ vốn đầu tư cho ứng phó BDKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp (ngân sách nhà nước, ODA vốn vay và không hoàn lại, vốn từ khu vực tư nhân) | % | Sở NN&PTNT/ Sở KHĐT/ Sở tài chính tỉnh | | Bao gồm vốn phân cho địa phương thông qua Sơ NN&PTNT, SỞ KHĐT và Sở tài chính | <p>1. Gia Lai: Đề nghị bỏ; Hiện chưa có quy định trong công tác thống kê vì chưa có số liệu cho Sở NN&PTNT báo cáo"</p> <p>2. Sơn La: "Sửa đổi theo hướng bãi bỏ việc xác định vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BDKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc hướng dẫn cụ thể, chi tiết phương pháp tính vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BDKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp."</p> |
| 4 | TU BDKH trong các văn bản, chính sách ngành NN&PTNT | 31 | Tỷ lệ văn bản thích ứng BDKH ngành NN&PTNT ban hành trên tổng số | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Chu kỳ của Kế hoạch hành động | Tỷ lệ văn bản thích ứng BDKH ngành NN&PTNT ban hành trên tổng số văn bản được yêu cầu theo Kế hoạch | <p>1. Lâm Đồng: "Đề nghị thêm nội dung: Loại văn bản thích ứng BDKH của ngành NN&PTNT có ký hiệu quy định chung để dễ nhận biết và tạo điều kiện tổng hợp số lượng cho việc phục vụ thu thập chỉ số giám sát 31."</p> <p>2. Gia Lai: Đề nghị bỏ; Đề nghị xem xét điều chỉnh đơn vị thực hiện báo cáo, vì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh là đơn vị tổ chức thực hiện không phải là chủ thể ban hành cơ chế, chính sách trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT; ngoài ra cụm từ</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|--|----------------------|----|--|---------|-------------------|----------|---|---|
| | | | văn bản được yêu cầu | | | | hành động TUBĐKH tỉnh | <p>“tổng số văn bản yêu cầu” nêu rất chung, khó định lượng trong quá trình thực hiện</p> <p>3. Bắc Kạn: đề nghị chỉnh sửa thành: “ Tỷ lệ văn bản có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT ban hành trên tổng số văn bản được yêu cầu”.</p> <p>4. Hà Giang: " đề nghị chỉnh sửa thành: “Tỷ lệ văn bản có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT ban hành trên tổng số văn bản được yêu cầu”</p> <p>5. Quảng Ninh: "Đề nghị bỏ; Khó xác định thể nào là văn bản TUBĐKH"</p> |
| III Kết quả hành động thích ứng | | | | | | | | |
| 1 | Sản xuất nông nghiệp | 32 | Giá trị sản xuất vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tỷ đồng | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Giá trị thu được từ các đơn vị vật nuôi được sản xuất có áp dụng các giải pháp TUBĐKH = Số đơn vị vật nuôi được áp dụng các giải pháp TUBĐKH x giá bán của từng đơn vị vật nuôi | <p>1. Cà Mau: điều chỉnh nội dung “Giá trị thu được từ các đơn vị vật nuôi được sản xuất có áp dụng các giải pháp TUBĐKH = Số đơn vị vật nuôi được áp dụng các giải pháp TUBĐKH x giá bán của từng đơn vị vật nuôi” thành “Giá trị thu được từ các đơn vị vật nuôi được sản xuất có áp dụng các giải pháp TUBĐKH = Tổng số đơn vị vật nuôi của từng loại vật nuôi được áp dụng các giải pháp TUBĐKH x giá bán hiện hành của từng đơn vị vật nuôi”.</p> <p>2. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung"</p> <p>3. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết, đồng thời đề nghị ngành Thống kê chủ trì điều tra và công bố số liệu, vì nguồn nhân lực của Ngành nông nghiệp không đủ để điều tra chi tiết về giá bán.</p> <p>4. Sơn La: "- Đề nghị bỏ; hiện nay chỉ tiêu giá trị sản xuất không do Cục Thống kê tỉnh thực hiện, chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê tính toán, công bố cho các tỉnh.</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|---------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | | | <p>5. Yên Bái: "- Không thực hiện được; Lý do: Số lượng vật nuôi trên địa bàn tỉnh áp dụng các biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu không rõ ràng, chủ yếu là giống bản địa như gà H'ông, lợn bản địa là giống chịu rét tốt, trâu bò áp dụng các biện pháp phòng chống rét trong vụ Đông, do thời gian ngắn không tính toán được giá trị cụ thể Chi cục Chăn nuôi và Thú y không đánh giá được.</p> <p>6. Ninh Bình: "Do không có Danh mục giống vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu nên không có căn cứ để xác định những cơ sở áp dụng giống, biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu vào sản xuất. Hơn nữa, cần làm rõ đơn vị tính tỷ đồng là theo giá nào? Vì mỗi thời điểm giá biến động khác nhau, nếu không có đơn giá cố định thì không xác định được giá trị tăng thêm, giảm đi so với mốc thời điểm không áp dụng biện pháp thích ứng.</p> <p>7. Hà Nội: Đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung tính giá trị các đơn vị vật nuôi</p> |
| | | 33 | a. Giá trị sản xuất cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tỷ đồng | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Giá trị sản xuất cây trồng áp dụng các giải pháp thích ứng với BĐKH = Sản lượng thu được từ diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp thích ứng với BĐKH x giá bán của từng đơn vị cây trồng | <p>1. Đồng Tháp: Thống nhất nội dung yêu cầu, tuy nhiên số liệu thu thập chỉ mang tính chất ước tính sơ bộ. Tính giá trị sản xuất cần nêu rõ là giá bán so với thời điểm 2010 hay giá bán hiện tại</p> <p>2. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung"</p> <p>3. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết, đồng thời đề nghị ngành Thống kê chủ trì điều tra và công bố số liệu, vì nguồn nhân lực của Ngành nông nghiệp không đủ để điều tra chi tiết về giá của từng loại cây trồng.</p> <p>4. Gia Lai: Đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2)</p> <p>5. Sơn L: "- Đề nghị bỏ; hiện nay chỉ tiêu giá trị sản xuất không</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|---------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | | | do Cục Thống kê tỉnh thực hiện, chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê tính toán, công bố cho các tỉnh. 6. Ninh Bình: Đề nghị làm rõ đơn vị cây trồng là gì 7. Hà Nội: Đề nghị hướng dẫn rõ biện pháp tính giá bán |
| | | | b. Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tấn | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Thống kê giá trị hoặc sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | 1. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung" 2. Đắk Lắk: "Đề nghị sửa lại thành ""Tỷ lệ sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH"" và đơn vị tính là %. |
| | | 34 | a. Giá trị sản xuất diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tỷ đồng | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Giá trị sản xuất diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa = sản lượng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa x giá bán của từng đơn vị cây trồng | 1. Đồng Tháp: "Thống nhất nội dung yêu cầu, tuy nhiên số liệu thu thập chỉ mang tính chất ước tính sơ bộ. Tính giá trị sản xuất cần nêu rõ là giá bán so với thời điểm 2010 hay giá bán hiện tại" 2. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết, đồng thời đề nghị ngành Thống kê chủ trì điều tra và công bố số liệu, vì nguồn nhân lực của Ngành nông nghiệp không đủ để điều tra chi tiết về giá của từng loại cây trồng. 3. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2) 4. Sơn La: "- Đề nghị bỏ; hiện nay chỉ tiêu giá trị sản xuất không do Cục Thống kê tỉnh thực hiện, chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê tính toán, công bố cho các tỉnh. 5. Ninh Bình: Đề nghị làm rõ đơn vị cây trồng là gì 6. Hà Nội: Đề nghị hướng dẫn rõ biện pháp tính giá bán |
| | | | b. Sản lượng diện tích chuyển đổi | tấn | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Thống kê giá trị hoặc sản lượng diện tích | Không có ý kiến góp ý |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|---|---------|---------------------------|----------|--|--|
| | | | cơ cấu cây trồng trên đất lúa | | | | chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | |
| | | 35 | a. Giá trị sản xuất NTTS áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tỷ đồng | | | Giá trị sản xuất NTTS áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH = diện tích NTTS áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH x tiền thu được từ từng đơn vị diện tích NTTS | <p>1. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung"</p> <p>2. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết, đồng thời đề nghị ngành Thống kê chủ trì điều tra và công bố số liệu, vì nguồn nhân lực của Ngành nông nghiệp không đủ để điều tra chi tiết về giá.</p> <p>3. Gia Lai: "- đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2); đề nghị bổ sung đơn vị tổ chức thực hiện báo cáo"</p> <p>4. Sơn La: "- Đề nghị bỏ; hiện nay chỉ tiêu giá trị sản xuất không do Cục Thống kê tỉnh thực hiện, chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê tính toán, công bố cho các tỉnh.</p> <p>5. Quảng Ninh: Đề nghị bổ sung đơn vị báo cáo</p> |
| | | | b. Sản lượng NTTS áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tấn | | | Thống kê giá trị hoặc sản lượng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | <p>1. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung"2.</p> <p>Quảng Ninh: Đề nghị bổ sung đơn vị báo cáo3.</p> <p>Hà Nội: Đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung tính giá trị sản xuất NTTS</p> |
| | | 36 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh | Năm | Thống kê theo chỉ tiêu 0401, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về | Lâm Đồng: "không thu thập được kết quả theo năm hiện hành. Lý do: nội dung hướng dẫn sơ bộ./ Như vậy việc thu thập báo cáo chỉ số giám sát đánh giá 36 độ che phủ rừng của năm hiện hành không thể thực hiện được do không đồng bộ thời gian số liệu thu thập, phải chờ công bố của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đề nghị có Về |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|----------------------------------|----|---|--------|---------------------------|----------|---|---|
| | | | | | | | thống kê ngành lâm nghiệp | việc góp ý danh mục chỉ tiêu GSDG thích ứng biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp điều chỉnh bổ sung hướng dẫn rõ chỉ số giám sát đánh giá 36 ghi cho năm hiện hành hay lấy kết quả năm trước. trình bày thống kê theo chỉ tiêu 0401, thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp. Nhưng theo nội dung khoản 4- điểm d Điều 33 của Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng có ghi nội dung: “d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau” |
| | | 37 | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | % | Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh | Năm | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ FSC, PEFC trên tổng diện tích rừng sản xuất | Không có ý kiến góp ý |
| 2 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 38 | Tỷ lệ hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/giải pháp/thực hành thích ứng BĐKH là các hộ, doanh nghiệp, HTX có áp dụng/ sử dụng vật nuôi, | 1. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung" 2. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết, đồng thời đề nghị ngành Thống kê chủ trì điều tra và công bố số liệu, vì nguồn nhân lực của Ngành nông nghiệp không đủ để điều tra chi tiết. 3. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2) 4. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|------------------------------------|--------|-------------------|----------|---------------------------------------|--|
| | | | | | | | cây trồng hoặc diện tích NTTS TƯ BDKH | <p>5. Sơn La: "Bổ sung quy định cụ thể hộ nông nghiệp theo quy mô sản xuất để tránh trường hợp hộ có quy mô sản xuất rất nhỏ cũng tính vào hộ nông nghiệp hoặc xem xét bãi bỏ chỉ số 38 vì phạm vi rộng, sử dụng kinh phí điều tra rất lớn.</p> <p>6. Yên Bái: "- Không thực hiện được; Hộ nông nghiệp là phạm trù rộng nên chia nhỏ ra là hộ chăn nuôi, hộ trồng trọt... để có cơ sở đánh giá."</p> <p>7. Ninh Bình: Không thể thực hiện hoặc rất khó để thực hiện vì Bộ NN&PTNT chưa có hoặc chưa ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi, mô hình, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu nên không có căn cứ để thông kê. Hơn nữa, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ là đơn vị tổng hợp, báo cáo còn cán bộ thông kê phải ở dưới địa phương, nếu không có kinh phí điều tra và được tập huấn thì không thông kê, tổng hợp được.</p> <p>8. Hải Phòng: "đề nghị điều chỉnh bổ sung phương pháp tính chỉ số: "số hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/giải pháp/ thực hành thích ứng BDKH là các hộ, doanh nghiệp, HTX có áp dụng/ sử dụng vật nuôi, cây trồng hoặc diện tích NTTS TƯ BDKH trên tổng số hộ tham gia sản xuất nông nghiệp.</p> <p>9. Vĩnh Phúc: "- Đề nghị bỏ; Nội dung đánh giá công tác truyền thông, nâng cao nhận thức chỉ cần đánh giá như dự thảo đã nêu tại phần II, nhóm 2, số thứ tự 25, 26, 27. Việc điều tra số hộ, doanh nghiệp/HTX nông nghiệp (doanh nghiệp/HTX nông nghiệp do nữ làm chủ) tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH sẽ gặp nhiều khó khăn và không cần thiết"</p> |
| | | 39 | Tỷ lệ doanh nghiệp/HTX nông nghiệp | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Doanh nghiệp và Hợp tác xã (HTX) nông | 1. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết, đồng thời đề nghị ngành Thống kê chủ trì điều tra và công bố số liệu, vì |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|---|--------|-------------------|----------|--|---|
| | | | tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH | | | | <p>ngành tham gia áp dụng mô hình/giải pháp/ thực hành thích ứng BĐKH là các hộ, doanh nghiệp, HTX có áp dụng/ sử dụng vật nuôi, cây trồng hoặc diện tích NTTS TƯ BĐKH</p> | <p>nguồn nhân lực của Ngành nông nghiệp không đủ để điều tra chi tiết.</p> <p>2. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2)</p> <p>3. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh;</p> <p>4. Yên Bái: "- Không thực hiện được; Hộ nông nghiệp là phạm trù rộng nên chia nhỏ ra là hộ chăn nuôi, hộ trồng trọt... để có cơ sở đánh giá.</p> <p>5. Ninh Bình: Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có hoặc chưa ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi, mô hình, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu nên không có căn cứ để thống kê.</p> <p>6. Vĩnh Phúc: Đề nghị bỏ; Nội dung đánh giá công tác truyền thông, nâng cao nhận thức chỉ cần đánh giá như dự thảo đã nêu tại phần II, nhóm 2, số thứ tự 25, 26, 27. Việc điều tra số hộ, doanh nghiệp/HTX nông nghiệp (doanh nghiệp/HTX nông nghiệp do nữ làm chủ) tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH sẽ gặp nhiều khó khăn và không cần thiết."</p> |
| | | 40 | Tỷ lệ doanh nghiệp/HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/giống | % | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Doanh nghiệp/HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng | <p>1. Vĩnh Long: "Sở Nông nghiệp và PTNT không thể thống kê được vì rất khó tách ra giá trị, sản lượng cây trồng, vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH so với tổng giá trị, sản lượng chung"</p> <p>2. HCMinh: Đề nghị xem lại chỉ tiêu này vì Sở NN&PTNT không phải cơ quan quản lý doanh nghiệp, nên không có thông tin phần DN tham gia áp dụng mô hình/ biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/ giống thích ứng BĐKH</p> <p>3. Tây Ninh: Đề nghị Bộ NN&PTNT nghiên cứu phối hợp với Tổng cục Thống kê có chỉ tiêu và biểu mẫu điều tra chi tiết;</p> <p>4. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|-----------------|----|--|--------|--|----------|--|--|
| | | | thích ứng BDKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo | | | | BĐKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo (hộ/doanh nghiệp/HTX) là các doanh nghiệp, HTX có áp dụng/ sử dụng vật nuôi, cây trồng hoặc diện tích NTTS thích ứng BDKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo | <p>thống kê (1) thành điều tra (2)</p> <p>5. Nghệ An: Khó thống kê, đề nghị điều chỉnh</p> <p>6. Yên Bái: Không thực hiện được; Lý do: Doanh nghiệp, Hợp tác xã là phạm trù rộng nên chia nhỏ ra là Doanh nghiệp, Hợp tác xã từng lĩnh vực... để có cơ sở đánh giá.</p> <p>7. Ninh Bình: Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có hoặc chưa ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi, mô hình, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu nên không có căn cứ để thống kê.</p> <p>8. Vĩnh Phúc: "- Đề nghị bỏ; Nội dung đánh giá công tác truyền thông, nâng cao nhận thức chỉ cần đánh giá như dự thảo đã nêu tại phần II, nhóm 2, số thứ tự 25, 26, 27. Việc điều tra số hộ, doanh nghiệp/HTX nông nghiệp (doanh nghiệp/HTX nông nghiệp do nữ làm chủ) tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH sẽ gặp nhiều khó khăn và không cần thiết."</p> |
| 3 | Đầu tư cho BDKH | 41 | Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển | km | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh/ Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Thống kê theo chỉ tiêu 1302 thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành NN&PTNT | <p>1. Đắk Lắk: Đề nghị tách thành 2 chỉ số thành phần, cụ thể: + 41.a: Số công trình phòng chống thiên tai được đầu tư nâng cấp, đơn vị tính là công trình. + 41.b: Chiều dài kè phòng, chống sạt lở bờ sông (suối), bờ biển được đầu tư xây dựng, đơn vị tính là km"</p> <p>2. Bình Định: "Góp ý: Thống kê theo chỉ tiêu 1302 Thông tư 16/2020/TT-BNNPTNT (Loại kè; đơn vị hành chính cấp tỉnh)"</p> <p>3. Lào Cai: Bổ sung chỉ số: "Số công trình thủy lợi, hồ chứa phòng, chống hạn cho cây trồng" sau chỉ số này</p> <p>4. Bắc Kạn: đề nghị chỉnh sửa thành "Chiều dài công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển", lý do: đơn vị tính chỉ số này đang dự thảo là km.</p> <p>5. Hà Giang: ""Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ</p> |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---------------|----|--|------------|---|----------|---|---|
| | | | | | | | | sông, bờ biển”, đề nghị chỉnh sửa thành “Chiều dài công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển”, lý do: đơn vị tính chỉ số này đang dự thảo là km.” |
| | | 42 | Tỷ lệ số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai | % | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh | Năm | Hệ thống cảnh báo sớm thiên tai gồm có: hệ thống cảnh báo lũ lụt, sạt lở đất, xâm nhập mặn, v.v | 1. Đắk Lắk: "Đề nghị sửa lại thành ""Tỷ lệ số điểm/khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai được lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm thiên tai"" và đơn vị tính là %." 2. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2) 3. Bình Định: "Góp ý: Hệ thống cảnh báo sớm thiên tai gồm: hệ thống quan trắc mưa, hệ thống quan trắc mực nước, hệ thống quan trắc sạt lở đất, hệ thống quan trắc xâm nhập mặn, hệ thống thông tin cảnh báo..." |
| | | 43 | Tỷ lệ hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn trên tổng số hộ thuộc diện di dời | % | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh | Năm | Xem xét đánh giá theo 148/QĐ-TTg, về việc Ban hành hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động TỰ với BĐKH cấp quốc gia | 1. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2) 2. Bình Định: "Góp ý: Đánh giá theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động TỰ với BĐKH cấp quốc gia (tại thứ tự III.2 Quản lý rủi ro thiên tai của Phụ lục I)." |
| | | 44 | Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm | Công trình | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Xem xét đánh giá theo 148/QĐ-TTg, về việc Ban hành hệ thống giám sát và | Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2); có thể bỏ chỉ số này |

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số GSDG | Đơn vị | Cơ quan thực hiện | Tần suất | Hướng dẫn sơ bộ | Góp ý trả lời Công văn số 1194/BNN-KH ngày 2/03/2022 |
|----|---|----|---|--------|-------------------|----------|---|---|
| | | | nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai | | | | đánh giá hoạt động TU với BĐKH cấp quốc gia | |
| 4 | TU BĐKH trong các văn bản, chính sách ngành NN&PTNT | 45 | Số lượng các vùng thực hiện liên kết vùng trong các hoạt động TU BĐKH ngành NN&PTNT | Vùng | Sở NN&PTNT tỉnh | Năm | Tính tham gia liên kết vùng hay không? | <p>1. Gia Lai: đề nghị xem xét điều chỉnh nguồn số liệu từ báo cáo thống kê (1) thành điều tra (2)</p> <p>2. Sơn La: "Xem xét bãi bỏ hoặc chuyển nhiệm vụ tính toán chỉ số 45 về các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện. Vì hiện nay chưa có số liệu công bố vùng liên kết của cấp có thẩm quyền hoặc quy hoạch liên kết vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Sơn La."</p> <p>3. Lào Cai: Cần làm rõ thể nào được coi là liên kết vùng</p> |

Phụ lục 6.2: Góp ý hoàn thiện Bộ chỉ số trong buổi tham vấn trực tiếp khu vực phía nam tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 30 tháng 5 năm 2022

| T T | Nội dung GSDG | T T | Tên chỉ số | Đơn vị tính | Tần suất | Ý kiến góp ý chi tiết |
|----------------------------|------------------|--------|--|-------------------|-------------|---|
| I Tác động của BĐKH | | | | | | |
| 1 | Chăn nuôi | 1 | Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai | con | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 2 | Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai | con | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 2 | Trồng trọt | 3 | Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai | Ha | Năm | Đất Nông: nên tách ra làm hai nhóm cây lâu năm và cây hằng năm (lúa etc.) thì số liệu rõ ràng hơn, tránh sự đan xen về số liệu. |
| | | 4 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 5 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 3 | Thủy sản | 6 | Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 7 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/ cái | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 8 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc/ cái | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 4 | Lâm nghiệp | 9 | Diện tích rừng bị cháy | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 10 | Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 5 | Người & tài sản | 11 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên | người | Năm | Không có ý kiến góp ý |

| | | | | | | |
|-------------------------------|----------------------|----|---|------------|-----|--|
| | | | tai trên một trăm nghìn dân | | | |
| | | 12 | Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai | tỷ đồng | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| II Hành động thích ứng | | | | | | |
| 6 | Sản xuất nông nghiệp | 13 | Số vật nuôi được sản xuất có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia | Con | Năm | Bình Phước: Tách vật nuôi thành gia súc và gia cầm riêng; Cần có các kỳ điều tra nhanh nông thôn hàng năm để có số liệu báo cáo |
| | | 14 | a. Số hộ chăn nuôi tại địa phương | hộ | Năm | Vĩnh Long: các chi cục không theo dõi số liệu này nên không có số liệu hàng năm, chỉ có nguồn từ tổng điều tra, ví dụ từ năm 2020 hoặc phải điều tra nhanh nông thôn hàng năm thì mới có số liệu báo cáo |
| | | | b. Số trang trại chăn nuôi tại địa phương | Trang trại | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 15 | Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, giống, CSA, IPM, ICM v.v) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha | Năm | Bình Phước: Cần có các kỳ điều tra nhanh nông thôn hàng năm để có số liệu báo cáo |
| | | 16 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 17 | Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |

| | | | | | | |
|---|----------------------------------|----|---|----|-----|---|
| | | 18 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha | Năm | Bình Phước: Cần có các kỳ điều tra nhanh nông thôn hàng năm để có số liệu báo cáo |
| | | 19 | Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 20 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 21 | Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 22 | Diện tích rừng được bảo vệ | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 23 | Diện tích áp dụng giải pháp canh tác tổng hợp | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 24 | Diện tích rừng cung ứng DVMTR | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 7 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 25 | Tỷ lệ cán bộ Ban chỉ đạo PCTT/UPBĐKH cấp tỉnh được tập huấn nâng cao năng lực | % | Năm | Đà Nẵng: Chuyển thành: Số lượng cán bộ cấp Sở NN&PTNT được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu |
| 8 | Đầu tư cho BĐKH | 26 | Tỷ lệ vốn đầu tư cho ứng phó BĐKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp (ngân sách nhà nước, ODA vốn vay và | % | Năm | 1. Long An: Bộ chỉ số muốn đo đếm nguồn vốn CCA phân cho riêng ngành NNPTNT hay nguồn vốn cho toàn bộ các dự án CCA tại tỉnh? DARD nắm được nguồn vốn cho ngành chứ ko nắm được toàn bộ vốn |

| | | | | | | |
|--|---|----|---|---------|-------------------------------|--|
| | | | không hoàn lại, vốn từ khu vực tư nhân) | | | CCA của tỉnh – trực thuộc UBND tỉnh giao cho Sở KHĐT quản lý – DARD có thể sẽ gặp khó khăn để truy cập số liệu này do liên quan tới phối hợp liên Sở. Chuyên thành 2 chỉ số: a. Vốn đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch b. Vốn đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân nếu đo đếm cấp địa phương thì đề là qua Sở Nông nghiệp |
| 9 | TUBĐK H trong các văn bản, chính sách ngành NN&PTNT | 27 | Tỷ lệ văn bản thích ứng BĐKH ngành NN&PTNT ban hành trên tổng số văn bản được yêu cầu | % | Chu kỳ của Kế hoạch hành động | 1. Hồ Chí Minh: Các chương trình kế hoạch hằng năm của Sở đều phải lồng ghép CCA theo yêu cầu của Chính phủ nên tỷ lệ gần như 100%. Tuy nhiên có những loại văn bản DARD không được UBND tỉnh giao thực hiện nên sẽ không bao quát hết được. 2. Vĩnh Long: khó thống kê số lượng văn bản. Nếu các tỉnh khác cũng gặp vấn đề này thì đề xuất chỉ thống kê ở cấp Bộ trở lên |
| III Kết quả hành động thích ứng | | | | | | |
| 10 | Sản xuất nông nghiệp | 28 | Giá trị sản xuất vật nuôi áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tỷ đồng | Năm | Bình Thuận: Bổ sung phụ lục hướng dẫn cách tính các chỉ số này; Nên thống nhất giữa các phần, để theo thứ tự: Trồng trọt; chăn nuôi; lâm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng chống thiên tai và tiểu lĩnh vực khác cho phù hợp với cấu trúc của Bộ NN&PTN. |
| | | 29 | a. Giá trị sản xuất cây trồng áp dụng các biện | tỷ đồng | Năm | An Giang: Khó thống kê vì liên quan đến chỉ số giá của mỗi địa phương khác nhau, xem xét tính toán số liệu |

| | | | | | | |
|----|----------------------------------|----|---|---------|-----|---|
| | | | pháp thích ứng BDKH | | | cấp Bộ hoặc qua sản lượng thôi; |
| | | | b. Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BDKH | tấn | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 30 | a. Giá trị sản xuất diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tỷ đồng | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | | b. Sản lượng diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tấn | Năm | Bình Thuận: Sửa thành: Sản lượng cây trồng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa |
| | | 31 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 32 | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 11 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 33 | Tỷ lệ hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH | % | Năm | Vĩnh Long: Chỉ có điều tra nhanh hàng năm chứ hiện nay Sở NN&PTNT không có số liệu này; Nên chuyển tên thành thống kê số hộ chứ để tỷ lệ thì muốn báo cáo đến đơn vị nào đó lại phải lấy lại số liệu thống kê |
| | | 34 | Tỷ lệ doanh nghiệp/HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH | % | Năm | 1. Hồ Chí Minh: Khó thống kê số liệu vì DARD chỉ quản lý số lượng doanh nghiệp, không quản lý việc doanh nghiệp có áp dụng các giải pháp CCA hay không. 2. Vĩnh Long: Số HTX thì có thể đếm được chứ số doanh nghiệp thì bên Sở Công thương quản lý nên khó đo được số doanh nghiệp; đặc biệt là các HTX |

| | | | | | | |
|----|-----------------|----|--|------------|-----|---|
| | | | | | | và doanh nghiệp áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH |
| | | 35 | Tỷ lệ doanh nghiệp/HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/ biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/ giống thích ứng BĐKH do phụ nữ làm chủ/ lãnh đạo | % | Năm | Hồ Chí Minh: Khó thống kê số liệu vì DARD chỉ quản lý số lượng doanh nghiệp, không quản lý việc doanh nghiệp có áp dụng các giải pháp CCA hay không. |
| 12 | Đầu tư cho BĐKH | 36 | a. Số công trình phòng chống thiên tai được đầu tư nâng cấp | công trình | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | | b. Chiều dài kè, kênh mương phòng, chống sạt lở bờ sông (suối), bờ biển được đầu tư xây dựng, đơn vị tính là km | km | Năm | Lâm Đồng: Sau chỉ số này nên bổ sung thêm chỉ số: Tỷ lệ kênh mương thủy lợi do HTX/xã quản lý được kiên cố hóa vì hiện nay số liệu này cấp địa phương đã có rồi |
| | | 37 | Tỷ lệ số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai | % | Năm | Hồ Chí Minh: cần định nghĩa rõ về hệ thống cảnh báo sớm thiên tai? (qua loa truyền thanh, TV etc.) |
| | | 38 | Tỷ lệ hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn trên tổng số hộ thuộc diện di dời | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |

Phụ lục 6.3: Góp ý hoàn thiện Bộ chỉ số trong buổi tham vấn trực tiếp khu vực phía bắc và các đơn vị liên quan tại Hà Nội ngày 10 tháng 6 năm 2022

Góp ý chung của các chuyên gia:

❖ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh:

- Đề xuất Ban soạn thảo đưa ra các thông số chỉ tiêu. Phần diễn giải cần chi tiết hơn.

- Nên có hướng dẫn nhập liệu trên CSDL bằng văn bản, email, thiết kế video hướng dẫn. Và có đơn vị tính cho các trường số liệu, để số liệu được đồng nhất. BTC có thể đưa công thức tính để cấp cơ sở thực hiện.

- Giao diện trang web về mô hình chưa thu hút người xem. Các tỉnh nên đưa thông tin giới thiệu mô hình, ảnh và thông tin liên hệ.

❖ Cục Biến đổi khí hậu - Bộ TNMT

- Chưa có sự phân biệt giữa thiệt hại do thiên tai và BĐKH. BĐKH thể hiện qua sự thay đổi từ các chỉ số môi trường, tuy nhiên cần xem sự thay đổi môi trường do BĐKH có thực sự linked với các thiệt hại nông nghiệp ko? Từ việc xác định các thiệt hại do BĐKH gây ra, mới có thể đề xuất các giải pháp thích ứng phù hợp.

❖ Vụ KHCN&MT – Bộ NN&PTNT

- Cần làm rõ cơ chế thu thập số liệu, đặc biệt là các chỉ số về thay đổi khí hậu, và cập nhật số liệu. Cách thức cung cấp và nhập số liệu cần được thảo luận rõ để thuận lợi triển khai.

- Nhiều chỉ số là chỉ số cộng dồn, nên đơn vị tổng hợp cần có các phân công giao nhiệm vụ cụ thể. Ví dụ chỉ số 14.

- Cần có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong MARD và tại các tỉnh.

❖ Nguyễn Văn Tuệ - Chuyên gia về BĐKH của Bộ TNMT

- Điểm mạnh của bộ chỉ số là M&E thích ứng ngành chứ ko chỉ hành động thích ứng

- Chưa có sự liên kết và báo cáo tới quyết định 148, ví dụ nội dung đa dạng sinh học, vấn đề rừng (phòng hộ, ven biển, đầu nguồn etc.), đầu tư (các công trình trữ nước phòng xâm nhập mặn). => cần bổ sung các mảng này.

- Ranh giới phân biệt giữa thiên tai thông thường và tác động của BĐKH hiện khá khó phân biệt, nhưng hiện tại có thể tạm coi là liên quan tới BĐKH, dần dần có thể phát triển phương pháp để phân biệt hai mảng này.

❖ Chị Phương – Chuyên gia độc lập về BĐKH

- Cần nhắc thời hạn nộp báo cáo cho khớp với thời hạn báo cáo của QĐ148

- Nên phát triển hệ thống M&E ngành phản ánh nội hàm về thích ứng BĐKH, phù hợp với 148.

- Có thể kế thừa số liệu từ các ngành khác nhưng cần cân nhắc tính phù hợp vào hệ thống này.

- Nên tiếp cận từng bước: xác định các chỉ số chính và thực hiện trước, sau này mở rộng ra các chỉ số cần nguồn lực tài chính và kỹ thuật nhiều hơn.

- Tác động của BĐKH khó đo lường, có thể tham khảo thông tư 01 của MONRE để đánh giá tính dễ bị tổn thương etc.

- Về các chỉ số lâm nghiệp

- Các chỉ số thống kê diện tích rừng ko có nhiều ý nghĩa trong phản ánh nỗ lực CC. Rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển là hai nhóm quan trọng nhất, nên có chỉ số về các loại rừng này.

- Về phân bổ nguồn lực đầu tư

- Về chính sách: thống kê số lượng văn bản chính sách nên được phân loại nhỏ thành các nhóm loại văn bản khác nhau.

- Về hành động thích ứng: chỉ số tỉ lệ che phủ rừng và rừng được chứng nhận rừng bền vững ko thực sự phản ánh nỗ lực CCA, mà nên tập trung vào rừng phòng hộ. Cũng cần quan tâm tới các giống và công nghệ thích ứng chịu mặn chịu hạn.

- Cần định nghĩa rõ các chỉ số để khi thực hiện được thống nhất

❖ Chuyên gia về BĐKH Bạch Tân Sinh:

- Cần thể chế hóa bộ chỉ số, tăng cường năng lực cho địa phương (cấp huyện). Có thể hợp tác với các tổ chức NGOs khi làm việc với địa phương. Đồng thời cần có một cơ chế khuyến khích sự tham gia của địa phương.

- Rừng sẽ đóng góp quan trọng giúp VN thực hiện cam kết net zero, và rừng là hệ sinh thái rừng là hệ sinh thái nhạy cảm nên cần được quan tâm trong bộ chỉ số

❖ Chị Hiền - Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT

- Về hành động thích ứng (phần II): chưa có nhiều chỉ số liên quan trực tiếp đến QD148. Trong khi đó MARD và MONRE đã thống nhất sẽ có liên kết trực tiếp giữa hệ thống M&E quốc gia và M&E ngành, nên cần bổ sung - Chỉ số về giới: chưa có chỉ số về giới

- Nên thống nhất kì báo cáo với QD148

❖ Châu Thị Tuyết Hạnh – Tổng cục Thủy sản, Bộ NN&PTNT

- Về bộ chỉ số: có thể xem xét các tác động có lợi của BĐKH tới ngành thủy sản

- Đánh giá thiệt hại: các thiệt hại trong bộ chỉ số ko chỉ liên quan tới BĐKH mà còn từ nhiều nguồn khác

- Nhiều chỉ số về ngành chăn nuôi trong QD148 chưa được đưa vào: giống mới, loài mới, etc.

- Về Hành động thích ứng: các chỉ số chưa đồng bộ về mức độ chi tiết giữa các ngành, có chỉ số rất chi tiết, có chỉ số tổng quát.

❖ Thảm Ngọc Diệp-Chuyên gia về BĐKH của WWF

- Cân nhắc các nguồn thông tin toàn cầu hoặc các hệ thống thông tin địa lý.

- End user của hệ thống trong ngành nông nghiệp hay mở rộng cho các đối tượng sử dụng bên ngoài.

| TT | Nội dung GSDG | TT | Tên chỉ số | Đơn vị | Tần suất | Ý kiến góp ý |
|----------------------------|---------------|----|--|--------------------|----------|---|
| I Tác động của BĐKH | | | | | | |
| 1 | Chăn nuôi | 1 | Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai | con | Năm | Điện Biên: - Thống kê theo số lượng (ngàn con) là hợp lý. Nhưng theo định hướng tái cơ cấu ngành, sẽ tính giá trị đầu ra => nên tính theo kg |
| | | 2 | Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai | con | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 2 | Trồng trọt | 3 | Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 4 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi hạn hán, xâm nhập mặn | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 5 | Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác | Ha | | Không có ý kiến góp ý |
| 3 | Thủy sản | 6 | Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | Ha | Năm | Điện Biên: Về ứng dụng công nghệ cao, đơn vị tính chúng tôi thường sử dụng là mét khối (ao nuôi cá) hoặc bình (nuôi trồng nấm đông trùng) => nên đa dạng hóa đơn vị đo cho các tỉnh |
| | | 7 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc c/ cái | | Không có ý kiến góp ý |
| | | 8 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại | chiếc c/ cái | | Không có ý kiến góp ý |
| 4 | Lâm nghiệp | 9 | Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |

| | | | | | | |
|-------------------------------|----------------------|----|---|--------------------|-----|--|
| | | 10 | Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 5 | Thủy lợi | 11 | Chiều dài kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng do thiên tai | km | Năm | - Bổ sung thêm các chỉ số về thủy lợi vì nó là một tiêu ngành rất quan trọng trong các Kế hoạch Nạp của tất cả các quốc gia trên thế giới, hiện nay lĩnh vực này đang thuộc quản lý của Bộ NN&PTNT thì tại sao lại không đưa vào_C Hiên UNDP - Quyết định 148 cũng không đề cập đến phần này. |
| | | 12 | Số lượng cống và đập thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai | Cái | Năm | |
| | | 13 | Số trạm bơm bị hư hỏng do thiên tai (bao gồm cả trạm bơm kiên cố và bán kiên cố) | Cái | Năm | |
| 6 | Người & tài sản | 14 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân | ngư ời | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 15 | Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai | tỷ đồ n g | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| II Hành động thích ứng | | | | | | |
| 7 | Sản xuất nông nghiệp | 16 | a. Số gia súc được sản xuất có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia | Con | Năm | Bắc Kạn: tổng số con là số con trong đàn hay số con giết mổ? Nếu tính theo giá trị sản xuất thì phải là số con được giết mổ. |
| | | | b. Số gia cầm được sản xuất có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia | Con | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 17 | a. Số hộ chăn nuôi tại địa phương | Hộ | Năm | Tổng cục Thống kê: Số hộ chăn nuôi và số trang trại chăn nuôi tại địa phương: hệ số vật nuôi đã có quy định rõ ràng. Còn về số đầu con: sẽ có điều tra từ GSO và được công bố rộng rãi. MARD có thể sử dụng luôn số liệu này để tránh chồng lán trong thực hiện cấp địa phương |

| | | | | | |
|--|----|---|-------------|-----|--|
| | | b. Số trang trại chăn nuôi tại địa phương | Tran g trại | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | 18 | Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác, quản lý nước, giống, CSA, IPM, ICM v.v) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | 19 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | Ha | Năm | Họp tham vấn tại UNDP ngày 6.6: Ivan, chỉ số này không đánh giá được ý nghĩa của hành động thích ứng; - MrNghia: Đây là chỉ số đánh giá sự chuyển đổi linh hoạt của đất trồng lúa kém hiệu quả chứ không phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất hoàn toàn, khi nào có nhu cầu trồng lúa hoặc chất lượng đất đã được cải thiện thì lại quay lại trồng lúa; - Thống nhất sửa thành: Diện tích đất lúa kém hiệu quả được chuyển đổi linh hoạt |
| | 20 | Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | 21 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia) | Ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | 22 | Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | 23 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | 24 | Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |

| | | | | | | |
|--|----------------------------------|----|--|-----|-----|---|
| | | 25 | Diện tích rừng được bảo vệ | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 26 | Diện tích áp dụng giải pháp canh tác tổng hợp | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 27 | Diện tích rừng cung ứng DVMTR | ha | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 8 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 28 | Số lượng cán bộ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu | % | Năm | Thống nhất nếu không đo đếm cấp địa phương thì chuyển thành đo đếm cán bộ cấp Bộ và cấp Sở nông nghiệp được tập huấn và nâng cao năng lực về BĐKH |
| 9 | Đầu tư cho BĐKH | 29 | a. Vốn đầu tư cho ứng phó BĐKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch | % | Năm | Cuộc họp tại UNDP ngày 6.6: Chỉ đo đếm nguồn vốn chi cho BĐKH do Bộ NN&PTNT quản lý theo kế hoạch và theo thực tế giải ngân |
| | | | b. Vốn đầu tư cho ứng phó BĐKH trong hoạt động sản xuất nông nghiệp theo thực tế giải ngân | | | |
| III Kết quả hành động thích ứng | | | | | | |
| 11 | Sản xuất nông nghiệp | 30 | Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH | tấn | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 31 | Sản lượng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | tấn | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 32 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 33 | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 12 | Truyền thông, nâng cao nhận thức | 34 | Tỷ lệ hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 35 | Tỷ lệ HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |

| | | | | | | |
|----|-----------------|----|---|---|---|-----------------------|
| | | | ứng BDKH/giống thích ứng BDKH | | | |
| | | 36 | Tỷ lệ HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BDKH/giống thích ứng BDKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| 13 | Đầu tư cho BDKH | 37 | a. Số công trình phòng chống thiên tai được đầu tư nâng cấp | côn g trình | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | | b. Chiều dài kè, kênh mương phòng, chống sạt lở bờ sông (suối), bờ biển được đầu tư xây dựng | km | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | | c. Tỷ lệ kênh chiều dài mương thủy lợi do HTX/xã quản lý được kiên cố hóa | Số km kênh mương nông do HTX quản lý/ số Km kênh mương kiên cố của xã | Theo tổng điều tra nông nghiệp thôn, thủy sản | Không có ý kiến góp ý |
| | | 38 | Tỷ lệ số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |
| | | 39 | Tỷ lệ hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn | % | Năm | Không có ý kiến góp ý |

| | | | | | | |
|--|--|--|--------------------------------------|--|--|--|
| | | | trên tổng số hộ thuộc điện di dời | | | |
|--|--|--|--------------------------------------|--|--|--|

Phụ lục 6.4: Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu ngành NN&PTNT cấp địa phương

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan báo cáo:
.....
.....

2. Kỳ báo cáo: Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

3. Họ tên người tổng hợp:
.....

Thông tin liên hệ: Điện thoại E-mail:
.....

B. HƯỚNG DẪN THU THẬP BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NGÀNH NN&PTNT CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Các chỉ số được hướng dẫn tính toán thông qua sáu mục nội dung:

1. **Khái niệm:** được chi tiết cho từng chỉ số bên dưới
2. **Phương pháp tính:** bao gồm công thức tính toán và các biểu thống kê chi tiết cho chỉ số đó; Được chi tiết từng chỉ số;
3. **Nguồn số liệu:** Chi tiết cho từng chỉ số;
4. **Phân kỳ báo cáo:** Số liệu báo cáo được lấy đến 31/12 hàng năm;
 - Thời gian gửi báo cáo lên hệ thống trước ngày 31/03 hàng năm cho tất cả các chỉ số;
5. **Đơn vị đầu mối thu thập và nhận báo cáo:** phòng chức năng, đơn vị liên quan của Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
6. **Đơn vị tiếp nhận báo cáo của Bộ NN&PTNT**
 - Số liệu báo cáo sẽ được cập nhật thông qua hệ thống Giám sát đánh giá trực tuyến của Bộ NN&PTNT tại trang web <https://giamsatdanhgia.mard.gov.vn> (đã được tập huấn cho cán bộ đầu mối các tỉnh) hoặc gửi báo cáo trực tiếp thông qua hệ thống email về Vụ Kế hoạch - Bộ NN&PTNT.

I. TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU, NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Chỉ số 1: Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp (kỹ thuật canh tác,

quản lý nước, CSA, IPM, ICM v.v) thích ứng với BĐKH (cấp tỉnh/ quốc gia)

a. Khái niệm

CSA là từ viết tắt của nông nghiệp thông minh với khí hậu (Climate-smart agriculture) hay còn gọi nông nghiệp ứng phó BĐKH. CSA hướng tới đồng thời 3 mục tiêu: (i) đảm bảo ANLT, thông qua tăng trưởng sản xuất lương thực và tăng thu nhập, hiệu quả kinh tế; (ii) tăng khả năng thích ứng với BĐKH của các hệ thống sản xuất nông nghiệp; và (iii) giảm phát thải khí nhà kính (KNK) từ các hoạt động nông nghiệp.

IPM (Integrated Pests Management): Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp là “Hệ thống quản lý dịch hại trong đó căn cứ vào môi trường và các điều kiện sinh thái cụ thể và sự biến động quần thể các loài sinh vật gây hại mà sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các biện pháp thích hợp để khống chế quần thể sinh vật gây hại luôn ở mức dưới ngưỡng gây hại kinh tế.

INM (Integrated Nutrient Management): Quản lý Dinh dưỡng Tổng hợp là hình thức quản lý mà chất dinh dưỡng sẽ được cung cấp cho cây trồng dựa trên cơ sở đặc điểm của môi trường sinh thái (đất, nước, thời tiết khí hậu,...), của tình hình sinh trưởng và phát triển của cây trồng (tuỳ theo từng giai đoạn sinh trưởng của từng loại cây), của tình hình dịch hại,....

ICM (Integrated Crop Management): Chương trình quản lý cây trồng tổng hợp là việc thực hiện đồng thời chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và quản lý dinh dưỡng tổng hợp (INM).

b. Phương pháp đo đếm

Số liệu được thống kê theo bảng sau (tính diện tích gieo trồng trong năm

(bao gồm nhiều vụ)):

| | | Diện tích cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)* và tương đương (ha) | Diện tích cây trồng được chứng nhận hữu cơ** (ha) | Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao *** (ha) | Diện tích canh tác áp dụng các biện pháp thích ứng với BĐKH**** (ha) |
|---|----------------------|---|--|--|---|
| | TỔNG SỐ | | | | |
| 1 | Lúa ***** | | | | |
| 2 | Cà phê | | | | |
| 3 | Hồ tiêu | | | | |
| 4 | Điều | | | | |
| 5 | Chè | | | | |
| 6 | Rau ***** | | | | |
| 7 | Cây ăn quả | | | | |
| 8 | Dược liệu | | | | |
| 9 | Cây nông nghiệp khác | | | | |

Trong đó:

* Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Alliance, 4C, UTZ và các GAP khác.

** Diện tích cây trồng được chứng nhận hữu cơ theo các tiêu chuẩn: Nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam (TCVN 11041-1:2017; TCVN 11041-2:2017; TCVN 11041-5:2018; TCVN 11041-6:2018), nông nghiệp hữu cơ của EU, Mỹ (USDA), Nhật Bản (JAS).

*** Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; Công nghệ sản xuất trong điều kiện nhà kính, nhà lưới; (điểm b, c khoản 1 Điều 66 Luật Trồng trọt):

**** Các giải pháp TUBĐKH bao gồm: Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM, AWD, SRI, 1P5G, 3G3T), canh tác nông-lâm- thủy sản kết hợp (lúa-tôm, lúa-cá, VAC, nông lâm kết hợp như: cà phê/chè với cây lâm nghiệp/cây ăn quả/cây thức ăn gia súc và chống xói mòn, rửa trôi đất; thủy sản-rừng ngập

mặn v.v), chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn/nuôi trồng thủy sản, điều chỉnh lịch vụ mùa để ứng phó với hạn, mặn và lũ lụt dựa trên bản đồ dự báo rủi ro (CS MAP), áp dụng các loại giống chống chịu BĐKH (chịu mặn, chịu hạn, chống chịu sâu bệnh hại).

***** Riêng đối với cây trồng nhiều vụ trong năm như lúa, rau tính theo diện tích canh tác.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác.

1.2. Chỉ số 2: Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

a. Khái niệm

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Đất trồng lúa là đất có điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác.

Đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm. Đất trồng lúa khác bao gồm đất trồng lúa nương và đất chỉ phù hợp trồng được một vụ lúa nước trong năm.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây trồng lâu năm (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là hình thức kết hợp giữa trồng lúa với nuôi trồng thủy sản gồm: Trồng một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được tính bằng tổng diện tích đất chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu

năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

| | Diện tích gieo trồng (ha) | Ghi chú |
|---|--------------------------------------|----------------|
| TỔNG | | |
| Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây hàng năm | | |
| Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm | | |
| Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | | |
| Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang hoạt động canh tác nông nghiệp khác | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác.

1.3. Chỉ số 3: Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm

a. Khái niệm

Kỹ thuật tưới tiết kiệm nước - tên quốc tế còn được gọi là tưới cục bộ (Localized Irrigation System) hoặc được gọi là hệ thống tưới ít nước (Low Volume Irrigation System) được đặc trưng bởi sự cung cấp thường xuyên một khối lượng nước hạn chế được kiểm soát để tưới cho một bộ phận tầng đất canh tác - vùng hoạt động hữu hiệu của bộ rễ cây - nhằm sử dụng tối ưu lượng nước tưới.

Các kỹ thuật tưới tiết kiệm như: Tưới phun trên cao; tưới phun xung quanh

gốc cây; tưới nhỏ giọt;...

b. Phương pháp đo đếm

Thông kê diện tích theo các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước theo bảng:

| TT | Tên kỹ thuật tưới tiết kiệm | Tên cây trồng áp dụng | Diện tích áp dụng (ha) |
|-----|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Tổng | x | |
| 1 | Tưới nhỏ giọt | cà phê | ... |
| | | | |
| 2 | Tưới phun xung quanh gốc cây | | |
| ... | ... | .. | .. |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác.

1.4. Chỉ số 4: Sản lượng cây trồng áp dụng các biện pháp thích ứng BĐKH (Lúa, Cà phê, Hồ tiêu, Điều, Chè, Rau, Cây ăn quả, Dược liệu, Cây nông nghiệp khác)

a. Khái niệm

Được hiểu như khái niệm trong chỉ số 1.

b. Phương pháp đo đếm

Số liệu được thống kê theo bảng sau (tính tổng sản lượng tất cả các vụ trong năm thống kê):

| | | Sản lượng thu được từ diện tích cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)* và tương đương (tấn) | Sản lượng thu được từ diện tích cây trồng được chứng nhận hữu cơ** (tấn) | Sản lượng thu được từ diện tích nông nghiệp ứng dụng CNC*** (tấn) | Sản lượng thu được từ diện tích canh tác áp dụng các biện pháp thích ứng với BĐKH**** (tấn) |
|---|----------------|---|--|---|---|
| | TỔNG SỐ | | | | |
| 1 | Lúa***** | | | | |
| 2 | Cà phê | | | | |

| | | Sản lượng thu được từ diện tích cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)* và tương đương (tấn) | Sản lượng thu được từ diện tích cây trồng được chứng nhận hữu cơ** (tấn) | Sản lượng thu được từ diện tích nông nghiệp ứng dụng CNC *** (tấn) | Sản lượng thu được từ diện tích canh tác áp dụng các biện pháp thích ứng với BĐKH**** (tấn) |
|---|----------------------|---|--|--|---|
| 3 | Hồ tiêu | | | | |
| 4 | Điều | | | | |
| 5 | Chè | | | | |
| 6 | Rau***** | | | | |
| 7 | Cây ăn quả | | | | |
| 8 | Dược liệu | | | | |
| 9 | Cây nông nghiệp khác | | | | |

Trong đó:

* Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Alliance, 4C, UTZ và các GAP khác.

** Diện tích cây trồng được chứng nhận hữu cơ theo các tiêu chuẩn: Nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam (TCVN 11041-1:2017; TCVN 11041-2:2017; TCVN 11041-5:2018; TCVN 11041-6:2018), nông nghiệp hữu cơ của EU, Mỹ (USDA), Nhật Bản (JAS).

*** Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; Công nghệ sản xuất trong điều kiện nhà kính, nhà lưới; (điểm b, c khoản 1 Điều 66 Luật Trồng trọt):

**** Các giải pháp TUBĐKH bao gồm: Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM, AWD, SRI, 1P5G, 3G3T), canh tác nông-lâm- thủy sản kết hợp (lúa-tôm, lúa-cá, VAC, nông lâm kết hợp như: cà phê/chè với cây lâm nghiệp/cây ăn quả/cây thức ăn gia súc và chống xói mòn, rửa trôi đất; thủy sản-rừng ngập mặn v.v), chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn/nuôi trồng thủy sản, điều chỉnh lịch vụ mùa để ứng phó với hạn, mặn và lũ lụt dựa trên bản

đồ dự báo rủi ro (CS MAP), áp dụng các loại giống chống chịu BĐKH (chịu mặn, chịu hạn, chống chịu sâu bệnh hại).

***** Riêng đối với cây trồng nhiều vụ trong năm như lúa, rau tính theo diện tích canh tác

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác.

1.5. Chỉ số 5: Sản lượng cây trồng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa

a. Khái niệm

b. Phương pháp đo đếm

Sản lượng cây trồng thu được từ diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được tính bằng tổng sản lượng cây trồng trên diện tích đất chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi

trồng thủy sản.

| | Sản lượng theo diện tích gieo trồng (tấn) | Ghi chú |
|--|--|----------------|
| TỔNG | | |
| Sản lượng cây hàng năm từ diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả | | |
| Sản lượng cây lâu năm từ diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả | | |
| Sản lượng lúa từ diện tích lúa-nuôi trồng thủy sản được chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả | | |
| Sản lượng thủy sản từ diện tích lúa-nuôi trồng thủy sản được chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả | | |
| Sản lượng từ hoạt động sản xuất nông nghiệp khác được chuyển đổi từ diện tích đất lúa kém hiệu quả | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan khác.

1.6. Chỉ số 6: Số gia súc của các cơ sở chăn nuôi (trang trại, hộ) có áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại, quản lý dịch bệnh)

a. Khái niệm

Các biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH lĩnh vực chăn nuôi: Chuồng lạnh; Dùng đệm lót sinh học; Bổ sung thức ăn mùa đông; Di chuyển đàn tránh rét; Củng cố chuồng trại; Hệ thống biogas; Vườn ao chuồng; Công nghệ sinh học; Chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; Chuyển đổi chăn nuôi hộ gia đình sang trang trại; Nuôi VietGAP; Nuôi VietGAHP; Nuôi GlobalGAP;...

b. Phương pháp đo đếm

Số liệu được thống kê theo biểu sau, tương ứng với mỗi kỹ thuật/giải pháp

là một hàng thuộc tính:

| TT | | Kết quả (nghìn con) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------------------|----------------|
| | TỔNG SỐ | | |
| 1 | Số lượng gia súc có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

1.7. Chỉ số 7: Số gia cầm được sản xuất có áp dụng các giải pháp (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH cấp tỉnh/ quốc gia

a. Khái niệm

Các biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH trong chăn nuôi gia cầm: Dùng đệm lót sinh học; Củng cố chuồng trại; Công nghệ sinh học; Chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; Chuyển đổi chăn nuôi hộ gia đình sang trang trại; Nuôi VietGAP; Nuôi VietGAHP; Nuôi GlobalGAP;...

b. Phương pháp đo đếm

Số liệu được thống kê theo biểu sau, tương ứng với mỗi kỹ thuật/giải pháp

là một hàng thuộc tính:

| TT | | Kết quả (nghìn con) | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|---------|
| | TỔNG SỐ | | |
| 1 | Số lượng gia cầm có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

c. Nguồn số liệu

- Cấp tỉnh:

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

1.8. Chỉ số 8: Số hộ chăn nuôi tại địa phương

a. Khái niệm

Hộ chăn nuôi là có tổng số đơn vị vật nuôi dưới 10 đơn vị. Các cách quy đổi ra đơn vị vật nuôi được tính như sau:

+ Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi

(Tức là: Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500*số con nhỏ hơn 10).

Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN: Đơn vị vật nuôi; HSVN: Hệ số vật nuôi.

b. Phương pháp đo đếm

Số hộ chăn nuôi tại địa phương được đếm và thống kê những hộ có dưới

10 đơn vị nuôi (Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500*số con nhỏ hơn 10).

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

1.9. Chỉ số 9: Số trang trại chăn nuôi tại địa phương (theo quy mô)

a. Khái niệm

Chăn nuôi trang trại là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt dành cho sản xuất, kinh doanh chăn nuôi.

Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm,

số lượng từng loại vật nuôi khác.

Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

+ Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên

(Tức là: Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500 * số con lớn hơn 300);

+ Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi

(Tức là: Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500*số con từ 30 đến 300);

+ Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi¹

(Tức là: Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500*số con từ 10 đến 30);

+ Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi

(Tức là: Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500*số con nhỏ hơn 10).

Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN: Đơn vị vật nuôi; HSVN: Hệ số vật nuôi.

b. Phương pháp đo đếm

- Số trang trại chăn nuôi tại địa phương = \sum (Số trang trại quy mô lớn)
+ \sum (Số trang trại quy mô vừa)
+ \sum (Số trang trại quy mô nhỏ)

Biểu thu thập số lượng trang trại theo các quy mô:

| Quy mô | Số lượng trang trại | Tổng đàn (con) | Trọng lượng trung bình (kg) |
|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Trang trại quy mô lớn | | | |
| Trang trại quy mô vừa | | | |
| Trang trại quy mô nhỏ | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

1.10. Chỉ số 10: Diện tích rừng trồng mới tập trung

a. Khái niệm

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng có quy mô từ 0,3 ha trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất quy hoạch phát triển rừng bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo quy định về trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng, bao gồm:

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của

¹ Chính phủ (2020), Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 về Hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi.

rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

b. Phương pháp đo đếm

$$\begin{aligned} \text{Diện tích rừng trồng mới tập trung} &= \sum (\text{Diện tích rừng sản xuất trồng mới}) \\ &+ \sum (\text{Diện tích rừng phòng hộ trồng mới}) \\ &+ \sum (\text{Diện tích rừng đặc dụng trồng mới}) \end{aligned}$$

Biểu thống kê chi tiết:

| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|-----------------------|----------------|
| Rừng sản xuất trồng mới | | |
| Rừng phòng hộ trồng mới | | |
| Rừng đặc dụng trồng mới | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

1.11. Chỉ số 11: Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

a. Khái niệm

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng và phát dọn dây leo cây bụi, kết hợp với trồng bổ sung một lượng cây nhất định ở nơi thiếu cây tái sinh mục đích để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 0,1 được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 0,1 trở lên) trong thời kỳ nhất định.

Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh theo mục đích sử dụng: rừng

đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh =

$$\begin{aligned} & \sum (\text{Diện tích rừng sản xuất được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh}) \\ & + \sum (\text{Diện tích rừng phòng hộ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh}) \\ & + \sum (\text{Diện tích rừng đặc dụng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh}) \end{aligned}$$

Biểu thống kê chi tiết:

| Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|-----------------------|----------------|
| Rừng sản xuất được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | | |
| Rừng phòng hộ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | | |
| Rừng đặc dụng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

1.12. Chỉ số 12: Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với BĐKH

a. Khái niệm

Diện tích rừng được bảo vệ là diện tích rừng giao, khoán cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao, khoán cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với BĐKH =

$$\sum (\text{Diện tích rừng đặc dụng được bảo vệ}) + \sum (\text{Diện tích rừng đặc dụng được trồng})$$

mới) + \sum (Diện tích rừng đặc dụng được phục hồi) + \sum (Diện tích rừng phòng hộ ven biển được bảo vệ) + \sum (Diện tích rừng phòng hộ ven biển được trồng mới) + \sum (Diện tích rừng phòng hộ ven biển được phục hồi) + \sum (Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ) + \sum (Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn được trồng mới) + \sum (Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn được phục hồi)

Biểu thống kê chi tiết:

| Diện tích các loại rừng | Được bảo vệ (ha) | Được trồng mới (ha) | Được phục hồi (ha) | Ghi chú |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------|
| Rừng đặc dụng | | | | |
| Rừng phòng hộ ven biển | | | | |
| Rừng phòng hộ đầu nguồn | | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

1.13. Chỉ số 13: Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng

a. Khái niệm

Dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

Số tiền thu từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng: là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế đã thu được từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gồm tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng là diện tích rừng cung ứng một hoặc một số dịch vụ môi trường rừng trên một phạm vi địa lý nhất định tại thời điểm báo cáo.

b. Phương pháp đo đếm

Thống kê và tính cộng dồn đến thời điểm báo cáo

Đơn vị: ha

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:* Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh thu thập, tổng hợp trên cơ sở báo

cáo từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

1.14. Chỉ số 14: Tỷ lệ che phủ rừng

a. Khái niệm

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

b. Phương pháp đo đếm

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng hiện có;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

1.15. Chỉ số 15: Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a. Khái niệm

Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC/PEFC là diện tích rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được cấp chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng thế giới (FSC) hoặc của Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (PEFC), nhằm quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đảm bảo 3 mục đích kinh tế-xã hội và môi trường.

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC/PEFC) là diện tích rừng (tự nhiên hoặc rừng trồng) đã được bên thứ 3 của FSC/PEFC đánh giá, thẩm định công nhận và cấp chứng chỉ (tổng quốc gia/tỉnh) theo kết quả kiểm kê đến 31/12 của năm gần nhất (tính đến thời điểm báo cáo)

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ

thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

1.16. Chỉ số 16: Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH

a. Khái niệm

Diện tích nuôi trồng thủy sản (tôm, cá, rau câu, nhuyễn thể v.v) có sử dụng con giống có khả năng chống chịu với các điều kiện thời tiết cực đoan/BĐKH như giống như nóng, chịu mặn nồng độ cao (cho thủy sản nước ngọt/lợ), chịu rét). Các giống chống chịu này có thể chống chịu đơn hoặc đa nhân tố. Đây là một trong những giải pháp thích ứng BĐKH chủ động của ngành nuôi trồng thủy sản trong điều kiện BĐKH.

Các giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực Thủy sản: Giống: các loài thủy sản có ngưỡng sinh thái rộng, giống cá nước lạnh; Giống sinh sản nhân tạo sử dụng học môn tự nhiên; Giống từ sinh sản tự nhiên; Giống sạch bệnh; Giống kháng bệnh

Các biện pháp kỹ thuật thích ứng BĐKH lĩnh vực Thủy sản: Nuôi lồng bè HDPE, Sử dụng đèn Leb trong đánh bắt thủy sản biển; các mô hình nông – lâm – ngư kết hợp; Quảng canh cải tiến; Tôm lúa; Công nghệ cao; Biofloc; Nhà màng; Siêu thâm canh công nghệ cao; Thủy sản sinh thái; Thủy sản kết hợp rừng ngập mặn; Nuôi theo tiêu chuẩn BAP; Nuôi theo tiêu chuẩn ASC; Nuôi VietGAP; Tiêu chuẩn MSC; Nuôi GlobalGAP; Nuôi HACCP; Nuôi ISO22000; Tôm - rừng; ...

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH được

thống kê theo bảng sau:

| TT | | Diện tích (ha) | Ước lượng giá trị (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|-----------------------------------|------------|
| | TỔNG SỐ | | | |
| 1 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Thủy sản;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan.

1.17. Chỉ số 17: Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn

a. Khái niệm

b. Phương pháp đo đếm

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh;

Chi cục Thủy sản;

Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các đơn vị liên quan.

1.18. Chỉ số 18: Số hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/ biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/ giống thích ứng BĐKH

a. Khái niệm

Mô hình/giải pháp/ thực hành nông nghiệp thích ứng BĐKH (gọi chung là mô hình) là các mô hình sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu tốt với các điều kiện thời tiết bất thuận (hạn, nắng, nóng kéo dài; rét đậm rét hại; bão; lụt, v.v), BĐKH, xâm nhập mặn, nước biển dâng mà vẫn cho năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thu nhập cho người sản xuất.

b. Phương pháp đo đếm

Tổng hợp số hộ áp dụng mô hình/ biện pháp/ thực hành sản xuất nông

ng nghiệp thích ứng BĐKH của từng tiểu ngành/lĩnh vực (Trồng trọt, Chăn nuôi, Thủy sản, Diêm nghiệp, Lâm nghiệp, mô hình tổng hợp Nông-Lâm-Thủy, Làng thuận thiên v.v) từ xã - huyện - tỉnh được tổng hợp và đếm số lượng.

Biểu thu thập thông tin về số hộ áp dụng các mô hình / biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH:

| Lĩnh vực | Tên mô hình | Số hộ áp dụng (hộ) | Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con) |
|------------------|-------------|--------------------|----------------------------------|
| Trồng trọt | | | |
| | | | |
| Chăn nuôi | | | |
| | | | |
| Thủy sản | | | |
| ... | | | |
| Lâm nghiệp | | | |
| ... | | | |
| Diêm nghiệp | | | |
| | | | |
| Mô hình tổng hợp | | | |

c. Nguồn số liệu

- Cấp tỉnh:

Sở NN&PTNT;

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật;

Chi cục Chăn nuôi, Thú y;

Trung tâm khuyến nông tỉnh.

1.19. Chỉ số 19: Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH

a. Khái niệm

Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/ thực hành thích ứng BĐKH là các HTX có tham gia áp dụng trong thực tế sản xuất trong HTX của mình ít nhất một trong số các mô hình nông nghiệp thích ứng/giống thích ứng BĐKH.

b. Phương pháp đo đếm

Số HTX nông nghiệp có áp dụng mô hình /giải pháp/ thực hành thích ứng

BĐKH trên phạm vi tỉnh thống kê tính đến 31/12 của năm gần nhất với năm báo cáo.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT;

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật;

Chi cục Chăn nuôi, Thú y;

Chi cục Thủy sản;

Trung tâm khuyến nông tỉnh.

1.20. Chỉ số 20: Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo

a. Khái niệm

Các HTX sản xuất nông nghiệp tham gia áp dụng các mô hình nông nghiệp thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH có chủ HTX là nữ. Đây là chỉ tiêu quan trọng để xem xét vai trò của phụ nữ trong việc ra các quyết định lựa chọn các áp dụng các mô hình/giống thích ứng với BĐKH và yếu tố giới trong kế hoạch thích ứng của ngành NN&PTNT.

b. Phương pháp đo đếm

Số HTX nông nghiệp có áp dụng mô hình /giải pháp/thực hành thích ứng BĐKH với giám đốc/chủ là nữ trên phạm vi tỉnh thống kê tính đến 31/12 của năm gần nhất với năm báo cáo.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT;

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật;

Chi cục Chăn nuôi, Thú y;

Trung tâm khuyến nông tỉnh.

Số liệu điều tra của chi cục thống kê (tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản khi chỉ tiêu này được đưa vào trong quá trình điều tra).

II. GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI, GIẢM THIỂU THIẾT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Chỉ số 21: Số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di

dời đến nơi an toàn

a. Khái niệm

Số hộ di dời là những hộ nằm trong khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai đã được di dời khẩn cấp để tránh nguy cơ bị thiệt hại do thiên tai.

b. Phương pháp đo đếm

Thông kê tổng số hộ được di dời trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Tổng cục phòng, chống thiên tai;

- *Cấp tỉnh*:

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh

Các đơn vị liên quan.

2.2. Chỉ số 22: Số công trình phòng chống thiên tai được đầu tư nâng cấp

a. Khái niệm

Kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển là dạng công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển khỏi tác động xói lở gây ra bởi dòng chảy và sóng.

b. Phương pháp đo đếm

Thông kê cộng dồn số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Tổng cục phòng, chống thiên tai;

- *Cấp tỉnh*:

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh

Các đơn vị liên quan.

Điều tra thống kê.

2.3. Chỉ số 23: Chiều dài kè, kênh mương phòng, chống sạt lở bờ sông (suối), bờ biển được đầu tư xây dựng

a. Khái niệm

Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành

kinh tế khác.

b. Phương pháp đo đếm

Thông kê cộng dồn chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Tổng cục phòng, chống thiên tai;

- *Cấp tỉnh*:

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh

Các đơn vị liên quan.

2.4. Chỉ số 24: Tỷ lệ kênh mương thủy lợi do HTX/xã quản lý được kiên cố hóa

a. Khái niệm

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác.

Kênh mênh do các HTX hoặc UBND tại địa phương quản lý.

b. Phương pháp đo đếm

Thông kê cộng dồn chiều dài kênh, mương thủy lợi do HTX hoặc UBND quản lý hiện tại trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện

hành) tại thời điểm báo cáo.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh

Các đơn vị liên quan.

2.5. Chỉ số 25: Số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai

a. Khái niệm

Các hệ thống cảnh báo thiên tai bao gồm:

- Hệ thống dự báo, cảnh báo áp thấp nhiệt đới, bão
- Hệ thống dự báo, cảnh báo nước biển dâng
- Hệ thống dự báo, cảnh báo mưa lớn
- Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt
- Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất
- Hệ thống dự báo, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn
- Hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên

b. Phương pháp đo đếm

Số huyện có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai

Biểu thống kê chi tiết

| Loại hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai | Số lượng hệ thống được lắp đặt tại huyện (hệ thống) |
|--|--|
| Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt | |
| Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất | |
| Hệ thống dự báo, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn | |
| Hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh

Các đơn vị liên quan.

III. NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ CHO THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

3.1. Chỉ số 26a: Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch

a. Khái niệm

Là chỉ số dùng để thống kê nguồn vốn đầu tư cho ứng phó BĐKH từ nguồn vốn đầu tư qua bộ NN&PTNT. Tổng vốn đầu tư công trong năm kế hoạch cho NN&PTNT của Bộ/tỉnh từ các nguồn: Chi đầu tư phát triển; Chi cho các Chương trình mục tiêu; Chi thường xuyên phục vụ cho duy tu, sửa chữa các công trình nông nghiệp, nông thôn; Trái phiếu chính phủ; ODA, khác.

Vốn chi cho UPBĐKH ngành NN&PTNT từ ngân sách nhà nước (NSNN): được thống kê theo hướng dẫn tại các mục A7, A8, A10, A12, A13, A15 (thích ứng BĐKH); M7, M8, M10, M12, M13, M15 (giảm nhẹ) thuộc Phụ lục 2 và Phụ lục 3 Quyết định 1085/QĐ-BKHĐT ngày 16/07/2018 về Ban hành hướng dẫn phân loại đầu tư công cho Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh;

Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch được thống kê thông qua hệ thống giám sát đầu tư công, qua các

văn bản phê duyệt.

b. Phương pháp đo đếm

Thống kê và cộng tổng nguồn vốn NSNN:

| Nguồn NSNN theo các hướng dẫn | Tên các chương trình, dự án, hoạt động | Kinh phí theo Kế hoạch phê duyệt (tỷ đồng) | Văn bản phê duyet |
|--|---|---|------------------------------|
| TỔNG | X | | X |
| A7 | | | |
| | | | |
| A8 | | | |
| | | | |
| A10 | ... | | |
| | | | |
| A12 | ... | | |
| | | | |
| A13 | ... | | |
| | | | |
| A15 | ... | | |
| | | | |
| M7 | | | |
| | | | |
| M8 | | | |
| | | | |
| M10 | ... | | |
| | | | |
| M12 | ... | | |
| | | | |
| M13 | ... | | |
| | | | |
| M15 | ... | | |
| | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Vụ Kế hoạch;

- *Cấp tỉnh*:

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố.

3.2. Chỉ số 26b: Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch

a. Khái niệm

Vốn hợp tác phát triển chính thức (ODA) là viện trợ không hoàn lại hoặc hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi (cho vay lãi suất thấp) của chính phủ, cơ quan thuộc Liên hợp quốc, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB), được gọi chung là các đối tác nước ngoài dành cho chính phủ và nhân dân các nước nhận viện trợ.

Vốn chi cho UBNDKH ngành NN&PTNT từ hỗ trợ quốc tế (ODA) theo kế hoạch: được thống kê theo hướng dẫn tại các mục A7, A8, A10, A12, A13, A15 (thích ứng BĐKH); M7, M8, M10, M12, M13, M15 (giảm nhẹ) thuộc Phụ lục 2 và Phụ lục 3 Quyết định 1085/QĐ-BKHĐT ngày 16/07/2018 về Ban hành hướng dẫn phân loại đầu tư công cho Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh;

Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch được thống kê thông qua hệ thống

giám sát đầu tư công, qua các văn bản phê duyệt.

b. Phương pháp đo đếm

Thống kê và cộng tổng nguồn vốn ODA:

| Nguồn ODA theo các hướng dẫn | Tên các chương trình, dự án, hoạt động | Kinh phí theo Kế hoạch phê duyệt (tỷ đồng) | Văn bản phê duyệt |
|-------------------------------------|---|---|--------------------------|
| TỔNG | X | | X |
| A7 | | | |
| A8 | | | |
| A10 | ... | | |
| A12 | ... | | |
| A13 | ... | | |
| A15 | ... | | |
| M7 | | | |
| M8 | | | |
| M10 | ... | | |
| M12 | ... | | |
| M13 | ... | | |
| M15 | ... | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố.

3.3. Chỉ số 26c: Vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch

a. Khái niệm

Vốn chi cho UPBĐKH ngành NN&PTNT từ nguồn tư nhân theo kế hoạch

được thống kê theo hướng dẫn tại các mục A7, A8, A10, A12, A13, A15 (thích ứng BĐKH); M7, M8, M10, M12, M13, M15 (giảm nhẹ) thuộc Phụ lục 2 và Phụ lục 3 Quyết định 1085/QĐ-BKHĐT ngày 16/07/2018 về Ban hành hướng dẫn phân loại đầu tư công cho Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh;

b. Phương pháp đo đếm

Thống kê và cộng tổng nguồn vốn từ khu vực tư nhân:

| Nguồn vốn tư nhân theo các hướng dẫn | Tên các chương trình, dự án, hoạt động | Kinh phí theo Kế hoạch phê duyệt (tỷ đồng) | Văn bản phê duyệt |
|---|---|---|--------------------------|
| TỔNG | X | | X |
| A7 | | | |
| A8 | | | |
| A10 | ... | | |
| A12 | ... | | |
| A13 | ... | | |
| A15 | ... | | |
| M7 | | | |
| M8 | | | |
| M10 | ... | | |
| M12 | ... | | |
| M13 | ... | | |
| M15 | ... | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Vụ Kế hoạch;

- *Cấp tỉnh*:

Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;

Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố.

3.4. Chỉ số 27a: Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ

NN&PTNT theo thực tế giải ngân

a. Khái niệm

Được hiểu như khái niệm tại chỉ số 37a

Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo kế hoạch được thông kê thông qua thực tế giải ngân đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo gần nhất.

b. Phương pháp đo đếm

Cộng tổng thực tế giải ngân các Chương trình, dự án, hoạt động đầu tư cho

ứng phó BDKH qua Bộ NN&PTNT sử dụng vốn NSNN.

| Nguồn NSNN đã giải ngân | Tên các chương trình, dự án, hoạt động | Tổng kinh phí đã giải ngân đến 31/12 (tỷ đồng) |
|------------------------------------|---|---|
| TỔNG | X | |
| A7 | | |
| A8 | | |
| A10 | ... | |
| A12 | ... | |
| A13 | ... | |
| A15 | ... | |
| M7 | | |
| M8 | | |
| M10 | ... | |
| M12 | ... | |
| M13 | ... | |
| M15 | ... | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Vụ Kế hoạch;
- *Cấp tỉnh*:
Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;
Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố.

3.5. Chỉ số 27b: Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại) đầu

tu cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT theo thực tế giải ngân

a. Khái niệm

Được hiểu như khái niệm tại chỉ số 37b.

b. Phương pháp đo đếm

Cộng tổng thực tế giải ngân các Chương trình, dự án, hoạt động đầu tư cho

ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT sử dụng vốn ODA.

| Nguồn ODA đã giải ngân | Tên các chương trình, dự án, hoạt động | Tổng kinh phí đã giải ngân đến 31/12 (tỷ đồng) |
|-------------------------------|---|---|
| TỔNG | X | |
| A7 | | |
| | | |
| A8 | | |
| | | |
| A10 | ... | |
| | | |
| A12 | ... | |
| | | |
| A13 | ... | |
| | | |
| A15 | ... | |
| | | |
| M7 | | |
| | | |
| M8 | | |
| | | |
| M10 | ... | |
| | | |
| M12 | ... | |
| | | |
| M13 | ... | |
| | | |
| M15 | ... | |
| | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Vụ Kế hoạch;
- *Cấp tỉnh*:
Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;
Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố.

2.6. Chỉ số 27c: Vốn từ khu vực tư nhân đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ

NN&PTNT theo thực tế giải ngân

a. Khái niệm

Được hiểu như khái niệm tại chỉ số 37c

b. Phương pháp đo đếm

Cộng tổng thực tế giải ngân các Chương trình, dự án, hoạt động đầu tư cho ứng phó BĐKH qua Bộ NN&PTNT sử dụng vốn tư nhân.

| Nguồn vốn tư nhân đã giải ngân | Tên các chương trình, dự án, hoạt động | Tổng kinh phí đã giải ngân đến 31/12 (tỷ đồng) |
|---------------------------------------|---|---|
| TỔNG | X | |
| A7 | | |
| | | |
| A8 | | |
| | | |
| A10 | ... | |
| | | |
| A12 | ... | |
| | | |
| A13 | ... | |
| | | |
| A15 | ... | |
| | | |
| M7 | | |
| | | |
| M8 | | |
| | | |
| M10 | ... | |
| | | |
| M12 | ... | |
| | | |
| M13 | ... | |
| | | |
| M15 | ... | |
| | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp Bộ NN&PTNT*: Vụ Kế hoạch;
- *Cấp tỉnh*:
 - Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố;
 - Ban quản lý dự án cấp tỉnh/thành phố.

IV. ĐÀO TẠO, TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ BIẾN

ĐÔI KHÍ HẬU

4.1. Chỉ số 28: Số lượng cán bộ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu

a. Khái niệm

Là chỉ số theo dõi việc thực hiện việc nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật và quản lý cho đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia trực tiếp trong các Ban chỉ đạo ứng phó với BĐKH ở cấp địa phương.

b. Phương pháp đo đếm

Thống kê theo số liệu thực tế.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT cấp tỉnh;

Ban chỉ đạo ứng phó BĐKH-Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh.

4.2. Chỉ số 29: Số lượng cán bộ nữ cấp Sở NN&PTNT các tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu

a. Khái niệm

b. Phương pháp đo đếm

Thống kê theo số liệu thực tế có bao nhiêu cán bộ nữ cấp Sở NN&PTNT được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về BĐKH.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT cấp tỉnh;

Ban chỉ đạo ứng phó BĐKH-Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh.

V. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

5.1. Chỉ số 30: Diện tích lúa thiệt hại do thiên tai

a. Khái niệm

Diện tích lúa bị thiệt hại là diện tích lúa bị chết, ngập, úng, bồi lấp, hư hỏng làm mất trắng không thu hoạch được hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra.

Diện tích lúa bị thiệt hại gồm các mức: mất trắng (thiệt hại trên 70% không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng

suất từ 50-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30-50%) và dưới 30%.

Diện tích lúa được thống kê theo chủng loại lúa thuần và lúa lai;

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT6.1 Phụ lục III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và các đơn vị liên quan.

5.2. Chỉ số 31: Diện tích cây trồng thiệt hại bởi hạn hán, xâm nhập mặn

a. Khái niệm

Hạn hán là hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước.

Xâm nhập mặn là hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nội đồng khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt.

Diện tích cây trồng được thống kê gồm lúa và các cây khác (rau, lạc, ngô, khoai, sắn, đậu,...).

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích cây trồng bị thiệt hại bởi hạn hán, xâm nhập mặn: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT6.16 Phụ lục III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và các đơn vị liên quan.

5.3. Chỉ số 32: Diện tích cây trồng thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác

a. Khái niệm

Chỉ tiêu thống kê diện tích các loại cây trồng khác ngoài lúa bị thiệt hại do các loại hình thiên tai khác hạn hán và xâm nhập mặn.

Trong đó, các loại hình thiên tai được nhóm gộp thành 4 nhóm theo Điều 3, Chương I tại Quyết định 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 về quy định về dự

báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích cây trồng bị thiệt hại bởi các loại hình thiên tai khác =

$$\begin{aligned} & \Sigma(\text{Diện tích cây trồng trù lúa thiệt hại do bão, áp thấp nhiệt đới}) \\ & + \Sigma(\text{Diện tích cây trồng trù lúa thiệt hại do mưa lớn, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất}) \\ & + \Sigma(\text{Diện tích cây trồng trù lúa thiệt hại do rét đậm, rét hại, sương muối, sương giá}) \\ & + \Sigma(\text{Diện tích cây trồng trù lúa thiệt hại do thiên tai khác như cháy rừng, lốc,...}). \end{aligned}$$

Biểu thu thập số liệu chi tiết:

| CHỈ TIÊU THIẾT HẠI <i>(Quyết định 18/2021/QĐ-TTG)</i> | Loại cây (trù lúa) | Diện tích (ha) | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) |
|---|-------------------------------------|---------------------------------|---|
| Bão, áp thấp nhiệt đới | | | |
| + <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại nặng từ 30% - 50%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | | | |
| Mưa lớn, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất | | | |
| + <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại nặng từ 30% - 50%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | | | |
| Rét đậm, rét hại, sương muối, sương giá | | | |
| + <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại nặng từ 30% - 50%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | | | |
| Thiên tai khác (cháy rừng, lốc,...) | | | |
| + <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại nặng từ 30% - 50%</i> | | | |
| + <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án);

Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và các đơn vị liên quan.

5.4. Chỉ số 33: Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai

a. Khái niệm

Gia súc bị thiệt hại do thiên tai bao gồm các loại gia súc bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Trong đó, gia súc được thống kê bao gồm: trâu, bò, ngựa, nai, cừu, dê, lợn, và các loài gia súc khác

b. Phương pháp đo đếm

Số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT 7.1 Phụ lục III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (chi cục chăn nuôi);

Các đơn vị liên quan.

5.5. Chỉ số 34: Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai

a. Khái niệm

Gia cầm bị thiệt hại do thiên tai bao gồm các loại gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

b. Phương pháp đo đếm

Số lượng gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (con/ĐVN): Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT7.2 Phụ lục

III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (chi cục chăn nuôi);

Các đơn vị liên quan.

5.6. Chỉ số 35: Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng

a. Khái niệm

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích rừng bị giảm do cháy rừng =

\sum (Diện tích rừng đặc dụng bị cháy)

+ \sum (Diện tích rừng phòng hộ bị cháy)

+ \sum (Diện tích rừng sản xuất bị cháy).

Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = (Ước sản lượng gỗ bị mất do cháy rừng x đơn giá).

Biểu thống kê chi tiết:

| Diện tích rừng bị cháy | Diện tích (ha) | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|------------------------|----------------|------------------------------------|---------|
| Rừng đặc dụng | | | |
| Rừng phòng hộ | | | |
| Rừng sản xuất | | | |

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục Kiểm lâm.

5.7. Chỉ số 36: Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai

a. Khái niệm

Diện tích rừng (bao gồm rừng trồng phân tán và rừng trồng tập trung) bị thiệt hại là diện tích bị chết, gãy đổ, xói/sạt lở do thiên tai gây ra;

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai: Thu thập số liệu theo Thông tư

43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT6.8 Phụ lục III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục Kiểm lâm.

5.8. Chỉ số 37: Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại

a. Khái niệm

Căn cứ diện tích nuôi, mật độ thả và mức độ ngập lụt để tính ra sản lượng cá bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ 30-50%; 50-70% và trên 70%.

b. Phương pháp đo đếm

Diện tích nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại do thiên tai: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT10.1 đến 10.5 Phụ lục III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy sản.

5.9. Chỉ số 38: Lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại

a. Khái niệm

Căn cứ thể tích của từng lồng nuôi, mật độ thả và mức độ thiệt hại để tính ra sản lượng thủy hải sản bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ (30-50)%; (50-70)% và trên 70%;

b. Phương pháp đo đếm

Số lồng, bè nuôi thủy, hải sản bị thiệt hại do thiên tai: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT10.6 Phụ lục III.

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy sản.

5.10. Chỉ số 39: Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại

a. Khái niệm

Thiệt hại về phương tiện khai thác thủy, hải sản được chia theo các mức:
(i) Thiệt hại hoàn toàn: bị mất tích, chìm, vỡ nát không còn khả năng sử dụng

được; (ii) Thiệt hại rất nặng: là những tàu thuyền, phương tiện bị hư hỏng từ 50 - 70% và vẫn còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần; (iii) Thiệt hại nặng: là những tàu thuyền, phương tiện bị hư hỏng từ 30-50% và có khả năng sửa chữa, tái sử dụng; (iv) Thiệt hại một phần: là những tàu thuyền, phương tiện bị hư hỏng dưới 30% và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

Phương tiện khai thác thủy, hải sản được chia theo các mức công suất gồm: (i) Công suất dưới 20 CV; (ii) Công suất từ 20-90 CV; (iii) Công suất trên 90 CV.

b. Phương pháp đo đếm

Số phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT10.7 và 10.8 Phụ lục II

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy sản.

5.11. Chỉ số 40: Chiều dài kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng do thiên tai

a. Khái niệm

Là kênh mương bị sạt lở, cuốn trôi và phá hủy do thiên tai gây ra;

b. Phương pháp đo đếm

Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT8.4 Phụ lục III

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy lợi.

5.12. Chỉ số 41: Số lượng cống và đập thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai

a. Khái niệm

Là các cống (bọng) bị sập, đổ, trôi, sạt lở và hư hỏng do thiên tai gây ra;

b. Phương pháp đo đếm

Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được

chi tiết tại TT8.5 Phụ lục III

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy lợi.

5.13. Chỉ số 42: Số trạm bơm bị hư hỏng do thiên tai (bao gồm cả trạm bơm kiên cố và bán kiên cố)

a. Khái niệm

Là những trạm bơm và các công trình có liên quan (cửa van, đường ống, và các thiết bị bên trong trạm bơm bị cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra;

b. Phương pháp đo đếm

Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT8.6 Phụ lục III

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy lợi.

5.14. Chỉ số 43: Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân

a. Khái niệm

Người chết là những người mà ngay trước khi thiên tai xảy ra sống trên địa bàn đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy thi thể. Người chết do bị ốm hoặc do những nguyên nhân không liên quan đến thiên tai không được tính vào danh sách người chết.

Người mất tích là những người mà ngay trước khi thiên tai xảy ra sống trên địa bàn đã bị mất tích, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy thi thể hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Sau một năm thiên tai xảy ra nếu không có tin tức gì về số người mất tích này thì sẽ tính họ vào số người đã chết do thiên tai. do thiên tai.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm lý do biến cố của gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

b. Phương pháp đo đếm

Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai: Thu thập số liệu theo Thông tư 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT được chi tiết tại TT1.1 đến TT1.5 Phụ

lục III

c. Nguồn số liệu

- *Cấp tỉnh:*

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy lợi.

Ban chỉ đạo ứng phó Biến đổi khí hậu-phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

5.15. Chỉ số 44: Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai

a. Khái niệm

Khái niệm nhà ở: Nhà ở là những ngôi nhà dùng cho mục đích để ở, có đủ điều kiện sinh sống bình thường, không phân biệt chủ sở hữu và thực tế đang tồn tại ở một thời điểm nhất định (đầu năm hoặc cuối năm).

Nhà bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn (trên 70%): Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị thiệt hại do ảnh hưởng của thiên tai gồm: sập, đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn trên 70% do ảnh hưởng của thiên tai mà không thể khắc phục lại được.

Nhà bị sập, đổ, vùi lấp, cuốn trôi một phần; tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng rất nặng (từ 50-70%): Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị thiệt hại do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai mà có thể sửa chữa, hoặc cải tạo lại một phần để ở.

Nhà bị sập, đổ, cuốn trôi một phần, tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng nặng (từ 30-50%): Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị thiệt hại do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai mà có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại để ở.

Nhà bị tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng một phần (dưới 30%): Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị xiêu vẹo, tốc mái hoặc hư hỏng một phần và chỉ phải sửa chữa, khắc phục một phần để ở.

Nhà bị ngập nước: Là những ngôi nhà ở của dân bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

Nhà bị đất, đá vùi lấp: Là những ngôi nhà ở của dân bị đất, đá vùi lấp một phần hoặc toàn bộ nền, sàn nhà.

Nhà phải di dời khẩn cấp: Là những ngôi nhà ở của dân nằm trong khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai mà người cư trú ở đó phải di dời khẩn cấp để tránh nguy cơ bị thiệt hại do thiên tai.

Các thiệt hại về nhà ở khác: là toàn bộ tài sản của các hộ gia đình như: bàn, ghế, giường, tủ, máy giặt, máy tính, ti vi, điện thoại... bị cuốn trôi hoặc bị

hư hỏng (có thể hoặc không thể sửa chữa được) do thiên tai gây ra. Các loại tài sản (có trong hộ gia đình) như sau không được tính vào mục các thiệt hại khác mà tính vào các hạng mục đã có trong biểu bảng: Lương thực, thực phẩm; thuốc trừ sâu; phân bón.

b. Phương pháp đo đếm

- Cách ước giá trị thiệt hại: ước giá trị còn lại của từng ngôi nhà theo phương pháp trừ khấu hao.

$$\text{Giá trị còn lại} = \frac{\text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn}}{\text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn}} - \frac{\text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn}}{\text{Số năm có thể sử dụng}} \times \text{Số năm đã sử dụng}$$

Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn được tính như sau:

$$\text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn} = \frac{\text{Tổng diện tích sử dụng của nhà/công trình (m}^2\text{)}}{\text{Đơn giá xây mới 1 m}^2\text{ tại thời điểm hiện tại}} + \text{Tổng giá trị các lần sửa chữa lớn}$$

Đơn giá xây mới 1m² nhà/công trình được tính cho từng loại nhà tại thời điểm nhà bị thiệt hại. Đơn giá xây mới được xác định theo đơn giá của từng địa phương.

Sửa chữa lớn: là công việc sửa chữa nhằm cải tạo, khôi phục, làm tăng diện tích sử dụng và kéo dài thời gian sử dụng của ngôi nhà. Sửa chữa lớn thường làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà.

Số năm có thể sử dụng là số năm đảm bảo đủ an toàn cho việc sử dụng theo như hồ sơ thiết kế hoặc số năm đủ đảm bảo an toàn sử dụng dựa theo phân loại nhà/công trình.

Số năm đã sử dụng là số năm kể từ khi ngôi nhà/công trình đó hoàn thiện và đưa vào sử dụng cho đến lúc bị ảnh hưởng của thiên tai.

- Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của ngôi nhà x % mức độ thiệt hại

c. Nguồn số liệu

Sở NN&PTNT các tỉnh (các chi cục có liên quan và các dự án)

Chi cục thủy lợi.

Ban chỉ đạo ứng phó Biến đổi khí hậu-phòng chống thiên tai và tìm kiếm

cứu nạn tỉnh.

PHỤ LỤC III.
THỐNG KÊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI (Thông tư 43/2015/TTLT-

BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015)

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|------------|-------------|--|-------------------|----------|------------------------------------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | NG | THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI | | | | |
| 1.1 | NG01 | Số người chết: | người | | x | |
| 1.1.1 | NG011 | Trẻ em | người | | x | |
| 1.1.2 | NG012 | Nữ giới | người | | x | |
| 1.1.3 | NG013 | Người khuyết tật | người | | x | |
| 1.1.4 | NG014 | Đối tượng khác | người | | x | |
| 1.2 | NG02 | Số người mất tích | người | | x | |
| 1.2.1 | NG021 | Trẻ em | người | | x | |
| 1.2.2 | NG022 | Nữ giới | người | | x | |
| 1.2.3 | NG023 | Người khuyết tật | người | | x | |
| 1.2.4 | NG024 | Đối tượng khác | người | | x | |
| 1.3 | NG03 | Số người bị thương | người | | x | |
| 1.3.1 | NG031 | Trẻ em | người | | x | |
| 1.3.2 | NG032 | Nữ giới | người | | x | |
| 1.3.3 | NG033 | Người khuyết tật | người | | x | |
| 1.3.4 | NG034 | Đối tượng khác | người | | x | |
| 1.4 | NG04 | Số hộ bị ảnh hưởng | hộ | | x | |
| 1.5 | NG05 | Số người bị ảnh hưởng | người | | x | |
| 2 | NH | THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở | triệu đồng | x | | |
| 2.1 | NH01 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | cái | | | |
| 2.1.1 | NH011 | Nhà kiên cố | cái | | | |
| 2.1.2 | NH012 | Nhà bán kiên cố | cái | | | |
| 2.1.3 | NH013 | Nhà thiếu kiên cố | cái | | | |
| 2.1.4 | NH014 | Nhà đơn sơ | cái | | | |
| 2.2 | NH02 | Thiệt hại rất nặng (từ 50% - 70%) | cái | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|----------------|---------------------|--|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 2.2.1 | NH021 | Nhà kiên cố | cái | | | |
| 2.2.2 | NH022 | Nhà bán kiên cố | cái | | | |
| 2.2.3 | NH023 | Nhà thiếu kiên cố | cái | | | |
| 2.2.4 | NH024 | Nhà đơn sơ | cái | | | |
| 2.3 | NH03 | Thiệt hại nặng (từ 30% - 50%) | cái | | | |
| 2.3.1 | NH031 | Nhà kiên cố | cái | | | |
| 2.3.2 | NH032 | Nhà bán kiên cố | cái | | | |
| 2.3.3 | NH033 | Nhà thiếu kiên cố | cái | | | |
| 2.3.4 | NH034 | Nhà đơn sơ | cái | | | |
| 2.4 | NH04 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | | | | |
| 2.4.1 | NH041 | Nhà kiên cố | cái | | | |
| 2.4.2 | NH042 | Nhà bán kiên cố | cái | | | |
| 2.4.3 | NH043 | Nhà thiếu kiên cố | cái | | | |
| 2.4.4 | NH044 | Nhà đơn sơ | cái | | | |
| 2.5 | NH05 | Nhà bị ngập nước | lượt | | | |
| 2.5.1 | NH051 | Bị ngập dưới 1m | lượt | | | |
| 2.5.2 | NH052 | Bị ngập nước (1-3)m | lượt | | | |
| 2.5.3 | NH053 | Bị ngập nước trên 3m | lượt | | | |
| 2.6 | NH07 | Nhà phải di dời khẩn cấp | cái | | | |
| 2.7 | NH09 | Các thiệt hại về nhà ở khác (*) | triệu đồng | x | | |
| 6 | NLN | THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP | triệu đồng | x | | |
| 6.1 | NLN01 | Diện tích lúa | ha | | | |
| 6.1.1 | NLN01 1 | Diện tích gieo cấy lúa thuận | ha | | | |
| 6.1.1.1 | NLN011 1 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|--------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 6.1.1.2 | NLN011 2 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 6.1.1.3 | NLN011 3 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 6.1.1.4 | NLN011 4 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.1.2 | NLN01 2 | Diện tích gieo cấy lúa lai | ha | | | |
| 6.1.2.1 | NLN012 1 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.1.2.2 | NLN012 2 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 6.1.2.3 | NLN012 3 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 6.1.2.4 | NLN012 4 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.2 | NLN02 | Diện tích mạ | ha | | | |
| 6.2.1 | NLN02 1 | Diện tích mạ lúa thuần | ha | | | |
| 6.2.1.1 | NLN021 1 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.2.1.2 | NLN021 2 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 6.2.1.3 | NLN021 3 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 6.2.1.4 | NLN021 4 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.2.2 | NLN02 2 | Diện tích mạ lúa lai | ha | | | |
| 6.2.2.1 | NLN022 1 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.2.2.2 | NLN022 2 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|------------|--------------|--|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 6.2.2.3 | NLN022 3 | Thiệt hại nặng từ 30% -50% | ha | | | |
| 6.2.2.4 | NLN022 4 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.3 | NLN03 | Diện tích hoa màu, rau màu | ha | | | |
| 6.3.1 | NN031 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.3.2 | NN032 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 6.3.3 | NN033 | Thiệt hại nặng từ 30% -50% | ha | | | |
| 6.3.4 | NN034 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.4 | NLN04 | Số lượng hoa, cây cảnh các loại | chậu, cây | | | |
| 6.4.1 | NLN041 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | chậu, cây | | | |
| 6.4.2 | NLN042 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | chậu, cây | | | |
| 6.4.3 | NLN043 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | chậu, cây | | | |
| 6.4.4 | NLN044 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | chậu, cây | | | |
| 6.5 | NLN05 | Diện tích cây trồng lâu năm | ha | | | |
| 6.5.1 | NLN051 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.5.2 | NLN052 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 6.5.3 | NLN053 | Thiệt hại nặng từ 30% -50% | ha | | | |
| 6.5.4 | NLN054 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.6 | NLN06 | Diện tích cây trồng hàng năm | ha | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|-------------|--------------|---|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 6.6.1 | NLN061 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.6.2 | NLN062 | Thiệt hại rất nặng từ 50%-70% | ha | | | |
| 6.6.3 | NLN063 | Thiệt hại nặng từ 30% -50% | ha | | | |
| 6.6.4 | NLN064 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.7 | NLN07 | Diện tích cây ăn quả tập trung | ha | | | |
| 6.7.1 | NLN071 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.7.2 | NLN072 | Thiệt hại rất nặng từ 50% -70% | ha | | | |
| 6.7.3 | NLN073 | Thiệt hại nặng từ 30% -50% | ha | | | |
| 6.7.4 | NLN074 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.8 | NLN08 | Diện tích rừng hiện có | ha | | | |
| 6.8.1 | NLN081 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 6.8.2 | NLN082 | Thiệt hại rất nặng từ 50% -70% | ha | | | |
| 6.8.3 | NLN083 | Thiệt hại nặng từ 30% -50% | ha | | | |
| 6.8.4 | NLN084 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 6.16 | NLN16 | Diện tích canh tác bị ngập mặn | ha | | | |
| 6.17 | NLN19 | Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*) | triệu đồng | x | | |
| 7 | CHN | THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI | triệu đồng | x | | |
| 7.1 | CHN1 | Gia súc bị chết, cuốn trôi | con | | | |
| 7.1.1 | CHN01 | Trâu, bò, ngựa | con | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|-------|--------------------|--|----------------------|----------|------------------------------------|---------|
| 7.1.2 | CHN02 | Nai, cừu, dê | con | | | |
| 7.1.3 | CHN03 | Lợn | con | | | |
| 7.1.4 | CHN04 | Các loại gia súc khác | con | | | |
| 7.2 | CHN02 | Gia cầm bị chết, cuốn trôi | con | | | |
| 7.2.1 | CHN02 ₁ | Gà, vịt, ngan, ngỗng | con | | | |
| 7.2.2 | CHN02 ₃ | Các loại gia cầm khác | con | | | |
| 7.3 | CHN03 | Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi | con | | | |
| 7.4 | CHN04 | Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng | tấn | | | |
| 7.5 | CHN05 | Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng | triệu đồng | x | | |
| 7.6 | CHN06 | Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng | triệu đồng | x | | |
| 7.7 | CHN07 | Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt | m³ | | | |
| 7.8 | CHN07 | Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*) | triệu đồng | x | | |
| 8 | TL | THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI | triệu đồng | x | | |
| 8.1 | TL01 | Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt | | | | |
| 8.1.1 | TL011 | Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ) | m | | | |
| 8.1.2 | TL012 | Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò | cái | | | |
| 8.1.3 | TL013 | Diện tích thấm lậu | m ² | | | |
| 8.2 | TL02 | Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao | | | | |
| 8.2.1 | TL021 | Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ) | m | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|------------|-------------|--|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 8.2.2 | TL022 | Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò | cái | | | |
| 8.2.3 | TL023 | Diện tích thấm lậu | m ² | | | |
| 8.3 | TL03 | Kè | | | | |
| 8.3.1 | TL031 | Chiều dài sạt lở, hư hỏng | m | | | |
| 8.3.2 | TL032 | Diện tích bong xô | m ² | | | |
| 8.3.2 | TL032 | Khối lượng đất | m ³ | | | |
| 8.3.3 | TL033 | Khối lượng đá, bê tông | m ³ | | | |
| 8.4 | TL04 | Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng | | | | |
| 8.4.1 | TL041 | Chiều dài | m | | | |
| 8.4.2 | TL042 | Khối lượng đất | m ³ | | x | |
| 8.4.3 | TL043 | Khối lượng đá, bê tông | m ³ | | x | |
| 8.4 | TL04 | Cống | | | | |
| 8.4.1 | TL041 | Cống, bọng bị hư hỏng | cái | | | |
| 8.4.2 | TL042 | Bọng bị trôi | cái | | | |
| 8.4.3 | TL043 | Cống bị trôi | cái | | | |
| 8.5 | TL05 | Đập thủy lợi | | | | |
| 8.5.1 | TL051 | Đập bị sạt lở, hư hỏng | cái | | | |
| 8.5.2 | TL052 | Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ) | cái | | | |
| 8.6 | TL06 | Số trạm bơm | cái | | | |
| 8.6.1 | TL061 | Kiên cố bị hư hỏng | cái | | | |
| 8.6.2 | TL062 | Bán kiên cố bị hư hỏng | cái | | | |
| 8.7 | TL07 | Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng | cái | | | |
| 8.8 | TL08 | Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở | | | | |
| 8.8.1 | TL081 | Chiều dài sạt lở | m | | | |
| 8.8.2 | TL082 | Diện tích bị mất | m ² | | x | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----------------|---------------|--|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 8.9 | TL09 | Các thiệt hại về thủy lợi khác (*) | triệu đồng | | x | |
| 10 | TS | THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN | triệu đồng | x | | |
| 10.1 | TS01 | Diện tích nuôi cá truyền thống | | | | |
| <i>10.1.1</i> | <i>TS011</i> | <i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.1.1</i> | <i>TS0111</i> | <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.1.2</i> | <i>TS0112</i> | <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.1.3</i> | <i>TS0113</i> | <i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.1.4</i> | <i>TS0114</i> | <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.2</i> | <i>TS012</i> | <i>Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.2.1</i> | <i>TS0121</i> | <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.2.2</i> | <i>TS0122</i> | <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.2.3</i> | <i>TS0123</i> | <i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.1.2.4</i> | <i>TS0124</i> | <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | <i>ha</i> | | | |
| 10.2 | TS02 | Diện tích nuôi cá da trơn | ha | | | |
| <i>10.2.1</i> | <i>TS021</i> | <i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.2.2</i> | <i>TS022</i> | <i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.2.3</i> | <i>TS023</i> | <i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i> | <i>ha</i> | | | |
| <i>10.2.4</i> | <i>TS024</i> | <i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i> | <i>ha</i> | | | |
| 10.3 | TS03 | Diện tích nuôi tôm | ha | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------|--------------|--------------------------------------|--------------------|-----------------|---|----------------|
| 10.3.1 | TS031 | Diện tích nuôi tôm quảng canh | ha | | | |
| 10.3.1.1 | TS0311 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 10.3.1.2 | TS0312 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 10.3.1.3 | TS0313 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 10.3.1.4 | TS0314 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 10.3.2 | TS032 | Diện tích nuôi tôm thâm canh | ha | | | |
| 10.3.2.1 | TS0321 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 10.3.2.2 | TS0322 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 10.3.2.3 | TS0323 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 10.3.2.4 | TS0324 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 10.3.3 | TS033 | Diện tích nuôi nhuyễn thể | ha | | | |
| 10.3.3.1 | TS0331 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 10.3.3.2 | TS0332 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 10.3.3.3 | TS0333 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 10.3.3.4 | TS0334 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 10.4 | TS04 | Diện tích nuôi ngao | ha | | | |
| 10.4.1 | TS041 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 10.4.2 | TS042 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 10.4.3 | TS043 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------|--------------|---|--------------------------------|-----------------|---|----------------|
| 10.4.4 | TS044 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 10.5 | TS05 | Các loại thủy, hải sản khác (*) | ha | | | |
| 10.5.1 | TS051 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | ha | | | |
| 10.5.2 | TS052 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | ha | | | |
| 10.5.3 | TS053 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | ha | | | |
| 10.5.4 | TS054 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | ha | | | |
| 10.6 | TS06 | Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại | 100m³/lồng g | | | |
| 10.6.1 | TS061 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | 100m ³ /lồng | | | |
| 10.6.2 | TS062 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | 100m ³ /lồng | | | |
| 10.6.3 | TS063 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | 100m ³ /lồng | | | |
| 10.6.4 | TS064 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | 100m ³ /lồng | | | |
| 10.7 | TS07 | Phương tiện khai thác thủy, hải sản | chiếc | | | |
| 10.7.1 | TS071 | Công suất <20CV | chiếc | | | |
| 10.7.1.1 | TS0711 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | chiếc | | | |
| 10.7.1.2 | TS0712 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | chiếc | | | |
| 10.7.1.3 | TS0713 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | chiếc | | | |
| 10.7.1.4 | TS0714 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | chiếc | | | |
| 10.7.2 | TS072 | Công suất 20-90CV | chiếc | | | |

| TT | Mã | CHỈ TIÊU THIẾT HẠI | Đơn vị tính | Số lượng | Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------|--------------|--|-------------------|----------|------------------------------------|---------|
| 10.7.2.1 | TS0721 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | chiếc | | | |
| 10.7.2.2 | TS0722 | Thiệt hại rất nặng từ 50%-70% | chiếc | | | |
| 10.7.2.3 | TS0723 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | chiếc | | | |
| 10.7.2.4 | TS0724 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | chiếc | | | |
| 10.7.3 | TS073 | Công suất trên 90CV | chiếc | | | |
| 10.7.3.1 | TS071 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | chiếc | | | |
| 10.7.3.2 | TS072 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | chiếc | | | |
| 10.7.3.3 | TS073 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | chiếc | | | |
| 10.7.3.4 | TS074 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | chiếc | | | |
| 10.8 | TS08 | Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc | triệu đồng | x | | |
| 10.8.1 | TS081 | Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%) | triệu đồng | x | | |
| 10.8.2 | TS082 | Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70% | triệu đồng | x | | |
| 10.8.3 | TS083 | Thiệt hại nặng từ 30% - 50% | triệu đồng | x | | |
| 10.8.4 | TS084 | Thiệt hại một phần (dưới 30%) | triệu đồng | x | | |
| 10.9 | TS9 | Công trình tránh trú bão | công trình | | | |
| 10.10 | TS10 | Các thiệt hại về thủy sản khác (*) | triệu đồng | x | | |

Phụ lục 6.5. Bộ từ khóa về thích ứng biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

| Chủ đề | Chuyên đề | STT | Từ khóa |
|------------------------|-------------------------|-----|----------------------------|
| I. BDKH và thời | I.1. Thời tiết, khí hậu | 1 | Nhiệt độ trung bình tăng |
| | | 2 | Nhiệt độ tối cao thay đổi |
| | | 3 | Nhiệt độ tối thấp thay đổi |

| | | | |
|------------------|-------------------|----|----------------------------------|
| tiết cực đoan | | 4 | Thay đổi bất thường |
| | | 5 | Nắng nóng gay gắt hơn |
| | | 6 | Nhiệt độ nóng bất thường |
| | | 7 | Nhiệt độ lạnh bất thường |
| | | 8 | Nóng kỷ lục |
| | | 9 | Lạnh kỷ lục |
| | | 10 | Mùa lạnh đến sớm |
| | | 11 | Mùa lạnh đến muộn |
| | | 12 | Mùa nóng đến sớm |
| | | 13 | Mùa nóng đến muộn |
| | | 14 | Số đợt nắng nóng tăng |
| | | 15 | Cường độ nắng nóng tăng |
| | | 16 | Tần suất nắng nóng nhiều hơn |
| | | 17 | Số đợt lạnh tăng |
| | | 18 | Tăng bức xạ mặt trời |
| | | 19 | Cường độ lạnh mạnh hơn |
| | | 20 | Thời gian lạnh kéo dài hơn |
| | | 21 | Nồng độ khí CO ₂ tăng |
| | | 22 | Bề mặt trái đất nóng lên |
| | | 23 | Biên độ nhiệt ngày đêm tăng |
| | | 24 | Lượng mưa giảm |
| | | 25 | Lượng mưa tăng |
| | | 26 | Ít mưa |
| | | 27 | Thay đổi cường độ mưa |
| | | 28 | Phân bố mưa không đồng đều |
| | | 29 | Mưa trái mùa |
| | | 30 | Mưa bất thường |
| | | 31 | Cường độ mưa lớn |
| | | 32 | Tần suất xuất hiện mưa lớn tăng |
| | | 33 | Mùa mưa đến muộn |
| | | 34 | Mùa mưa đến sớm |
| | | 35 | Mưa lớn kéo dài |
| | | 36 | Mưa kèm gió mạnh |
| | | 37 | Mưa đá tăng |
| | | 38 | Lượng mưa trung bình giảm |
| | I.2. Thiên tai | 39 | Tần suất bão dị thường tăng |
| | | 40 | Bão mạnh nhiều hơn |
| | | 41 | Bão rất mạnh nhiều hơn |
| | | 42 | Siêu bão nhiều hơn |
| | | 43 | Lũ cấp 1 tăng |
| | | 44 | Lũ cấp 2 tăng |
| | | 45 | Lũ cấp 3 tăng |
| | | 46 | Lũ quét tăng |
| | | 47 | Lũ ống tăng |
| | | 48 | Lũ trái mùa |
| | | 49 | Mất lũ |
| | | 50 | Lũ kém |
| | | 51 | Số trận ngập lụt tăng |

| | | | |
|--|-------------------------|----|--|
| | | 52 | Ngập úng thường xuyên hơn |
| | | 53 | Dông lốc nhiều hơn |
| | | 54 | Sét nhiều hơn |
| | | 55 | Sạt lở đê sông |
| | | 56 | Sạt lở đê biển |
| | | 57 | Sạt lở bờ biển |
| | | 58 | Sạt lở đất tầng |
| | | 59 | Lũ bùn nhiều hơn |
| | | 60 | Lũ đá nhiều hơn |
| | | 61 | Nắng nóng gay gắt hơn |
| | | 62 | Nắng nóng kéo dài |
| | | 63 | Rét đậm kéo dài |
| | | 64 | Cường độ rét mạnh hơn |
| | | 65 | Cường độ rét giảm |
| | | 66 | Rét đậm đến sớm |
| | | 67 | Rét hại kéo dài |
| | | 68 | Rét hại đến sớm |
| | | 69 | Sương giá nhiều hơn |
| | | 70 | Sương muối nhiều hơn |
| | | 71 | Sụt lún đất |
| | | 72 | Xâm nhập mặn sâu nội đồng thường xuyên |
| | | 73 | Xâm nhập mặn tầng |
| | | 74 | Mưa dông kèm theo lốc, sét và mưa đá |
| | I.3. Thời tiết cực đoan | 75 | Cường độ bão tăng |
| | | 76 | Số trận bão mạnh nhiều hơn |
| | | 77 | Bão rất mạnh tăng |
| | | 78 | Siêu bão tăng |
| | | 79 | Tần suất bão tăng |
| | | 80 | Bão dị thường |
| | | 81 | Bão kèm mưa lớn |
| | | 82 | Bão kết hợp triều cường |
| | | 83 | Bão dị thường |
| | | 84 | Xu hướng thay đổi hướng đi |
| | | 85 | Lốc xoáy nhiều hơn |
| | | 86 | Vòi rồng nhiều hơn |
| | | 87 | Hạn hán kéo dài hơn |
| | | 88 | Tần suất hạn tăng |
| | | 89 | Hạn hán rộng hơn |
| | | 90 | Hạn hán kéo dài |
| | | 91 | Thiếu nước sinh hoạt trầm trọng |
| | | 92 | Thiếu nước sản xuất trầm trọng |
| | I.4. Xâm nhập mặn | 93 | Xâm nhập mặn nội đồng |
| | | 94 | Xâm nhập mặn đến sớm |
| | | 95 | Xâm nhập mặn đến muộn |
| | | 96 | Nồng độ mặn cao |
| | | 97 | Tần suất xâm nhập mặn tăng |
| | | 98 | Xâm nhập mặn rộng hơn |
| | | 99 | Diện tích đất nhiễm mặn tăng |

| | | | |
|------------------------------|-------------------------------------|-----|--|
| II. Tác động của BĐKH | II.1. Tác động do thiên tai | 100 | Số người mất tích tăng |
| | | 101 | Số người bị thương tăng |
| | | 102 | Số hộ bị thiếu nước sinh hoạt nhiều hơn |
| | | 103 | Số hộ bị ảnh hưởng do thiên tai tăng |
| | | 104 | Số người bị ảnh hưởng do thiên tai tăng |
| | | 105 | Số nhà bị hư hỏng, tốc mái tăng |
| | | 106 | Số nhà bị sập, cuốn trôi |
| | | 107 | Số nhà bị ngập nước |
| | | 108 | Số nhà phải di dời khẩn cấp |
| | | 109 | Số điểm/trường bị ảnh hưởng |
| | | 110 | Các thiệt hại về giáo dục |
| | | 111 | Số cơ sở y tế bị ngập nước |
| | | 112 | Thuốc bị ướt |
| | | 113 | Thuốc bị hư hỏng |
| | | 114 | Thuốc bị cuốn trôi |
| | | 115 | Vật tư y tế bị hư hỏng, cuốn trôi |
| | | 116 | Máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi |
| | | 117 | Số công trình văn hóa bị thiệt hại |
| | | 118 | Số di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh bị thiệt hại |
| | | 119 | Diện tích lúa bị thiệt hại |
| | | 120 | Diện tích rau màu bị thiệt hại |
| | | 121 | Diện tích hoa màu bị thiệt hại |
| | | 122 | Diện tích cây công nghiệp bị thiệt hại |
| | | 123 | Diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại |
| | | 124 | Diện tích cây trồng hàng năm bị thiệt hại |
| | | 125 | Diện tích cây ăn quả tập trung bị thiệt hại |
| | | 126 | Diện tích rừng bị thiệt hại |
| | | 127 | Diện tích rừng trồng phân tán bị thiệt hại |
| | | 128 | Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng |
| | | 129 | Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp |
| | | 130 | Diện tích canh tác bị hạn hán |
| | | 131 | Diện tích canh tác bị thiếu nước |
| | | 132 | Số lượng gia súc bị chết, cuốn trôi |
| | | 133 | Số lượng gia cầm bị chết, cuốn trôi |
| | | 134 | Chiều dài kênh, mương bị sạt lở |
| | | 135 | Diện tích bị sạt lở |
| | | 136 | Khối lượng sạt lở |
| | | 137 | Chiều dài Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng |
| | | 138 | Công trình kênh bị cuốn trôi, vùi lấp |
| | | 139 | Số lượng cống bị cuốn trôi |
| | | 140 | Số trạm bơm bị cuốn trôi |
| | | 141 | Số trạm bơm bị hư hỏng |
| | | 142 | Chiều dài bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở |
| | | 143 | Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm |
| | | 144 | Giá trị thiết bị, máy móc, vật tư bị thiệt hại |
| 145 | Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng | | |

| | | | |
|--|--|-------------------------|--|
| | | 146 | Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng |
| | | 147 | Diện tích nuôi ao hồ nhỏ bị thiệt hại |
| | | 148 | Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn bị thiệt hại |
| | | 149 | Diện tích nuôi cá da trơn bị thiệt hại |
| | | 150 | Diện tích nuôi tôm quảng canh bị thiệt hại |
| | | 151 | Diện tích nuôi tôm thâm canh bị thiệt hại |
| | | 152 | Diện tích nuôi nhuyễn thể bị thiệt hại |
| | | 153 | Diện tích nuôi ngao bị thiệt hại |
| | II.2. Tác động của BĐKH đến hoạt động trồng trọt | 154 | Diện tích đất canh tác giảm |
| | | 155 | Giảm năng suất cây trồng |
| | | 156 | Giảm chất lượng sản phẩm |
| | | 157 | Tăng khả năng nhiễm bệnh |
| | | 158 | Tăng dịch bệnh cây trồng |
| | | 159 | Mất đất canh tác |
| | | 160 | Suy thoái đất |
| | | 161 | Xói mòn đất |
| | | 162 | Thoái hóa đất |
| | | 163 | Tăng trưởng chậm |
| | | 164 | Tăng chi phí sản xuất |
| | | 165 | Thay đổi điều kiện sinh thái |
| | | 166 | Cây trồng sinh trưởng kém |
| | | 167 | Giảm khả năng chống chịu cây trồng |
| | | 168 | Chết rét |
| | | 169 | Chết bệnh |
| | | 170 | Tăng dịch bệnh |
| | | 171 | Giảm khả năng chống chịu |
| | | 172 | Tăng chi phí sản xuất |
| | | 173 | Khan hiếm nguồn nước uống |
| | 174 | Khan hiếm nước ngọt | |
| | 175 | Giảm lượng thức ăn xanh | |
| | 176 | Giảm khả năng sinh sản | |
| | 177 | Giảm chất lượng | |
| | 178 | Giảm sản lượng thịt | |
| | 179 | Giảm sản lượng trứng | |
| | 180 | Giảm sản lượng sữa | |
| | 181 | Tăng chi phí thuốc | |
| | II.3. Tác động của BĐKH đến thủy sản | 182 | Vỡ ao nuôi |
| | | 183 | Giảm tàu đánh bắt |
| | | 184 | Tàu đánh bắt bị nhấn chìm |
| | | 185 | Giảm sản lượng đánh bắt |
| | | 186 | Tăng dịch bệnh |
| | | 187 | Giảm khả năng chống chịu |
| | | 188 | Tăng chi phí sản xuất |
| | | 189 | Khan hiếm nguồn nước uống |
| | | 190 | Thay đổi môi trường nuôi |
| | | 191 | Độ mặn thay đổi |
| | | 192 | Hạn chế loài nuôi |
| | | 193 | Giảm khả năng sinh trưởng |

| | | | |
|--------------------------------------|--|-----|--|
| | | 194 | Giảm khả năng sinh sản |
| | | 195 | Giảm nguồn giống |
| | | 196 | Giảm đa dạng sinh học |
| | | 197 | Giảm nguồn thức ăn |
| | | 198 | Phát triển loài ngoại lai |
| | | 199 | Thay đổi hệ sinh thái |
| | II.4. Tác động của BĐKH đến lâm nghiệp | 200 | Giảm sinh khối |
| | | 201 | Suy giảm quỹ đất rừng |
| | | 202 | Cháy rừng tăng |
| | | 203 | Tăng sâu bệnh |
| | | 204 | Chết cây do băng giá |
| | | 205 | Chết cây do sâu bệnh |
| | | 206 | Gãy đổ cây |
| | | 207 | Tăng chi phí sản xuất |
| | | 208 | Giảm chất lượng rừng |
| | | 209 | Tăng sâu bệnh mới |
| | | 210 | Giảm tỷ lệ cây sống |
| | | 211 | Suy giảm đa dạng sinh học |
| | | 212 | Suy thoái rừng |
| | | 213 | Giảm độ che phủ |
| | | 214 | Chết do tuyết rơi |
| | | 215 | Chết do sương muối |
| | | 216 | Chết do băng giá |
| | | 217 | Suy giảm hệ sinh thái |
| | II.5. Tác động của BĐKH đến diêm nghiệp | 218 | Giảm năng suất |
| | | 219 | Tăng chi phí sản xuất |
| | | 220 | Thu hẹp diện tích đồng muối |
| | | 221 | Giảm chất lượng muối |
| | | 222 | Thay đổi mùa vụ sản xuất muối |
| | II.6. Tác động của BĐKH đến Phát triển nông thôn | 223 | Thiếu nước sinh hoạt |
| | | 224 | Tăng ô nhiễm môi trường |
| | | 225 | Tăng dịch bệnh |
| | | 226 | Phá hủy hệ thống giao thông |
| | | 227 | Phá hủy hệ thống thủy lợi |
| | | 228 | Phá hủy hệ thống y tế |
| III. Hành động thích ứng BĐKH | III.1. Thích ứng với BĐKH chung | 229 | Ứng phó với biến đổi khí hậu |
| | | 230 | Thích ứng dựa vào hệ sinh thái |
| | | 231 | Thích ứng thông minh |
| | | 232 | Thích ứng dựa vào tự nhiên |
| | | 233 | Thích ứng bền vững |
| | | 234 | Thích ứng dựa vào cộng đồng |
| | | 235 | Làng thông minh thích ứng biến đổi khí hậu |
| | | 236 | Làng thuận thiên |
| | | 237 | Khả năng chống chịu |
| | | 238 | Khả năng thích ứng |
| | | 239 | Lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu |
| | | 240 | Năng lực thích ứng |
| | | 241 | Hạ tầng thích ứng |

| | | | |
|--|-----|---------------|---|
| | | 242 | Công nghệ thích ứng |
| | | 243 | Giải pháp thích ứng |
| | | 244 | Biện pháp thích ứng |
| | | 245 | Thực hành thông minh |
| | | 246 | Mô hình thông minh thích ứng biến đổi khí hậu |
| III.2. Giống trồng trọt thích ứng BĐKH | | 247 | Giống thích ứng |
| | | 248 | Giống lúa kháng bệnh |
| | | 249 | Giống lúa chịu mặn |
| | | 250 | Giống lúa chịu phèn |
| | | 251 | Giống lúa chịu hạn |
| | | 252 | Giống lúa chịu úng |
| | | 253 | Giống lúa ngắn ngày |
| | | 254 | Giống ngô kháng bệnh |
| | | 255 | Giống ngô chịu hạn |
| | | 256 | Giống cà phê kháng bệnh |
| | | 257 | Giống cà phê chịu hạn |
| | | 258 | Giống cà phê chịu rét |
| | | 259 | Giống cà phê chịu sương muối |
| | | 260 | Giống sắn kháng bệnh |
| | | 261 | Giống sắn chịu hạn |
| | | 262 | Giống có chứng nhận |
| | | 263 | lúa TBR 225 |
| | | 264 | lúa Chế biến 3988 |
| | | 265 | lúa SV181 |
| | | 266 | lúa Hoa ưu 109 |
| | | 267 | ST20 |
| | | 268 | ST24 |
| | | 269 | ST25 |
| | | 270 | lúa một bụi đỏ |
| | | 271 | lúa OM6976 |
| | | 272 | lúa OM4900 |
| | | 273 | lúa OM5451 |
| | | 274 | lúa OM576 |
| | | 275 | lúa OM380 |
| | | 276 | lúa OM3673 |
| | | 277 | lúa OM5464 |
| | | 278 | Lúa OM18 |
| | | 279 | lúa OM 2488 |
| | 280 | lúa OM 2818 | |
| | 281 | lúa OM 6379 | |
| | 282 | lúa OM 6677 | |
| | 283 | lúa OM 6074 | |
| | 284 | lúa OM 4276 | |
| | 285 | lúa OM 6690 | |
| | 286 | lúa OM 5651 | |
| | 287 | lúa OM 6521 | |
| | 288 | lúa OM 5199ĐB | |
| | 289 | lúa OM 576 | |

| | | | |
|--|--------------------------------------|-----|--------------------------------|
| | | 290 | lúa OM 2517 |
| | | 291 | lúa OM 5472 |
| | | 292 | lúa OM 6561 |
| | | 293 | lúa OM 2395 |
| | | 294 | lúa OM8017 |
| | | 295 | lúa OM7262 |
| | | 296 | lúa OM8901 |
| | | 297 | lúa GSR50 |
| | | 298 | lúa GSR58 |
| | | 299 | lúa GSR66 |
| | | 300 | lúa GSR81 |
| | | 301 | lúa GSR84 |
| | | 302 | lúa GSR90 |
| | | 303 | lúa VNR20 |
| | | 304 | lúa VNR10 |
| | | 305 | lúa IR50404 |
| | | 306 | lúa nếp IR 4625 |
| | | 307 | lúa OM6162 |
| | | 308 | lúa OM7347 |
| | | 309 | lúa H1 |
| | | 310 | lúa H5 |
| | | 311 | lúa DV4 |
| | | 312 | lúa HT1 |
| | | 313 | lúa An Sinh 1399 |
| | | 314 | lúa ANS2 |
| | | 315 | lúa AN26-1 |
| | | 316 | lúa BDR27 |
| | | 317 | Giống ngô lai PAC339 |
| | | 318 | Giống ngô AIQ1268 |
| | | 319 | Giống ngô P4181 |
| | | 320 | Ngô lai 7328 |
| | | 321 | Ngô DK9955S |
| | | 322 | Ngô DK 8639S |
| | | 323 | Ngô NK 4300Bt/Gt |
| | | 324 | Giống cà phê chống tuyến trùng |
| | III.3. Giống vật nuôi thích ứng BĐKH | 325 | Giống gà chịu bệnh |
| | | 326 | Giống gà chịu nóng |
| | | 327 | Giống gà chịu biên độ ẩm cao |
| | | 328 | Giống bò chịu hạn |
| | | 329 | Giống bò chịu rét |
| | | 330 | Giống vịt chịu mặn |
| | | 331 | Giống vịt biển |
| | | 332 | Giống cừu chịu hạn |
| | | 333 | Giống sản xuất tại địa phương |
| | | 334 | Giống có chứng nhận |
| | | 335 | Vịt biển 15 Đại xuyên |
| | | 336 | Gà Ai Cập |
| | | 337 | Gà mía lai |

| | | | |
|--|--|----------------|--|
| | | 338 | Bò 3B |
| | | 339 | Vịt siêu nạc |
| | | 340 | Ngỗng xám |
| | | 341 | vịt Sín Chéng |
| | | 342 | Vịt Minh Hương |
| | | 343 | Vịt VSH-Thụy Phương 2 |
| | | 344 | vịt VSD-Thụy Phương 1 |
| | | 345 | ngan NVS Thụy Phương 1 |
| | | 346 | ngan NV7 Thụy Phương 2 |
| | III.4. Giống cây lâm nghiệp thích ứng với BĐKH | 347 | Giống chịu sâu bệnh |
| | | 348 | Giống kháng gãy đổ |
| | | 349 | Giống chịu rét |
| | | 350 | Giống cây bản địa |
| | | 351 | Giống có ngưỡng sinh thái rộng |
| | | 352 | Giống chịu hạn |
| | | 353 | Giống cây bản địa gỗ lớn |
| | | 354 | Cây có bộ rễ sâu, bám chắc |
| | | 355 | Giống cây sản xuất bằng mô |
| | | 356 | Giống cây sản xuất bằng hom |
| | | 357 | Giống có chứng nhận |
| | | 358 | Keo lai BB055 |
| | | 359 | Keo lai BV350 |
| | | 360 | Keo lai BV376 |
| | | 361 | Keo lai BV434 |
| | | 362 | Keo lai BV523 |
| | | 363 | Keo lai BV584 |
| | | 364 | Keo lai BV584 |
| | | 365 | Sưa đỏ |
| | | 366 | thiên ngân (gáo vàng Thái Lan) |
| | | 367 | Dổi xanh |
| | | 368 | Sơn ta |
| | | 369 | Keo BV10 |
| | | 370 | Keo BV 16 |
| | | 371 | Keo BV 32 |
| | | 372 | Bạch đàn PNCT3 |
| | 373 | Bạch đàn PNCT4 | |
| | 374 | Bạch đàn UP95 | |
| | 375 | Bạch đàn UP99 | |
| | 376 | Bạch đàn PN14 | |
| | III.5. Giống thủy sản thích ứng với BĐKH | 377 | Giống cá nước lạnh |
| | | 378 | Giống có ngưỡng sinh thái rộng |
| | | 379 | Giống thích ứng |
| | | 380 | Giống thủy sản bản địa |
| | | 381 | Giống sinh sản nhân tạo sử dụng học môn tự nhiên |
| | | 382 | Giống từ sinh sản tự nhiên |
| | | 383 | Giống sạch bệnh |
| | | 384 | Giống kháng bệnh |
| | | 385 | Giống sản xuất tại địa phương |

| | | | |
|--|---|--------------------------------------|---|
| III.6. Các giải pháp công trình thích ứng với BĐKH | 386 | Đê biển chống xói lở | |
| | 387 | Kè chống xói lở | |
| | 388 | Đập điều tiết lũ | |
| | 389 | Hồ tích nước ngọt | |
| | 390 | Khu tích nước ngọt | |
| | 391 | Công ngăn mặn | |
| | 392 | Hệ thống thủy lợi đa mục tiêu | |
| | 393 | Trạm bơm thoát lũ | |
| | 394 | Hệ thống liên hồ chứa | |
| | 395 | Hệ thống âu thuyền tránh trú bão | |
| | 396 | Trạm tránh trú | |
| | 397 | Nhà trú bão cộng đồng | |
| | 398 | Nhà tránh lũ cộng đồng | |
| | 399 | Hệ thống cảnh báo lũ | |
| | 400 | Hệ thống cảnh báo sạt lở | |
| | 401 | Hệ thống cảnh báo mặn | |
| | 402 | Hệ thống cảnh báo cháy rừng | |
| | 403 | Hệ thống dự báo sâu bệnh | |
| | 404 | Hệ thống theo dõi dịch bệnh gia súc | |
| | 405 | Hệ thống thông báo thiên tai | |
| | 406 | Trạm quan trắc khí tượng nông nghiệp | |
| | 407 | Hệ thống kho lạnh | |
| | 408 | Hệ thống tạm trữ | |
| | 409 | Hệ thống sơ chế | |
| | 410 | Hệ thống xạ | |
| | 411 | Hệ thống gia nhiệt | |
| | III.7. Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực trồng trọt | 412 | Chuyển đổi hệ thống cây trồng |
| | | 413 | Điều chỉnh lịch mùa vụ |
| | | 414 | Sử dụng bản đồ rủi ro |
| | | 415 | Nông nghiệp thông minh |
| | | 416 | Nông nghiệp thuận thiên |
| | | 417 | 1 phải 5 giảm |
| | | 418 | 3 giảm 3 tăng |
| | | 419 | 1 phải 6 giảm |
| | | 420 | Canh tác lúa cải tiến (SRI) |
| | | 421 | Lúa cá |
| | | 422 | Lúa tôm |
| | | 423 | Chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả |
| | | 424 | Nông lâm kết hợp |
| | | 425 | Làng nông thuận thiên |
| | | 426 | Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) |
| 427 | | IPM | |
| 428 | | Rút nước giữa vụ | |
| 429 | | Nông lộ phơi | |
| 430 | | Tưới ướt khô xen kẽ | |
| 431 | | Tưới khô âm xe kẽ | |
| 432 | | Tưới nước tiết kiệm | |
| 433 | | Tưới phun sương | |

| | | | |
|--|--|----------------|--|
| | | 434 | Tưới nhỏ giọt |
| | | 435 | Tưới gốc |
| | | 436 | Trữ nước mùa khô |
| | | 437 | Nông lâm kết hợp |
| | | 438 | Xen canh |
| | | 439 | Luân canh |
| | | 440 | Hữu cơ |
| | | 441 | VietGAP |
| | | 442 | Global GAP |
| | | 443 | Bền vững |
| | | 444 | Organic |
| | | 445 | Thích ứng dựa trên hệ sinh thái (EbA) |
| | | 446 | Thích ứng dựa vào tự nhiên (NbS) |
| | | 447 | Liên kết chuỗi |
| | | 448 | Cánh đồng lớn |
| | | 449 | Tái cơ cấu |
| | | 450 | Công nghệ cao |
| | | 451 | Tái sử dụng phế phụ phẩm |
| | | 452 | Chế phẩm sinh học |
| | | 453 | Thuốc bảo vệ thực vật sinh học |
| | | 454 | Phân hữu cơ |
| | | 455 | Phân sinh học |
| | III.8. Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực chăn nuôi | 456 | Chuồng lạnh |
| | | 457 | Dùng đệm lót sinh học |
| | | 458 | Bảo quản thức ăn |
| | | 459 | Bổ sung thức ăn mùa đông |
| | | 460 | Di chuyển đàn tránh rét |
| | | 461 | Củng cố chuồng trại |
| | | 462 | Hệ thống làm mát |
| | | 463 | Hệ thống chống rét mùa đông |
| | | 464 | Hệ thống biogas |
| | | 465 | Vườn ao chuồng |
| | | 466 | Công nghệ sinh học |
| | | 467 | Vắc xin |
| | | 468 | Chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung |
| | | 469 | Chuyển đổi chăn nuôi hộ gia đình sang trang trại |
| | | 470 | Nuôi VietGAP |
| | | 471 | Nuôi VietGAHP |
| | 472 | Nuôi GlobalGAP | |
| | 473 | Bền vững | |
| | III.9. Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực thủy sản | 474 | Quảng canh cải tiến |
| | | 475 | Tôm lúa |
| | | 476 | Công nghệ cao |
| | | 477 | Biofloc |
| | | 478 | Nhà màng |
| | | 479 | Siêu thâm canh |
| | | 480 | Siêu thâm canh công nghệ cao |
| | | 481 | Thủy sản sinh thái |

| | | | |
|--|--|-----|---|
| | | 482 | Kết hợp rừng ngập mặn |
| | | 483 | Nuôi lồng bè HDPE |
| | | 484 | Liên kết chuỗi |
| | | 485 | Sinh sản nhân tạo |
| | | 486 | Nuôi đa tầng |
| | | 487 | Nuôi đa loài |
| | | 488 | Nuôi theo tiêu chuẩn BAP |
| | | 489 | Nuôi theo tiêu chuẩn ASC |
| | | 490 | Nhân sinh thái ASC |
| | | 491 | Nuôi hữu cơ |
| | | 492 | Nuôi VietGAP |
| | | 493 | Tiêu chuẩn MSC |
| | | 494 | Nuôi GlobalGAP |
| | | 495 | Nuôi HACCP |
| | | 496 | Nuôi ISO22000 |
| | | 497 | Tôm - rừng |
| | | 498 | Nuôi cá lồng |
| | III.10. Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp | 499 | Quản lý rừng bền vững |
| | | 500 | FSC |
| | | 501 | PEFC |
| | | 502 | Phục hồi rừng ven biển |
| | | 503 | Trồng rừng gỗ lớn |
| | | 504 | Trồng rừng hỗn giao |
| | | 505 | Phục hồi rừng đầu nguồn |
| | | 506 | Nông lâm kết hợp |
| | | 507 | Dược liệu dưới tán rừng |
| | | 508 | Trồng cây bản địa |
| | | 509 | Sử dụng giống chất lượng cao |
| | | 510 | Du lịch sinh thái |
| | | 511 | Bảo vệ rừng đặc dụng |
| | | 512 | Quản lý rừng phòng hộ |
| | | 513 | Phương án quản lý bền vững |
| | | 514 | Rừng cộng đồng quản lý |
| | | 515 | Rừng thôn bản |
| | | 516 | Phục hồi rừng tự nhiên |
| | | 517 | Tái sinh rừng tự nhiên |
| | | 518 | Trồng bổ sung |
| | | 519 | Trồng thay thế |
| | | 520 | Trồng mới |
| | | 521 | Rừng chắn sóng |
| | | 522 | Rừng chống sạt lở |
| | | 523 | Bảo tồn đa dạng sinh học |
| | | 524 | Chống sa mạc hóa |
| | | 525 | Gỗ có chứng chỉ rừng bền vững |
| | | 526 | Truy xuất nguồn gốc gỗ |
| | | 527 | Chuyển đổi rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn |
| | III.11. Bình đẳng trong | 528 | Tham gia của phụ nữ |
| | | 529 | Phụ nữ làm chủ |

| | | | | |
|---|---|------------------------------|--|--|
| | thích ứng BDKH | 530 | Phụ nữ quyết định | |
| | | 531 | Số đại biểu nữ | |
| | | 532 | Học viên nữ | |
| | | 533 | Quỹ quay vòng của phụ nữ | |
| | | 534 | Nhóm phụ nữ tín dụng | |
| | | 535 | Năng lực của phụ nữ | |
| | | 536 | Trình độ học vấn của phụ nữ | |
| | | 537 | Phụ nữ có chuyên môn | |
| | | 538 | Học viên là người dân tộc thiểu số | |
| | | 539 | Số đại biểu là người dân tộc thiểu số | |
| | | 540 | Hộ dân tộc thiểu số tham gia | |
| | | 541 | Học viên là hộ nghèo | |
| | | 542 | Học viên thuộc hộ cận nghèo | |
| | | 543 | Hộ nghèo tham gia | |
| | | 544 | Hộ cận nghèo tham gia | |
| | | 545 | Sinh kế cho phụ nữ | |
| | | 546 | Sinh kế cho hộ DTTS | |
| | | 547 | Sinh kế cho hộ nghèo | |
| | | 548 | Sinh kế cho hộ cận nghèo | |
| IV. Kết quả hành động thích ứng BDKH | IV.1. Kết quả các giải pháp công trình thích ứng với BDKH | 549 | Tăng khả năng chống chịu | |
| | | 550 | Chiều dài đê biển chống xói lở | |
| | | 551 | kè chống xói lở tăng | |
| | | 552 | đập điều tiết lũ tăng | |
| | | 553 | hồ tích nước ngọt tăng | |
| | | 554 | Số lượng công ngăn mặn tăng | |
| | | 555 | Tần số công trình thủy lợi đa mục tiêu tăng | |
| | | 556 | Tăng số trạm bơm thoát lũ | |
| | | 557 | Tăng số lượng hệ thống liên hồ chứa tăng | |
| | | 558 | Tăng số nhà trú bão cộng đồng | |
| | | 559 | Tăng số nhà tránh lũ cộng đồng | |
| | | 560 | Tăng số lượng hệ thống cảnh báo lũ | |
| | | 561 | Tăng số lượng hệ thống cảnh báo sạt lở | |
| | | 562 | Tăng hệ thống cảnh báo mặn | |
| | | 563 | Tăng hệ thống cảnh báo cháy rừng | |
| | | 564 | Hệ thống dự báo sâu bệnh được củng cố | |
| | | 565 | Hệ thống theo dõi dịch bệnh gia súc được nâng cấp | |
| | | 566 | Hệ thống thông báo thiên tai được cải thiện | |
| | | 567 | Hệ thống trạm quan trắc khí tượng nông nghiệp được củng cố | |
| | | 568 | Hệ thống kho lạnh được nâng cấp | |
| | | 569 | Hệ thống tạm trữ được nâng cấp | |
| | | 570 | Hệ thống sơ chế được nâng cấp | |
| | | 571 | Hệ thống xà được nâng cấp | |
| | | 572 | Hệ thống gia nhiệt được củng cố | |
| | | IV.2. Kết quả thích ứng BDKH | 573 | Diện tích chuyển đổi hệ thống cây trồng tăng |
| | | | 574 | Lịch mùa vụ phù hợp |
| | | | 575 | Bản đồ rủi ro cập nhật |
| | 576 | | Diện tích lúa 1 phải 5 giảm | |

| | | | |
|------------------------|---|--|------------------------------------|
| lĩnh vực trồng trọt | 577 | Diện tích 3 giảm 3 tăng | |
| | 578 | Diện tích 1 phải 6 giảm | |
| | 579 | Diện tích canh tác lúa cải tiến (SRI) | |
| | 580 | Diện tích lúa cá | |
| | 581 | Diện tích lúa tôm | |
| | 582 | Diện tích chuyển đổi lúa kém hiệu quả | |
| | 583 | Diện tích cây trồng nông lâm kết hợp | |
| | 584 | Làng nông thuận thiên được áp dụng | |
| | 585 | Diện tích quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) tăng | |
| | 586 | Diện tích áp dụng IPM tăng | |
| | 587 | Diện tích lúa rút nước giữa vụ tăng | |
| | 588 | Diện tích lúa nông lộ phơi tăng | |
| | 589 | Diện tích lúa tưới ướt khô xen kẽ tăng | |
| | 590 | Diện tích lúa tưới khô ẩm xen kẽ tăng | |
| | 591 | Diện tích lúa tưới nước tiết kiệm | |
| | 592 | Diện tích cây trồng tưới phun sương | |
| | 593 | Diện tích cây trồng tưới nhỏ giọt | |
| | 594 | Diện tích cây trồng tưới gốc | |
| | 595 | Số lượng công trình trữ nước mùa khô | |
| | 596 | Diện tích xen canh | |
| | 597 | Diện tích luân canh | |
| | 598 | Diện tích cây trồng hữu cơ | |
| | 599 | Diện tích cây trồng được cấp chứng nhận VietGAP | |
| | 600 | Diện tích cây trồng được cấp chứng nhận Global GAP | |
| | 601 | Diện tích cây trồng bền vững | |
| | 602 | Số lượng mô hình thích ứng dựa trên hệ sinh thái (EbA) | |
| | 603 | Số lượng mô hình thích ứng dựa vào tự nhiên (NbS) | |
| | 604 | Diện tích cánh đồng lớn | |
| | 605 | Diện tích cánh đồng mẫu lớn | |
| | 606 | Tái cơ cấu cây trồng | |
| | 607 | Tái cơ cấu vật nuôi | |
| | 608 | Diện tích cây trồng áp dụng công nghệ cao | |
| | 609 | Tỷ lệ phế phụ phẩm được xử lý | |
| | 610 | Diện tích sử dụng chế phẩm sinh học | |
| | 611 | Diện tích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học | |
| | 612 | Diện tích sử dụng phân hữu cơ | |
| | 613 | Diện tích sử dụng phân sinh học | |
| | 614 | đảm bảo năng suất | |
| | 615 | đảm bảo chất lượng | |
| | 616 | Ít sâu bệnh hại | |
| | IV.3. Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực chăn nuôi | 617 | Chuồng trại kiên cố hóa |
| | | 618 | Đệm lót sinh học được áp dụng |
| | | 619 | Thức ăn chăn nuôi được đảm bảo |
| | | 620 | Số lượng vật nuôi chết rét giảm |
| | | 621 | Số lượng vắc xin được sử dụng tăng |
| | | 622 | Năng suất đảm bảo |
| | | 623 | Giảm tác động dịch bệnh |
| | | 624 | Tỷ lệ phân gia súc được xử lý |

| | | | |
|--|--|-----|---|
| | | 625 | Số lượng mô hình biogas tăng |
| | | 626 | Số trang trại tăng |
| | | 627 | Chăn nuôi nhỏ lẻ giảm |
| | | 628 | Chăn nuôi VietGAP tăng |
| | | 629 | VietGAHP chăn nuôi gà tăng |
| | | 630 | VietGAHP chăn nuôi vịt, ngan tăng |
| | | 631 | VietGAHP chăn nuôi bò thịt tăng |
| | | 632 | VietGAHP chăn nuôi bò sữa tăng |
| | | 633 | VietGAHP chăn nuôi dê thịt tăng |
| | | 634 | VietGAHP chăn nuôi dê sữa tăng |
| | | 635 | VietGAHP nuôi ong mật tăng |
| | IV.4. Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực thủy sản | 636 | Diện tích thủy sản quảng canh cải tiến |
| | | 637 | Diện tích tôm lúa |
| | | 638 | Công nghệ cao |
| | | 639 | Diện tích thủy sản nuôi siêu thâm canh công nghệ cao |
| | | 640 | Diện tích thủy sản sinh thái |
| | | 641 | Diện tích thủy sản kết hợp rừng ngập mặn |
| | | 642 | sản lượng thủy sản nuôi lồng bè HDPE |
| | | 643 | Hệ sinh thái được đảm bảo |
| | | 644 | Sản lượng thủy sản hữu cơ tăng |
| | | 645 | Diện tích nuôi trồng thủy sản có chứng nhận |
| | IV.5. Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp | 646 | Rừng được quản lý bền vững |
| | | 647 | Rừng được cấp chứng chỉ FSC |
| | | 648 | Rừng được cấp chứng chỉ PEFC |
| | | 649 | Rừng ven biển được phục hồi |
| | | 650 | Diện tích rừng gỗ lớn tăng |
| | | 651 | Rừng đầu nguồn được bảo vệ |
| | | 652 | Trồng dược liệu dưới tán rừng hiệu quả |
| | | 653 | Diện tích cây bản địa tăng |
| | | 654 | Nhiều cây bản địa được trồng |
| | | 655 | Diện tích sử dụng giống lâm nghiệp có chứng nhận tăng |
| | | 656 | Du lịch sinh thái mở rộng |
| | | 657 | Rừng đặc dụng được bảo vệ |
| | | 658 | Rừng phòng hộ được quản lý |
| | | 659 | Diện tích rừng tự nhiên tái sinh tăng |
| | | 660 | Tỷ lệ che phủ rừng tăng |
| | | 661 | Đa dạng sinh học được bảo tồn |
| | | 662 | Đa dạng loài sinh vật |
| | | 663 | Gỗ có chứng chỉ tăng |
| | | 664 | Gỗ có truy xuất nguồn gốc tăng |
| | IV.6. Kết quả thích ứng BĐKH cho các lĩnh vực bao trùm | 665 | Cải thiện thu nhập cho phụ nữ |
| | | 666 | Tăng thu nhập cho hộ nghèo |
| | | 667 | Tăng thu nhập cho hộ cận nghèo |
| | | 668 | tăng thu nhập cho hộ DTTS |
| | | 669 | Tăng số lượng phụ nữ làm chủ |
| | | 670 | Tăng số lượng phụ nữ tham gia |
| | | 671 | Tăng số lượng học viên người DTTS |
| | | 672 | Tăng số lượng học viên nữ |

| | | |
|--|-----|-------------------------------------|
| | 673 | Phụ nữ áp dụng |
| | 674 | Hộ nghèo áp dụng |
| | 675 | Đảm bảo năng suất |
| | 676 | Nâng cao nhận thức |
| | 677 | Đa dạng nguồn thu |
| | 678 | Tạo việc làm cho phụ nữ |
| | 679 | Cải sức khỏe phụ nữ |
| | 680 | Giảm gánh nặng công việc cho phụ nữ |
| | 681 | Cải thiện môi trường làm việc |
| | 682 | Thu nhập ổn định |
| | 683 | Giảm tổn thất |
| | 684 | Phụ nữ làm chủ doanh nghiệp tăng |
| | 685 | Phụ nữ làm lãnh đạo HTX tăng |
| | 686 | Giảm rủi ro |
| | 687 | An ninh lương thực tại chỗ |
| | 688 | Đảm bảo cuộc sống |
| | 689 | nâng cao trình độ cho phụ nữ |
| | 690 | Hạn chế dịch bệnh |

Phụ lục 6.6. Bộ từ khóa liên quan đến các chỉ số giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT

| Chủ đề | Chuyên đề | STT | Từ khóa sau hiệu chỉnh |
|-----------------------------------|--------------------|-----|-------------------------------------|
| BĐKH và thời tiết cực đoan | Thời tiết, khí hậu | 1 | Nhiệt độ; trung bình; tăng |
| | | 2 | Nhiệt độ; tối cao; thay đổi |
| | | 3 | Nhiệt độ; tối thấp; thay đổi |
| | | 4 | Nhiệt độ; thay đổi; bất thường |
| | | 5 | Nắng nóng; gay gắt |
| | | 6 | Nhiệt độ; nóng; bất thường |
| | | 7 | Nhiệt độ; lạnh; bất thường |
| | | 8 | Nóng; kỷ lục |
| | | 9 | Lạnh; kỷ lục |
| | | 10 | Mùa lạnh; sớm |
| | | 11 | Mùa lạnh; muộn |
| | | 12 | Mùa nóng; sớm; |
| | | 13 | Mùa nóng; muộn |
| | | 14 | Số đợt; nắng nóng; tăng |
| | | 15 | Cường độ; nắng nóng; tăng |
| | | 16 | Tần suất; nắng nóng; nhiều hơn |
| | | 17 | Số đợt; lạnh; tăng |
| | | 18 | Tăng; bức xạ; mặt trời |
| | | 19 | Cường độ; lạnh; mạnh hơn |
| | | 20 | Thời gian; lạnh; kéo dài hơn |
| | | 21 | Nồng độ; khí CO ₂ ; tăng |

| | | | |
|--|-----------|----|--|
| | | 22 | Bề mặt; trái đất; nóng lên |
| | | 23 | Biên độ; nhiệt; ngày đêm; tăng |
| | | 24 | Lượng mưa; giảm |
| | | 25 | Lượng mưa; tăng |
| | | 26 | Ít mưa |
| | | 27 | Thay đổi; cường độ; mưa |
| | | 28 | Phân bố; mưa; không đồng đều |
| | | 29 | Mưa; trái mùa |
| | | 30 | Mưa; bất thường |
| | | 31 | Cường độ; mưa; lớn |
| | | 32 | Tần suất; mưa; lớn; tăng |
| | | 33 | Mùa mưa; muộn |
| | | 34 | Mùa mưa; sớm |
| | | 35 | Mưa lớn; kéo dài |
| | | 36 | Mưa; kèm; gió mạnh |
| | | 37 | Mưa đá; tăng; nhiều hơn; dị thường |
| | | 38 | Lượng mưa; trung bình; giảm |
| | Thiên tai | 39 | Tần suất; bão; dị thường; tăng |
| | | 40 | Bão mạnh; nhiều hơn; tăng |
| | | 41 | Bão; rất mạnh; nhiều hơn; phức tạp |
| | | 42 | Siêu bão; nhiều hơn |
| | | 43 | Lũ; cấp 1; tăng |
| | | 44 | Lũ; cấp 2; tăng |
| | | 45 | Lũ; cấp 3; tăng |
| | | 46 | Lũ quét; tăng |
| | | 47 | Lũ ống; tăng |
| | | 48 | Lũ; trái mùa; nhiều hơn |
| | | 49 | Mất lũ |
| | | 50 | Lũ kém |
| | | 51 | Số trận; ngập lụt; tăng; kéo dài; lụt; nhiều hơn |
| | | 52 | Ngập úng; thường xuyên; nhiều hơn |
| | | 53 | Dông; lốc; nhiều hơn; tăng |
| | | 54 | Sét; nhiều hơn |
| | | 55 | Sạt lở; đê sông; vỡ đê; sụt lún; |
| | | 56 | Sạt lở; đê biển; sụt lún |
| | | 57 | Sạt lở; bờ biển |
| | | 58 | Sạt lở; đất; tăng |
| | | 59 | Lũ bùn; nhiều hơn; tăng |
| | | 60 | Lũ đá; nhiều hơn; tăng |
| | | 61 | Nắng nóng; gay gắt hơn |
| | | 62 | Nắng nóng; kéo dài |
| | | 63 | Rét đậm; kéo dài |
| | | 64 | Cường độ; rét; mạnh hơn |
| | | 65 | Cường độ; rét; giảm |
| | | 66 | Rét đậm; sớm |

| | | | |
|--------------------------|-----------------------|--------------|--|
| | | 67 | Rét hại; kéo dài; thời gian; dài hơn; lâu hơn |
| | | 68 | Rét hại; sớm |
| | | 69 | Sương giá; nhiều hơn; tăng; lâu hơn; dài hơn; thời gian |
| | | 70 | Sương muối; nhiều hơn; tăng; đậm hơn; mù mịt hơn |
| | | 71 | Sụt lún; đất |
| | | 72 | Xâm nhập mặn; sâu; nội đồng; thường xuyên; rộng hơn; nhiều hơn |
| | | 73 | Xâm nhập mặn; tăng; nhiều hơn; rộng hơn |
| | | 74 | Mưa dông; kèm; lốc, sét; mưa đá |
| | Thời tiết cực đoan | 75 | Cường độ; bão; tăng; mạnh hơn; lớn hơn |
| | | 76 | Số trận; bão mạnh; nhiều hơn; tăng |
| | | 77 | Bão; rất mạnh; tăng; nhiều hơn |
| | | 78 | Siêu bão; tăng; nhiều hơn; thường xuyên hơn; mạnh hơn |
| | | 79 | Tần suất; bão; tăng; nhiều hơn; thường xuyên hơn |
| | | 80 | Bão; dị thường; bất thường; khó dự báo |
| | | 81 | Bão; mưa lớn |
| | | 82 | Bão; kết hợp; triều cường |
| | | 83 | Bão; dị thường |
| | | 84 | Xu hướng; thay đổi; hướng đi |
| | | 85 | Lốc xoáy; nhiều hơn |
| | | 86 | Vòi rồng; nhiều hơn |
| | | 87 | Hạn hán; kéo dài hơn |
| | | 88 | Tần suất; hạn; tăng |
| | | 89 | Hạn hán; rộng hơn |
| | | 90 | Hạn hán; kéo dài |
| | | 91 | Thiếu nước; sinh hoạt; trầm trọng |
| | | 92 | Thiếu nước; sản xuất; trầm trọng |
| | | Xâm nhập mặn | 93 |
| | 94 | | Xâm nhập mặn; đến sớm |
| | 95 | | Xâm nhập mặn; đến muộn |
| | 96 | | Nồng độ; mặn; cao |
| | 97 | | Tần suất; xâm nhập mặn; tăng |
| | 98 | | Xâm nhập mặn; rộng hơn; nhiều nơi, nhiều hơn |
| | 99 | | Diện tích; đất; nhiễm mặn; tăng; rộng hơn; nhiều hơn |
| Tác động của BĐKH | Tác động do thiên tai | 100 | Số người; mất tích; tăng; nhiều hơn |
| | | 101 | Số người; bị thương; tăng; nhiều hơn |
| | | 102 | Số hộ; thiếu; nước sinh hoạt; nhiều hơn; tăng |
| | | 103 | Số hộ; bị ảnh hưởng; do thiên tai; tăng |
| | | 104 | Số người; bị ảnh hưởng; do thiên tai; tăng |
| | | 105 | Số nhà; bị hư hỏng; tốc mái; tăng; nhà |
| | | 106 | Số nhà; bị sập; cuốn trôi; nhà |
| | | 107 | Số nhà; bị ngập nước |
| | | 108 | Số nhà; phải di dời; khẩn cấp |

| | |
|-----|--|
| 109 | Số điểm; số trường; bị ảnh hưởng |
| 110 | thiệt hại; giáo dục; ảnh hưởng; tác động |
| 111 | Số cơ sở; y tế; bị ngập nước |
| 112 | Thuốc; bị ứ đọng |
| 113 | Thuốc; bị hư hỏng |
| 114 | Thuốc; bị cuốn trôi |
| 115 | Vật tư; y tế; bị hư hỏng; cuốn trôi |
| 116 | Máy móc; thiết bị; y tế; bị hư hỏng |
| 117 | Số công trình; văn hóa; bị thiệt hại |
| 118 | Số di tích; lịch sử; văn hóa, danh lam; thắng cảnh; bị thiệt hại |
| 119 | Diện tích; lúa; bị thiệt hại |
| 120 | Diện tích; rau màu; bị thiệt hại |
| 121 | Diện tích; hoa màu; bị thiệt hại |
| 122 | Diện tích; cây; công nghiệp; bị thiệt hại; |
| 123 | Diện tích; cây trồng; lâu năm; bị thiệt hại |
| 124 | Diện tích; cây trồng; hàng năm; bị thiệt hại |
| 125 | Diện tích; cây; ăn quả; tập trung; bị thiệt hại |
| 126 | Diện tích; rừng; bị thiệt hại |
| 127 | Diện tích; rừng trồng; phân tán; bị thiệt hại; bị ảnh hưởng; bị tác động |
| 128 | Lương thực; bị trôi; ẩm; ứ đọng; hư hỏng |
| 129 | Diện tích; đất ở; bị xói lở; vùi lấp; sụt lún; sạt lở |
| 130 | Diện tích; canh tác; hạn hán; khô hạn; chết khô; thiếu nước; |
| 131 | Diện tích; canh tác; thiếu nước; khô hạn |
| 132 | Số lượng; gia súc; bị chết; cuốn trôi |
| 133 | Số lượng; gia cầm; bị chết; cuốn trôi |
| 134 | Chiều dài; kênh; mương; bị sạt lở |
| 135 | Diện tích; bị sạt lở; sụt lún |
| 136 | Khối lượng; sạt lở; sụt lún; tăng; nhiều hơn; nặng nề hơn |
| 137 | Chiều dài; Kênh mương; bị sạt; trôi; hư hỏng |
| 138 | Công trình; kênh; bị cuốn trôi; vùi lấp |
| 139 | Số lượng; công; bị cuốn trôi |
| 140 | Số; trạm bơm; bị cuốn trôi |
| 141 | Số; trạm bơm; bị hư hỏng |
| 142 | Chiều dài; bờ biển; bờ sông; suối; bị sạt lở |
| 143 | Phà; canô; tàu; vận tải thủy; bị chìm |
| 144 | Giá trị; thiết bị; máy móc; vật tư; bị thiệt hại |
| 145 | Biển báo; báo hiệu; bị trôi; hư hỏng |
| 146 | Thiết bị; máy móc; vật tư; bị hư hỏng |
| 147 | Diện tích; nuôi; ao hồ; nhỏ; bị thiệt hại |
| 148 | Diện tích; nuôi; cá - lúa, nuôi; hồ mặt nước lớn; bị thiệt hại |

| | | | |
|--|-----|------------------------|---|
| | | 149 | Diện tích; nuôi; cá; da trơn; bị thiệt hại |
| | | 150 | Diện tích; nuôi; tôm; quảng canh; bị thiệt hại |
| | | 151 | Diện tích; nuôi; tôm; thâm canh; bị thiệt hại |
| | | 152 | Diện tích; nuôi; nhuyễn thể; bị thiệt hại |
| | | 153 | Diện tích; nuôi; ngao; bị thiệt hại |
| Tác động của BĐKH đến hoạt động trồng trọt | | 154 | Diện tích; đất; canh tác; giảm; thu hẹp; ít hơn |
| | | 155 | Giảm; năng suất; cây trồng; trồng trọt |
| | | 156 | Giảm; chất lượng; sản phẩm; suy thoái; suy giảm |
| | | 157 | Tăng; khả năng; nhiễm bệnh; nhiều hơn |
| | | 158 | Tăng; dịch bệnh; cây trồng |
| | | 159 | Mất; đất; canh tác; thu hẹp |
| | | 160 | Suy thoái; đất; cằn cỗi; giảm dinh dưỡng |
| | | 161 | Xói mòn; đất |
| | | 162 | Thoái hóa; đất |
| | | 163 | Tăng trưởng; chậm; kém |
| | | 164 | Tăng; chi phí; sản xuất; nhiều hơn |
| | | 165 | Thay đổi; điều kiện; sinh thái; biến đổi |
| | | 166 | Cây trồng; sinh trưởng; kém; chậm |
| | | 167 | Giảm; khả năng; chống chịu; cây trồng; kém hơn |
| | | 168 | Chết; rét; cồng |
| | | 169 | Chết; bệnh |
| | | 170 | Tăng; dịch bệnh; nhiều hơn |
| | | 171 | Giảm; khả năng; chống chịu |
| | | 172 | Tăng; chi phí; sản xuất; nhiều hơn; cao hơn |
| | | 173 | Khan hiếm; nguồn nước uống |
| | | 174 | Khan hiếm; nước; ngọt |
| | | 175 | Giảm; lượng; thức ăn; xanh |
| | | 176 | Giảm; khả năng; sinh sản |
| | | 177 | Giảm; chất lượng |
| | 178 | Giảm; sản lượng; thịt | |
| | 179 | Giảm; sản lượng; trứng | |
| | 180 | Giảm; sản lượng; sữa | |
| | 181 | Tăng; chi phí; thuốc | |
| Tác động của BĐKH đến thủy sản | | 182 | Vỡ; ao; nuôi |
| | | 183 | Giảm; tàu; đánh bắt |
| | | 184 | Tàu; đánh bắt; bị nhấn chìm |
| | | 185 | Giảm; sản lượng; đánh bắt |
| | | 186 | Tăng; dịch bệnh |
| | | 187 | Giảm; khả năng; chống chịu |
| | | 188 | Tăng; chi phí; sản xuất |
| | | 189 | Khan hiếm; nguồn; nước; uống |
| | | 190 | Thay đổi; môi trường; nuôi |
| | | 191 | Độ mặn; thay đổi |
| | | 192 | Hạn chế; loài nuôi |
| | | 193 | Giảm; khả năng; sinh trưởng |

| | | | |
|---------------------------------|--|-----|--|
| | | 194 | Giảm; khả năng; sinh sản |
| | | 195 | Giảm; nguồn giống |
| | | 196 | Giảm; đa dạng; sinh học |
| | | 197 | Giảm; nguồn; thức ăn |
| | | 198 | Phát triển; loài; ngoại lai |
| | | 199 | Thay đổi; hệ; sinh thái |
| | Tác động của BĐKH đến lâm nghiệp | 200 | Giảm; sinh khối |
| | | 201 | Suy giảm; quỹ đất; rừng |
| | | 202 | Cháy rừng; tăng |
| | | 203 | Tăng; sâu bệnh |
| | | 204 | Chết; cây; băng giá |
| | | 205 | Chết; cây; do; sâu bệnh; nguyên nhân |
| | | 206 | Gãy; đổ; cây |
| | | 207 | Tăng; chi phí; sản xuất |
| | | 208 | Giảm; chất lượng; rừng |
| | | 209 | Tăng; sâu bệnh; mới; xuất hiện |
| | | 210 | Giảm; tỷ lệ; cây; sống |
| | | 211 | Suy giảm; đa dạng; sinh học |
| | | 212 | Suy thoái; rừng |
| | | 213 | Giảm; độ che phủ |
| | | 214 | Chết; do; tuyết rơi |
| | | 215 | Chết; do; sương muối |
| | | 216 | Chết; do; băng giá |
| | | 217 | Suy giảm; hệ sinh thái |
| | Tác động của BĐKH đến diêm nghiệp | 218 | Giảm; năng suất |
| | | 219 | Tăng; chi phí; sản xuất |
| | | 220 | Thu hẹp; diện tích; đồng muối |
| | | 221 | Giảm; chất lượng; muối |
| | | 222 | Thay đổi; mùa vụ; sản xuất; muối |
| | Tác động của BĐKH đến Phát triển nông thôn | 223 | Thiếu; nước; sinh hoạt |
| | | 224 | Tăng; ô nhiễm; môi trường |
| | | 225 | Tăng; dịch bệnh |
| | | 226 | Phá hủy; hệ thống; giao thông; phá hỏng |
| | | 227 | Phá hủy; hệ thống; thủy lợi |
| | | 228 | Phá hủy; hệ thống; y tế |
| Hành động thích ứng BĐKH | Thích ứng với BĐKH chung | 229 | Ứng phó; biến đổi; khí hậu; rủi ro; thiên tai; khí hậu |
| | | 230 | Thích ứng; dựa vào; hệ sinh thái |
| | | 231 | Thích ứng; thông minh |
| | | 232 | Thích ứng; dựa vào; tự nhiên |
| | | 233 | Thích ứng; bền vững |
| | | 234 | Thích ứng; dựa vào; cộng đồng |
| | | 235 | Làng; thông minh; thích ứng; biến đổi; khí hậu |
| | | 236 | Làng; thuận thiên |
| | | 237 | Khả năng; chống chịu |
| | | 238 | Khả năng; thích ứng |

| | | | |
|--|--|--------------|---|
| | | 239 | Lông ghép; thích ứng; biến đổi; khí hậu |
| | | 240 | Năng lực; thích ứng |
| | | 241 | Hạ tầng; thích ứng |
| | | 242 | Công nghệ; thích ứng |
| | | 243 | Giải pháp; thích ứng |
| | | 244 | Biện pháp; thích ứng |
| | | 245 | Thực hành; thông minh |
| | | 246 | Mô hình; thông minh; thích ứng; biến đổi; khí hậu |
| | Giống trồng trọt thích ứng BĐKH | 247 | Giống; thích ứng |
| | | 248 | Giống; lúa; kháng bệnh |
| | | 249 | Giống; lúa; chịu mặn |
| | | 250 | Giống; lúa; chịu phèn |
| | | 251 | Giống; lúa; chịu hạn |
| | | 252 | Giống; lúa; chịu úng |
| | | 253 | Giống; lúa; ngăn ngày |
| | | 254 | Giống; ngô; kháng bệnh |
| | | 255 | Giống; ngô; chịu hạn |
| | | 256 | Giống; cà phê; kháng bệnh |
| | | 257 | Giống; cà phê; chịu hạn |
| | | 258 | Giống; cà phê; chịu rét |
| | | 259 | Giống; cà phê; chịu; sương muối |
| | | 260 | Giống; sắn; kháng bệnh |
| | | 261 | Giống; sắn; chịu hạn |
| | | 262 | Giống; có; chứng nhận |
| | | 263 | lúa; TBR225 |
| | | 264 | lúa; Chế biến 3988 |
| | | 265 | lúa; SV181 |
| | | 266 | lúa; Hoa ưu 109 |
| | | 267 | ST20 |
| | | 268 | ST24 |
| | | 269 | ST25 |
| | | 270 | lúa một bụi đỏ |
| | | 271 | lúa; OM6976 |
| | | 272 | lúa; OM4900 |
| | | 273 | lúa; OM5451 |
| | 274 | lúa; OM576 | |
| | 275 | lúa; OM380 | |
| | 276 | lúa; OM3673 | |
| | 277 | lúa; OM5464 | |
| | 278 | Lúa; OM18 | |
| | 279 | lúa; OM 2488 | |
| | 280 | lúa; OM 2818 | |
| | 281 | lúa; OM 6379 | |
| | 282 | lúa; OM 6677 | |
| | 283 | lúa; OM 6074 | |

| | | | |
|--|-------------------------------|-----|----------------------------------|
| | | 284 | lúa; OM 4276 |
| | | 285 | lúa; OM 6690 |
| | | 286 | lúa; OM 5651 |
| | | 287 | lúa; OM 6521 |
| | | 288 | lúa; OM 5199ĐB |
| | | 289 | lúa; OM 576 |
| | | 290 | lúa; OM 2517 |
| | | 291 | lúa; OM 5472 |
| | | 292 | lúa; OM 6561 |
| | | 293 | lúa; OM 2395 |
| | | 294 | lúa; OM8017 |
| | | 295 | lúa; OM7262 |
| | | 296 | lúa; OM8901 |
| | | 297 | lúa; GSR50 |
| | | 298 | lúa; GSR58 |
| | | 299 | lúa; GSR66 |
| | | 300 | lúa; GSR81 |
| | | 301 | lúa; GSR84 |
| | | 302 | lúa; GSR90 |
| | | 303 | lúa; VNR20 |
| | | 304 | lúa; VNR10 |
| | | 305 | lúa; IR50404 |
| | | 306 | lúa; nếp IR 4625 |
| | | 307 | lúa; OM6162 |
| | | 308 | lúa; OM7347 |
| | | 309 | lúa; H1 |
| | | 310 | lúa; H5 |
| | | 311 | lúa; DV4 |
| | | 312 | lúa; HT1 |
| | | 313 | lúa; An Sinh 1399 |
| | | 314 | lúa; ANS2 |
| | | 315 | lúa; AN26-1 |
| | | 316 | lúa; BĐR27 |
| | | 317 | Giống; ngô lai; PAC339 |
| | | 318 | Giống; ngô; AIQ1268 |
| | | 319 | Giống ngô; P4181 |
| | | 320 | Ngô lai; 7328 |
| | | 321 | Ngô DK9955S |
| | | 322 | Ngô DK 8639S |
| | | 323 | Ngô NK 4300Bt/Gt |
| | | 324 | Giống; cà phê; chống tuyến trùng |
| | Giống vật nuôi thích ứng BĐKH | 325 | Giống; gà; chịu bệnh |
| | | 326 | Giống; gà; chịu nóng |
| | | 327 | Giống; gà; chịu; biên độ; ẩm cao |
| | | 328 | Giống; bò; chịu hạn |

| | | | |
|--|---|-----|------------------------------------|
| | | 329 | Giống; bò; chịu rét |
| | | 330 | Giống; vịt; chịu mặn |
| | | 331 | Giống; vịt; biển |
| | | 332 | Giống; cừu; chịu hạn |
| | | 333 | Giống; sản xuất; tại; địa phương |
| | | 334 | Giống; có; chứng nhận |
| | | 335 | Vịt biển 15; Đại xuyên |
| | | 336 | Gà; Ai Cập |
| | | 337 | Gà; mía lai |
| | | 338 | Bò; 3B |
| | | 339 | Vịt siêu nạc |
| | | 340 | Ngỗng xám |
| | | 341 | vịt Sín Chéng |
| | | 342 | Vịt Minh Hương |
| | | 343 | Vịt VSH-Thụy Phương 2 |
| | | 344 | vịt VSD-Thụy Phương 1 |
| | | 345 | ngan NVS Thụy Phương 1 |
| | | 346 | ngan NV7 Thụy Phương 2 |
| | Giống cây lâm nghiệp thích ứng với BĐKH | 347 | Giống; chịu; sâu bệnh |
| | | 348 | Giống; kháng; gãy đổ |
| | | 349 | Giống; chịu; rét |
| | | 350 | Giống; cây; bản địa |
| | | 351 | Giống; có; ngưỡng; sinh thái; rộng |
| | | 352 | Giống; chịu; hạn |
| | | 353 | Giống; cây; bản địa; gỗ lớn |
| | | 354 | Cây; có; bộ; rễ sâu; bám chắc |
| | | 355 | Giống; cây; sản xuất; bằng; mô |
| | | 356 | Giống; cây; sản xuất; bằng; hom |
| | | 357 | Giống; có; chứng nhận |
| | | 358 | Keo lai BB055 |
| | | 359 | Keo lai BV350 |
| | | 360 | Keo lai BV376 |
| | | 361 | Keo lai BV434 |
| | | 362 | Keo lai BV523 |
| | | 363 | Keo lai BV584 |
| | | 364 | Keo lai BV584 |
| | | 365 | Sưa đỏ |
| | | 366 | thiên ngân; gạo vàng Thái Lan |
| | | 367 | Dôi xanh |
| | | 368 | Sơn ta |
| | | 369 | Keo BV10 |
| | | 370 | Keo BV 16 |
| | | 371 | Keo BV 32 |
| | | 372 | Bạch đàn PNCT3 |
| | | 373 | Bạch đàn PNCT4 |

| | | | |
|--|---|---------------------|---|
| | | 374 | Bạch đàn UP95 |
| | | 375 | Bạch đàn UP99 |
| | | 376 | Bạch đàn PN14 |
| Giống thủy sản thích ứng với BĐKH | | 377 | Giống; cá; nước lạnh |
| | | 378 | Giống; có; ngưỡng; sinh thái; rộng |
| | | 379 | Giống; thích ứng |
| | | 380 | Giống; thủy sản; bản địa |
| | | 381 | Giống; sinh sản; nhân tạo; sử dụng; học môn; tự nhiên |
| | | 382 | Giống; từ; sinh sản; tự nhiên |
| | | 383 | Giống; sạch; bệnh |
| | | 384 | Giống; kháng; bệnh |
| | | 385 | Giống; sản xuất; tại; địa phương |
| | Các giải pháp công trình thích ứng với BĐKH | | 386 |
| | | 387 | Kè; chống; xói lở |
| | | 388 | Đập; điều tiết; lũ |
| | | 389 | Hồ; tích; nước ngọt; dự trữ |
| | | 390 | Khu; tích; nước ngọt; dự trữ |
| | | 391 | Cống; ngăn; mặn |
| | | 392 | Hệ thống; thủy lợi; đa; mục tiêu; nhiều |
| | | 393 | Trạm bơm; thoát; lũ |
| | | 394 | Hệ thống; liên hồ; chứa; nhiều hồ |
| | | 395 | Hệ thống; âu thuyền; tránh trú; bão |
| | | 396 | Trạm; tránh; trú |
| | | 397 | Nhà; trú; bão; cộng đồng |
| | | 398 | Nhà; tránh; lũ; cộng đồng |
| | | 399 | Hệ thống; cảnh báo; lũ |
| | | 400 | Hệ thống; cảnh báo; sạt lở |
| | | 401 | Hệ thống; cảnh báo; mặn |
| | | 402 | Hệ thống; cảnh báo; cháy rừng |
| | | 403 | Hệ thống; dự báo; sâu bệnh |
| | | 404 | Hệ thống; theo dõi; dịch bệnh; gia súc |
| | | 405 | Hệ thống; thông báo; thiên tai |
| | | 406 | Trạm; quan trắc; khí tượng; nông nghiệp |
| | 407 | Hệ thống; kho; lạnh | |
| | 408 | Hệ thống; tạm trữ | |
| | 409 | Hệ thống; sơ chế | |
| | 410 | Hệ thống; xạ | |
| | 411 | Hệ thống; gia nhiệt | |
| Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực trồng trọt | | 412 | Chuyển đổi; hệ thống; cây trồng |
| | | 413 | Điều chỉnh; lịch; mùa vụ |
| | | 414 | Sử dụng; bản đồ; rủi ro |
| | | 415 | Nông nghiệp; thông minh |
| | | 416 | Nông nghiệp; thuận thiên |
| | | 417 | 2; phải; 5 ;giảm |

| | | | |
|--|---|-----|---|
| | | 418 | 4; giảm; 3; tăng |
| | | 419 | 2; phải; 6; giảm |
| | | 420 | Canh tác; lúa; cải tiến; SRI |
| | | 421 | Lúa; cá |
| | | 422 | Lúa; tôm |
| | | 423 | Chuyển đổi; diện tích; trồng lúa; kém; hiệu quả |
| | | 424 | Nông lâm; kết hợp; liên kết |
| | | 425 | Làng; nông; thuận thiên |
| | | 426 | Quản lý; cây trồng; tổng hợp; ICM |
| | | 427 | IPM |
| | | 428 | Rút nước; giữa vụ |
| | | 429 | Nông lộ phơi |
| | | 430 | Tưới; ướn khô; xen kẽ |
| | | 431 | Tưới; khô ẩm; xen kẽ |
| | | 432 | Tưới; nước; tiết kiệm |
| | | 433 | Tưới; phun sương |
| | | 434 | Tưới; nhỏ giọt |
| | | 435 | Tưới; gốc |
| | | 436 | Trữ nước; mùa khô; tích nước |
| | | 437 | Nông lâm; kết hợp |
| | | 438 | Xen canh |
| | | 439 | Luân canh |
| | | 440 | Hữu cơ |
| | | 441 | VietGAP |
| | | 442 | Global GAP |
| | | 443 | Bền vững |
| | | 444 | Organic |
| | | 445 | Thích ứng; dựa; hệ sinh thái; EbA |
| | | 446 | Thích ứng; dựa; tự nhiên (NbS) |
| | | 447 | Liên kết; chuỗi |
| | | 448 | Cánh đồng; lớn |
| | | 449 | Tái cơ cấu |
| | | 450 | Công nghệ; cao; hiện đại |
| | | 451 | Tái; sử dụng; phế phẩm; phụ phẩm |
| | | 452 | Chế phẩm; sinh học |
| | | 453 | Thuốc; bảo vệ; thực vật; sinh học |
| | | 454 | Phân; hữu cơ |
| | | 455 | Phân; sinh học |
| | Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực chăn nuôi | 456 | Chuồng lạnh |
| | | 457 | Dùng; đệm lót; sinh học |
| | | 458 | Bảo quản; thức ăn |
| | | 459 | Bổ sung; thức ăn; mùa đông; thêm |
| | | 460 | Di chuyển; đàn; tránh rét |
| | | 461 | Củng cố; chuồng trại |
| | | 462 | Hệ thống; làm mát |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | | 463 | Hệ thống; chống rét; mùa đông |
| | | 464 | Hệ thống; biogas |
| | | 465 | Vườn ao chuồng |
| | | 466 | Công nghệ; sinh học |
| | | 467 | Vác xin |
| | | 468 | Chuyển đổi; chăn nuôi; nhỏ lẻ; sang; chăn nuôi; tập trung |
| | | 469 | Chuyển đổi; chăn nuôi; hộ; gia đình; sang; trang trại |
| | | 470 | Nuôi; VietGAP |
| | | 471 | Nuôi; VietGAHP |
| | | 472 | Nuôi; GlobalGAP |
| | | 473 | Bền vững |
| | Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực thủy sản | 474 | Quảng canh; cải tiến |
| | | 475 | Tôm lúa |
| | | 476 | Công nghệ cao |
| | | 477 | Biofloc |
| | | 478 | Nhà màng |
| | | 479 | Siêu thâm canh |
| | | 480 | Siêu thâm canh; công nghệ cao |
| | | 481 | Thủy sản; sinh thái |
| | | 482 | Kết hợp; rừng; ngập mặn |
| | | 483 | Nuôi; lồng bè; HDPE |
| | | 484 | Liên kết; chuỗi |
| | | 485 | Sinh sản; nhân tạo |
| | | 486 | Nuôi đa tầng |
| | | 487 | Nuôi đa loài |
| | | 488 | Nuôi; theo; tiêu chuẩn; BAP |
| | | 489 | Nuôi; theo; tiêu chuẩn; ASC |
| | | 490 | Nhãn; sinh thái; ASC |
| | | 491 | Nuôi; hữu cơ |
| | | 492 | Nuôi; VietGAP |
| | | 493 | Tiêu chuẩn; MSC |
| | | 494 | Nuôi; GlobalGAP |
| | | 495 | Nuôi; HACCP |
| | | 496 | Nuôi; ISO22001 |
| | | 497 | Tôm; rừng |
| | | 498 | Nuôi; cá lồng |
| | | Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp | 499 |
| | 500 | | FSC |
| | 501 | | PEFC |
| | 502 | | Phục hồi; rừng; ven biển |
| | 503 | | Trồng; rừng; gỗ lớn |
| | 504 | | Trồng; rừng; hỗn giao |
| | 505 | | Phục hồi; rừng; đầu nguồn |
| | 506 | | Nông lâm; kết hợp |

| | | | |
|--------------------------|----------------------------------|-----|---|
| | | 507 | Dược liệu; dưới; tán rùng |
| | | 508 | Trồng cây; bản địa |
| | | 509 | Sử dụng; giống; chất lượng cao |
| | | 510 | Du lịch; sinh thái |
| | | 511 | Bảo vệ; rùng; đặc dụng |
| | | 512 | Quản lý; rùng; phòng hộ |
| | | 513 | Phương án; quản lý; bền vững |
| | | 514 | Rùng; cộng đồng; quản lý |
| | | 515 | Rùng; thôn bản |
| | | 516 | Phục hồi; rùng; tự nhiên |
| | | 517 | Tái sinh; rùng; tự nhiên |
| | | 518 | Trồng; bổ sung |
| | | 519 | Trồng; thay thế |
| | | 520 | Trồng mới |
| | | 521 | Rùng; chắn sóng |
| | | 522 | Rùng; chống; sạt lở |
| | | 523 | Bảo tồn; đa dạng; sinh học |
| | | 524 | Chống; sa mạc hóa |
| | | 525 | Gỗ; chứng chỉ; rùng; bền vững |
| | | 526 | Truy xuất; nguồn gốc; gỗ |
| | | 527 | Chuyển đổi; rùng; trồng; gỗ nhỏ; sang; rùng; gỗ lớn |
| | Bình đẳng trong thích ứng BĐKH | 528 | Tham gia; của; phụ nữ |
| | | 529 | Phụ nữ; làm chủ |
| | | 530 | Phụ nữ; quyết định |
| | | 531 | Số; đại biểu; nữ |
| | | 532 | Học viên nữ |
| | | 533 | Quỹ; quay vòng; của; phụ nữ |
| | | 534 | Nhóm; phụ nữ; tín dụng; hội |
| | | 535 | Năng lực; của; phụ nữ |
| | | 536 | Trình độ; học vấn; của; phụ nữ |
| | | 537 | Phụ nữ; có; chuyên môn |
| | | 538 | Học viên; là; người; dân tộc; thiểu số; ít người |
| | | 539 | Số; đại biểu; là; người dân tộc; thiểu số; ít người |
| | | 540 | Hộ; dân tộc; thiểu số; tham gia |
| | | 541 | Học viên; là; hộ nghèo |
| | | 542 | Học viên; thuộc; hộ; cận nghèo |
| | | 543 | Hộ nghèo; tham gia |
| | | 544 | Hộ; cận nghèo; tham gia |
| | | 545 | Sinh kế; cho; phụ nữ |
| | | 546 | Sinh kế; cho; hộ DTTS; dân tộc; thiểu số; ít người |
| | | 547 | Sinh kế; cho; hộ nghèo |
| | | 548 | Sinh kế; cho; hộ; cận nghèo |
| Kết quả hành động | Kết quả các giải pháp công trình | 549 | Tăng; khả năng; chống chịu |
| | | 550 | Chiều dài; đê biển; chống; xói lở |
| | | 551 | kè; chống; xói lở; tăng |

| | | | | |
|-----------------------|---|--|--|--|
| thích ứng BĐKH | thích ứng với BĐKH | 552 | đập; điều tiết; lũ; tăng | |
| | | 553 | hồ; tích; nước ngọt; tăng; trữ | |
| | | 554 | Số lượng; công; ngăn mặn; tăng | |
| | | 555 | Tần số; công trình; thủy lợi; đa; mục tiêu; tăng; nhiều | |
| | | 556 | Tăng; số; trạm bơm; thoát lũ | |
| | | 557 | Tăng; số lượng; hệ thống; liên hồ chứa; tăng | |
| | | 558 | Tăng; số; nhà; trú bão; cộng đồng | |
| | | 559 | Tăng; số; nhà; tránh lũ; cộng đồng | |
| | | 560 | Tăng; số lượng; hệ thống; cảnh báo; lũ | |
| | | 561 | Tăng; số lượng; hệ thống; cảnh báo; sạt lở | |
| | | 562 | Tăng; hệ thống; cảnh báo; mặn | |
| | | 563 | Tăng; hệ thống; cảnh báo; cháy rừng | |
| | | 564 | Hệ thống; dự báo; sâu bệnh; đực; củng cố | |
| | | 565 | Hệ thống; theo dõi; dịch bệnh; gia súc; đực; nâng cấp | |
| | | 566 | Hệ thống; thông báo; thiên tai; đực; cải thiện | |
| | | 567 | Hệ thống; trạm quan trắc; khí tượng; nông nghiệp; đực; củng cố | |
| | | 568 | Hệ thống; kho lạnh; đực; nâng cấp | |
| | | 569 | Hệ thống; tạm trữ; đực; nâng cấp | |
| | | 570 | Hệ thống; sơ chế; đực; nâng cấp | |
| | | 571 | Hệ thống; xạ; đực; nâng cấp | |
| | | 572 | Hệ thống; gia nhiệt; đực; củng cố | |
| | | Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực trồng trọt | 573 | Diện tích; chuyển đổi; hệ thống; cây trồng; tăng |
| | | | 574 | Lịch; mùa vụ; phù hợp |
| | | | 575 | Bản đồ; rủi ro; cập nhật |
| | | | 576 | Diện tích; lúa; 1 phải 5 giảm |
| | | | 577 | Diện tích; 3 giảm 3 tăng |
| | | | 578 | Diện tích; 1 phải 6 giảm |
| | | | 579 | Diện tích; canh tác; lúa; cải tiến; SRI |
| 580 | Diện tích; lúa cá | | | |
| 581 | Diện tích; lúa tôm | | | |
| 582 | Diện tích; chuyển đổi; lúa; kém; hiệu quả | | | |
| 583 | Diện tích; cây trồng; nông lâm; kết hợp | | | |
| 584 | Làng nông; thuận thiên; đực; áp dụng | | | |
| 585 | Diện tích; quản lý; cây trồng; tổng hợp; ICM; tăng | | | |
| 586 | Diện tích; áp dụng; IPM; tăng | | | |
| 587 | Diện tích; lúa; rút nước giữa vụ; tăng | | | |
| 588 | Diện tích; lúa; nông lộ phơi; tăng | | | |
| 589 | Diện tích; lúa; tưới ướt khô xen kẽ; tăng | | | |
| 590 | Diện tích; lúa; tưới khô ẩm; xen kẽ; tăng | | | |
| 591 | Diện tích; lúa; tưới nước tiết kiệm; tưới tiết kiệm | | | |
| 592 | Diện tích; cây trồng; tưới phun sương | | | |
| 593 | Diện tích; cây trồng; tưới nhỏ giọt | | | |
| 594 | Diện tích; cây trồng; tưới gốc | | | |

| | | | |
|--|---|-----|--|
| | | 595 | Số lượng; công trình; trữ nước; mùa khô; tích nước |
| | | 596 | Diện tích; xen canh |
| | | 597 | Diện tích; luân canh |
| | | 598 | Diện tích; cây trồng; hữu cơ |
| | | 599 | Diện tích; cây trồng; được; cấp; chứng nhận; VietGAP |
| | | 600 | Diện tích; cây trồng; được; cấp; chứng nhận; Global GAP |
| | | 601 | Diện tích; cây trồng; bền vững |
| | | 602 | Số lượng; mô hình; thích ứng; dựa; trên; hệ sinh thái; EbA |
| | | 603 | Số lượng; mô hình; thích ứng; dựa vào; tự nhiên; NbS |
| | | 604 | Diện tích; cánh đồng; lớn |
| | | 605 | Diện tích; cánh đồng mẫu lớn |
| | | 606 | Tái cơ cấu; cây trồng |
| | | 607 | Tái cơ cấu; vật nuôi |
| | | 608 | Diện tích; cây trồng; áp dụng; công nghệ cao; ứng dụng |
| | | 609 | Tỷ lệ; phế phụ phẩm; được; xử lý |
| | | 610 | Diện tích; sử dụng; chế phẩm; sinh học |
| | | 611 | Diện tích; sử dụng; thuốc; bảo vệ thực vật; sinh học |
| | | 612 | Diện tích; sử dụng; phân hữu cơ |
| | | 613 | Diện tích; sử dụng; phân sinh học |
| | | 614 | đảm bảo; năng suất |
| | | 615 | đảm bảo; chất lượng |
| | | 616 | Ít; sâu bệnh hại |
| | Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực chăn nuôi | 617 | Chuồng trại; kiên cố hóa |
| | | 618 | Đệm lót; sinh học; được; áp dụng |
| | | 619 | Thức ăn; chăn nuôi; được; đảm bảo |
| | | 620 | Số lượng; vật nuôi; chết rét; giảm |
| | | 621 | Số lượng; vắc xin; được; sử dụng; tăng |
| | | 622 | Năng suất; đảm bảo |
| | | 623 | Giảm; tác động; dịch bệnh |
| | | 624 | Tỷ lệ; phân gia súc; được; xử lý |
| | | 625 | Số lượng; mô hình; biogas; tăng |
| | | 626 | Số; trang trại; tăng |
| | | 627 | Chăn nuôi; nhỏ lẻ; giảm |
| | | 628 | Chăn nuôi; VietGAP; tăng |
| | | 629 | VietGAHP; chăn nuôi; gà; tăng |
| | | 630 | VietGAHP; chăn nuôi; vịt; ngan; tăng |
| | | 631 | VietGAHP; chăn nuôi; bò thịt; tăng |
| | | 632 | VietGAHP; chăn nuôi; bò sữa; tăng |
| | | 633 | VietGAHP; chăn nuôi; dê thịt; tăng |
| | | 634 | VietGAHP; chăn nuôi; dê sữa; tăng |

| | | | |
|--|-----|------------------------------------|---|
| | | 635 | VietGAHP; nuôi; ong mật; tăng |
| Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực thủy sản | | 636 | Diện tích; thủy sản; quảng canh; cải tiến |
| | | 637 | Diện tích; tôm lúa |
| | | 638 | Công nghệ cao |
| | | 639 | Diện tích; thủy sản; nuôi; siêu thâm canh; công nghệ cao |
| | | 640 | Diện tích; thủy sản; sinh thái |
| | | 641 | Diện tích; thủy sản; kết hợp; rừng ngập mặn |
| | | 642 | sản lượng; thủy sản; nuôi lồng bè; HDPE |
| | | 643 | Hệ; sinh thái; đước; đảm bảo |
| | | 644 | Sản lượng; thủy sản; hữu cơ; tăng |
| | | 645 | Diện tích; nuôi trồng; thủy sản; có; chứng nhận |
| Kết quả thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp | | 646 | Rừng; đước; quản lý; bền vững |
| | | 647 | Rừng; đước; cấp; chứng chỉ FSC |
| | | 648 | Rừng; đước; cấp; chứng chỉ PEFC |
| | | 649 | Rừng; ven biển; đước; phục hồi |
| | | 650 | Diện tích; rừng; gỗ lớn; tăng |
| | | 651 | Rừng; đầu nguồn; đước; bảo vệ |
| | | 652 | Trồng; dược liệu; dưới; tán rừng; hiệu quả |
| | | 653 | Diện tích; cây; bản địa; tăng |
| | | 654 | Nhiều; cây; bản địa; đước; trồng |
| | | 655 | Diện tích; sử dụng; giống; lâm nghiệp; có; chứng nhận; tăng |
| | | 656 | Du lịch; sinh thái; mở rộng |
| | | 657 | Rừng; đặc dụng; đước; bảo vệ |
| | | 658 | Rừng; phòng hộ; đước; quản lý |
| | | 659 | Diện tích; rừng; tự nhiên; tái sinh; tăng |
| | | 660 | Tỷ lệ; che phủ rừng; tăng |
| | | 661 | Đa dạng; sinh học; đước; bảo tồn |
| | | 662 | Đa dạng; loài; sinh vật |
| | | 663 | Gỗ; có; chứng chỉ; tăng |
| | 664 | Gỗ; có; truy xuất; nguồn gốc; tăng | |
| Kết quả thích ứng BĐKH cho các lĩnh vực bảo trùm | | 665 | Cải thiện; thu nhập; cho; phụ nữ |
| | | 666 | Tăng; thu nhập; cho; hộ nghèo |
| | | 667 | Tăng; thu nhập; cho; hộ; cận nghèo |
| | | 668 | tăng; thu nhập; cho; hộ; dân tộc thiểu số |
| | | 669 | Tăng; số lượng; phụ nữ; làm chủ |
| | | 670 | Tăng; số lượng; phụ nữ; tham gia |
| | | 671 | Tăng; số lượng; học viên; dân tộc thiểu số |
| | | 672 | Tăng; số lượng; học viên; nữ |
| | | 673 | Phụ nữ; áp dụng |
| | | 674 | Hộ nghèo; áp dụng |
| | | 675 | Đảm bảo; năng suất |
| | | 676 | Nâng cao; nhận thức |
| | | 677 | Đa dạng; nguồn thu |

| | | |
|--|-----|--|
| | 678 | Tạo; việc làm; cho; phụ nữ |
| | 679 | Cải thiện; sức khỏe; phụ nữ |
| | 680 | Giảm; gánh nặng; công việc; cho; phụ nữ |
| | 681 | Cải thiện; môi trường; làm việc |
| | 682 | Thu nhập; ổn định |
| | 683 | Giảm; tổn thất |
| | 684 | Phụ nữ; làm chủ; doanh nghiệp; tăng |
| | 685 | Phụ nữ; làm; lãnh đạo; HTX; tăng; hợp tác xã |
| | 686 | Giảm; rủi ro |
| | 687 | An ninh; lương thực; tại chỗ |
| | 688 | Đảm bảo; cuộc sống |
| | 689 | nâng cao; trình độ; cho; phụ nữ |
| | 690 | Hạn chế; dịch bệnh |